

LEXILE®: 710L

Lee Jang-doi

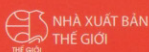
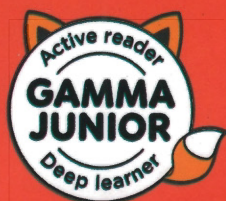
Trần Thanh Hương dịch

Đã bán 14 triệu bản
tại Hàn Quốc

Reader's Bank



Bộ sưu tập **CỰC ĐỈNH**
những bài đọc **HẤP DẪN** và
BỔ ÍCH giúp nâng
cao kỹ năng đọc hiểu!



ĐIỂM LEXILE CỦA VĂN BẢN



ADVANCED

1300L

1200L

1100L

1000L

900L

800L

700L

600L

500L

400L

300L

200L

100L

0L

BR100IL

BR200IL

BEGINNER

ĐIỂM LEXILE CỦA NGƯỜI ĐỌC

“ĐIỂM LEXILE CỦA TỔ LÀ **680L**, KHOẢNG ĐỌC PHÙ HỢP VỚI TỔ LÀ TỪ **580L ĐẾN 730L**”



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

Địa chỉ: Tầng 3, Dream Center Home, số 11A, ngõ 282
Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội | Tel: (024) 3722 62 34
Chi nhánh TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. HCM
Tel: (028) 38220 334/35



www.alphabooks.vn



/alphabooks



ISBN: 978-604-77-8248-2



9 786047 782482

Reader's Bank level 4

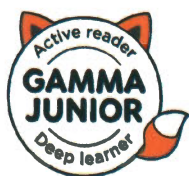


8 935251 414974
Giá bìa: 179.000đ



Lee Jang-doi

Trần Thanh Hương dịch



Reader's Bank Series 4 © 2019 by Jang-dol Lee

All rights reserved

Translation rights arranged by VISANG EDUCATION INC

Vietnamese Translation Copyright © 2019 by Alphabooks

All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner and Visang Education Inc.

READER'S BANK LEVEL 4

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này
được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức
hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

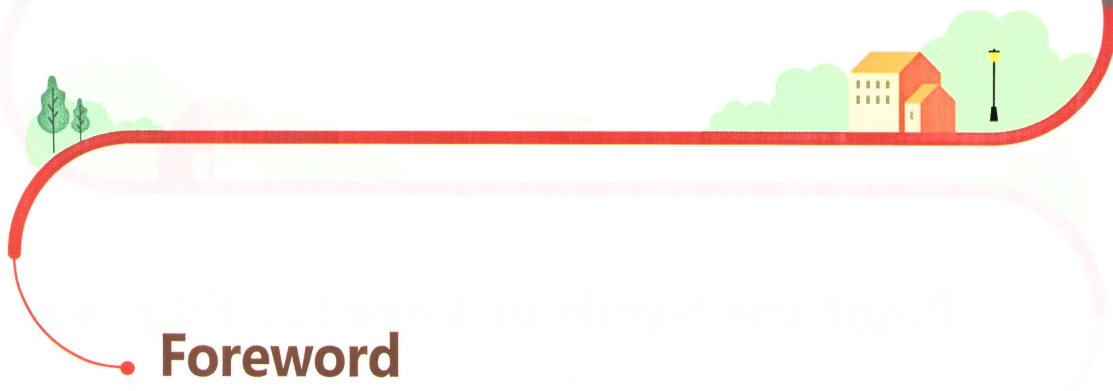
Lee Jang Dol

Reader's bank - Level 4 : Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích
giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu! / Lee Jang Dol ; Trần Thanh Hương dịch. - H. : Thế
giới ; Công ty Sách Alpha, 2020. - 184tr. ; 26cm

ISBN 9786047782482

1. Tiếng Anh 2. Kỹ năng đọc hiểu
428.4 - dc23

TGF0356p-CIP



Foreword

“Ồ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!” “Haha, truyện này buồn cười thế!” Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng ríu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader’s Bank**. Tới bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dờ đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để đừng thổi nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những “cái cớ” hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader’s Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

Reader’s Bank đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader’s Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh

*Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*



Plant the Seeds of Love for English!

Reader's Bank ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Chúng tôi kỳ vọng nó có thể mang lại giá trị lớn lao hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó, Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở trẻ sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được thiết kế theo một trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân mình.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này thực sự có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh. Theo thời gian, chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: “Tôi đã yêu tiếng Anh nhờ bộ sách **Reader's Bank**”. Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách.

Từ khi **Reader's Bank** ra đời và được dạy thí điểm tại lớp học, sau đó trải qua nhiều lần sửa đổi, cập nhật, bộ sách đã nhận được sự đóng góp nhiệt tình của rất nhiều gương mặt ưu tú. Tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Phát triển Nội dung thuộc Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh – những người đã rất nỗ lực để mang tới những bài đọc có nội dung phong phú và giàu cảm xúc; Quinn – tác giả người bản xứ đã dành hàng giờ cùng tôi chụm đầu chỉnh sửa bản in cho thật hoàn hảo; Richard Pak – giáo sư trường Đại học nữ sinh Sukmyung đã theo sát quá trình hiệu đính và biên tập; Chae Yeong In – tổng biên tập, một Hàn kiều đang sinh sống tại Mỹ. Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến giáo sư Kim In Soo – người thầy luôn nhiệt tình giúp đỡ tôi trong suốt chặng đường xây dựng và phát triển bộ sách này từ những ngày đầu tiên.

Tác giả

Lee Jang Dol



About Reader's Bank

Suốt bao năm qua, trên 14 triệu học sinh Hàn Quốc đã lựa chọn **Reader's Bank** để mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình. Được biết đến với cái tên đầy tự hào - “kinh thánh về đọc hiểu tiếng Anh” - **Reader's Bank** luôn xứng đáng với sự tin yêu của độc giả khi không ngừng cải thiện và phát triển các nội dung chất lượng cao nhằm mang tới cho người đọc những trải nghiệm học tập vui vẻ và hiệu quả nhất.

1 Hệ thống đọc hiểu 9 cấp độ phù hợp với năng lực

Reader's Bank được biên soạn theo các cấp độ từ thấp đến cao để phục vụ đối tượng là các học sinh từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông. Hãy chọn cuốn sách phù hợp với trình độ trong bộ sách có level từ 1 đến 9 với độ khó được xác định theo thang điểm Lexile, sau đó từng bước nâng cao dần qua các cấp độ. Năng lực đọc hiểu của các độc giả “nhí” sẽ tiến bộ vượt bậc đến mức chính các em cũng phải thấy ngạc nhiên.

2 Những bài đọc chất lượng cao với nội dung thú vị

Reader's Bank được xây dựng và phát triển qua một thời gian dài và luôn tuyển chọn những bài đọc có nội dung thú vị, hữu ích. Những văn bản đọc hiểu này đều kèm các câu hỏi đa dạng nhằm hỗ trợ đắc lực cho học sinh trong việc tự học, đồng thời cung cấp những kiến thức liên quan đến chương trình học trên lớp. Các bài đọc được phân bố một cách cân bằng và hợp lý nhằm giúp người học đạt được mục tiêu ngắn hạn (nâng cao thành tích học tập trên lớp) và dài hạn (thi chuyển cấp, có năng lực đọc hiểu tiếng Anh tốt).

3 Bài tập đa dạng giúp cải thiện kỹ năng viết, nâng cao vốn từ và rèn luyện ngữ pháp

Người học có thể tự tra dồi vốn từ vựng và ngữ pháp xuất hiện trong bài đọc thông qua phần Review Test. Ngoài ra, chỉ cần quét mã QR bên cạnh bài đọc, người học có thể dễ dàng luyện kỹ năng nghe thông qua file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

How to Study

Những bài đọc tiếng Anh thú vị

- Các bài đọc tiếng Anh bổ ích giúp làm giàu vốn tri thức
- Bài đọc có chủ đề phong phú được cả giáo viên và học sinh quan tâm
- Được đánh giá bởi đội ngũ chuyên gia người bản xứ và giáo viên giàu kinh nghiệm
- Mỗi bài đọc đều có biểu tượng ngôi sao để xác định độ khó cùng thông tin về số từ

Độ khó: ★★ ★★ khó | ★★ ★★ vừa | ★★ ★★ dễ
Số từ: lượng từ xuất hiện trong bài đọc

- Mã QR cho file MP3

Quét mã QR ở đầu bài đọc để nghe file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

Grammar Link

- Nhấn mạnh vào cấu trúc ngữ pháp chính xuất hiện trong bài đọc
- Cung cấp những kiến thức ngữ pháp căn bản và bám sát nội dung học trên lớp

31

People

★★★ / 102 words



Leonardo da Vinci's career as an artist began in an unusual way. One day, his sick teacher asked da Vinci to complete his unfinished painting. Da Vinci replied that he wasn't experienced enough to take his teacher's place. "Do your best. I can't paint anymore," his teacher said.

Da Vinci stood before the unfinished painting on the first day and prayed, "Please give me the skill and power to complete this painting for my beloved teacher."

Many weeks later, when the painting was finished, the teacher looked it over carefully and said, "My son, this is amazingly beautiful. I'll paint no more."



Grammar Link

Động từ ask + sb + to + động từ nguyên thể: đề nghị/bà/ai làm gì

Mary asked me to help her.
Mary đã nhờ tôi giúp cô ấy.

Why don't you ask your friends to come to the party?
Tại sao bạn không mời bạn bè đến dự tiệc呢?

106 | UNIT 4

English Only



Tăng độ khó với những bài sử dụng hoàn toàn tiếng Anh

Review Test



Kiểm tra từ vựng và ngữ pháp cuối mỗi UNIT

Word Hunter



Trò chơi ô chữ thú vị

Laugh & Think



Tranh vui bằng tiếng Anh

Câu hỏi đa dạng nhằm nêu bật trọng tâm

1. Đây là phương án phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau?

When da Vinci was asked to finish his teacher's work, he was _____.

- 1 sad that his teacher was sick
- 2 happy to help his teacher
- 3 pleased that his teacher picked him
- 4 excited about the great opportunity
- 5 worried that he wouldn't do a good job

2. Đây là lý do khiến thầy giáo nói 'I'll paint no more'?

- 1 Thấy bị đau ốm nên không thể vẽ nữa.
- 2 Thấy không còn được nhận thêm lời đề nghị vẽ tranh nào nữa.
- 3 Thấy muốn tiếp tục nhờ học sinh vẽ tranh.
- 4 Thấy nhận ra rằng tài năng của học trò còn xuất sắc hơn cả mình.
- 5 Thấy thất vọng với bức tranh của học trò nên không nhờ vẽ nữa.

3. Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

finish making or doing something

4. Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Anh ấy nhờ tôi sửa máy tính.

He _____ the computer.
(me / to / asked / fix)

Did You Know?

Verrocchio, người thầy của Leonardo da Vinci

Khi Leonardo da Vinci 14 tuổi, ông bắt đầu theo học hội họa từ Andrea del Verrocchio, một họa sĩ kiêm kiến trúc sư. Vào thời đó, để trở thành họa sĩ, người học cần thực tập trong vòng 4 đến 5 năm, sau đó tiếp tục tham gia sáng tác các tác phẩm cùng giáo viên để kết thúc thời gian rèn luyện. Trong năm thực tập thứ ba, Vinci đã vẽ một phần tác phẩm The Baptism of Christ (Lễ rửa tội của Chúa) theo lời đề nghị của thầy. Ông được giao nhiệm vụ vẽ nhân vật ở góc ngoài cùng bên trái của bức tranh, tuy nhiên sáng tác của ông đã thể hiện tài năng vượt trội khi so sánh với khuôn mặt thiên sứ mà thầy ông đã vẽ. Vì việc này mà thầy Verrocchio đã từ nghề và để chuyển qua nghề điêu khắc và kiến trúc.

Words

career: (n) nghề nghiệp, sự nghiệp
ask: (v) hỏi, yêu cầu, nhờ vả
usually: (a) thường
way: (n) cách
complete: (v) hoàn thành
unfinished: (a) dang dở, chưa hoàn thành
reply: (v) đáp lại, trả lời
experience: (a) có kinh nghiệm
take one's place: thế chỗ ai
do one's best: làm hết sức mình
anytime: (adv) bất cứ lúc nào
pray: (v) cầu nguyện
skill: (n) kỹ năng
beloved: (a) đáng mến
look over: kiểm tra, xem xét
carefully: (adv) cẩn thận, kỹ lưỡng
soon: (n) gần đây (gần nam thành niên)
amazingly: (adv) đáng ngạc nhiên, đến không ngờ
pleased: (a) hài lòng
pick: (v) chọn
opportunity: (n) cơ hội
fix: (v) sửa

UNIT 11 107

• Những câu hỏi đa dạng nhằm hỗ trợ học sinh hiểu sâu nội dung văn bản

• Câu hỏi tự luận sát với các dạng đề thi học thuật **Tự luận**

giúp học sinh làm quen với những dạng bài kèm sơ đồ và những câu hỏi yêu cầu nêu quan điểm.

• Câu hỏi về từ vựng **W**

được chọn lọc để làm rõ những từ/cụm từ quan trọng xuất hiện trong bài đọc

• Câu hỏi về ngữ pháp trọng tâm **G**

kiểm tra ngữ pháp đã học trong phần Grammar Link

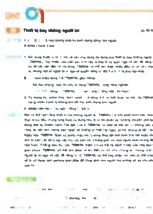
• Did You Know?

Cung cấp kiến thức nền tảng thú vị, giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung bài đọc

• Words

Liệt kê các từ/cụm từ quan trọng trong bài đọc

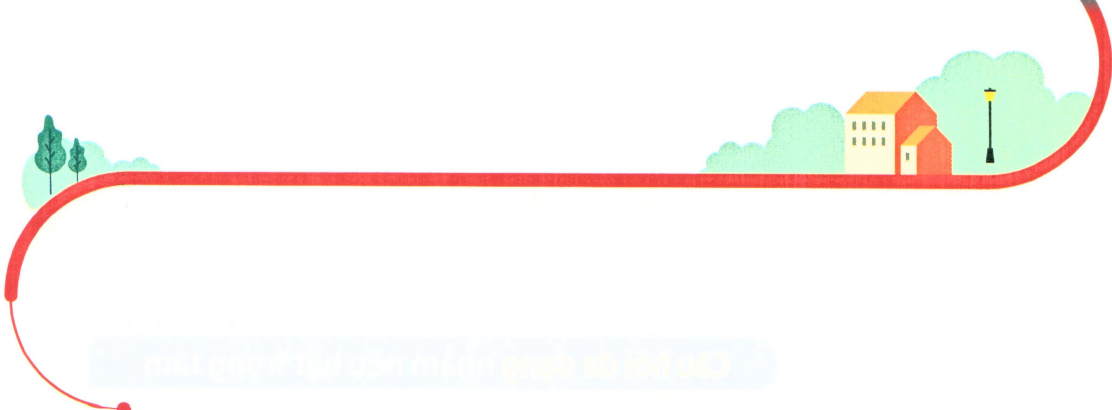
Đáp án và giải thích



Giải thích chi tiết, phân tích câu, phân tích cấu trúc

Lưu ý: Ký hiệu viết tắt các từ loại trong sách

Từ loại	Ký hiệu
danh từ (noun)	n
động từ (verb)	v
trạng từ (adverb)	adv
tính từ (adjective)	adj
đại từ (pronoun)	pron
giới từ (preposition)	prep
liên từ (conjunction)	conj
động từ khuyết thiếu (modal verb)	mv
từ hạn định (determiner)	det



chỉ dành cho văn bản gốc (không chỉnh sửa)

Find Just Right Books with **Lexile**

Lexile là gì?

Lexile®Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty đo lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là một công cụ được sử dụng để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ, 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng so sánh ở trang sau giúp bạn có một hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ GD&ĐT Việt Nam (KLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.



Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam		Trình độ CEFR	Trình độ Cambridge English ¹	IELTS	Lexile
Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh ²	Bậc KNLNNVN ³				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160-170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

¹ Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí ĐH Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: các chứng chỉ có cụm từ “for Schools” có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

² Bộ GD&ĐT Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

³ Bộ GD&ĐT Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, cuốn sách được coi là "lý tưởng" nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó. Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận với văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Xác định điểm Lexile bằng cách nào?

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này có được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách vở và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Contents

UNIT 1

01 Thiết bị bay không người lái	Grammar Link since + chủ ngữ + động từ	16
02 Động vật cũng thích nghe nhạc	đại từ quan hệ that	18
03 Người thiết kế những chiếc bánh đặc biệt	câu hỏi gián tiếp	20
Review Test		22

UNIT 2

04 Cảm giác đôi khi bị căng thẳng	Grammar Link get + tính từ	24
05 Nhìn nhận vẻ đẹp của bản thân	the + so sánh hơn, the + so sánh hơn	26
06 Cách ngủ độc đáo của cá heo	English Only	28
Review Test		30
Word Hunter / Laugh & Think		31

UNIT 3

07 Quý như muối	Grammar Link giới từ as	34
08 Câu đố khó nhằn	lược bỏ đại từ quan hệ that	36
09 Tại sao Gandhi lại ném giày đi?	động từ + tân ngữ (đại từ) + giới từ	38
Review Test		40

UNIT 4

10 Loài cá phát sáng để săn mồi	Grammar Link once + chủ ngữ + động từ	42
11 Những vĩ nhân ngủ ít	từ nhấn mạnh trong cấu trúc so sánh even	44
12 Hà Lan, đất nước đi xe đạp	English Only	46
Review Test		48
Word Hunter / Laugh & Think		49

Contents

UNIT 5

13 | Nên ăn gì trước kỳ thi?

14 | Điều đẹp nhất thế gian

15 | Aflac, chú vịt robot đặc biệt

Review Test

Grammar Link

it (chủ ngữ giả) ~ to-động từ
nguyên thể (chủ ngữ thật) 52

it takes + sb + thời gian +
to-động từ nguyên thể 54

thì tiếp diễn thể bị động 56

UNIT 6

16 | Chim non học hát

17 | Mối liên quan giữa thứ tự sinh và
tính cách

18 | Những bậc vua chúa ghét tắm rửa

Review Test

Word Hunter / Laugh & Think

Grammar Link

trạng từ liên kết however 60

lược bỏ **that** trong mệnh đề
quan hệ 62

English Only 64

UNIT 7

19 | Tiệc tặng quà và chúc phúc

20 | Mật khẩu của bạn có an toàn không?

21 | Xin lỗi nhé, rùa biển!

Review Test

Grammar Link

thì của mệnh đề trạng ngữ chỉ
điều kiện – thời gian 70

to-động từ nguyên thể đóng
vai trò bổ ngữ 72

seem + to-động từ nguyên thể 74

UNIT 8

22 | Bí ẩn tam giác Bermuda

23 | Cuộc thi "Ai giống Einstein"

24 | Vì sao bài hát *Baby Shark* lại nổi tiếng?

Review Test

Word Hunter / Laugh & Think

Grammar Link

thì hiện tại hoàn thành chỉ
kết quả 78

đại từ quan hệ **who** đóng vai
trò chủ ngữ 80

English Only 82



UNIT 9

25 Bạn sẽ cao chừng nào?	phủ định một phần	88
26 Cơn mưa ếch	keep + tân ngữ + bổ ngữ (tính từ)	90
27 May mắn hay bất hạnh	lược bỏ ý đã được đề cập trước đó	92
Review Test		94

Grammar Link

UNIT 10

28 Đừng cố làm hài lòng tất cả mọi người	giới từ + danh động từ	96
29 Cách làm quen với những chú chó lạ	let + tân ngữ + động từ nguyên thể	98
30 Tuổi của Trái đất	English Only	100
Review Test		102
Word Hunter / Laugh & Think		103

Grammar Link

UNIT 11

31 Leonardo da Vinci đã bắt đầu sự nghiệp như thế nào?	ask + sb + to-động từ nguyên thể	106
32 Tình bạn đặc biệt	just as + chủ ngữ + động từ	108
33 Màu sắc và âm thanh cũng tác động đến việc cảm nhận món ăn	cấu trúc câu chẻ	110
Review Test		112

Grammar Link

UNIT 12

34 Đàn tinh tinh xoắn chuông	because of + (cụm) danh từ	114
35 Thành phố nổi	cấu trúc phủ định chủ ngữ	116
36 Sự kỳ diệu của tơ nhện	English Only	118
Review Test		120
Word Hunter / Laugh & Think		121
Answers		123

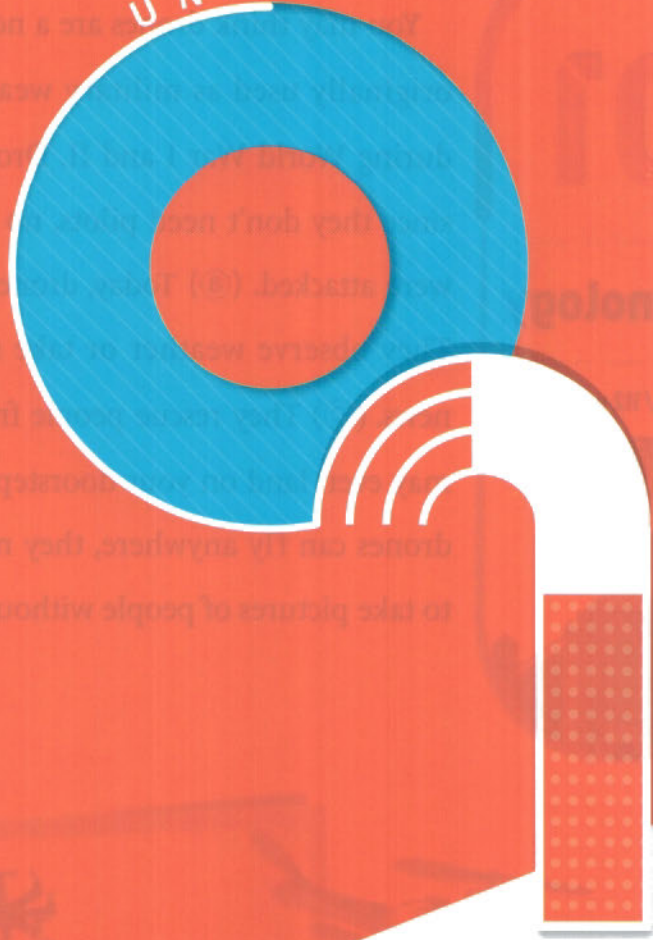
Grammar Link

“Life isn’t about waiting for the storm to pass.
It’s about learning to dance in the rain.”

Sống không phải là chờ cho cơn bão qua đi,
mà là học cách khiêu vũ ngay cả trong cơn mưa.



UNIT



- 01** | Thiết bị bay không người lái
- 02** | Động vật cũng thích nghe nhạc
- 03** | Người thiết kế những chiếc bánh đặc biệt



01

Technology

★☆☆ / 112 words



You may think drones are a new invention, but they were originally used as military weapons. They carried bombs during World War I and II. Drones had a great advantage: since they don't need pilots, no lives were lost even if they were attacked. (a) Today, drones are used everywhere. (b) They observe weather or take shots from the sky for the news. (c) They rescue people from fires. (d) Soon, drones may even land on your doorstep to deliver pizza. (e) Since drones can fly anywhere, they may be used as spy cameras to take pictures of people without their permission.



Grammar Link

Dòng 4, 8 | since + chủ ngữ + động từ ~: bởi vì, do ~ (lý do, nguyên nhân)

Since I am not busy now, I can help you.

Vì hiện giờ tôi không bận nên tôi có thể giúp bạn.

We have to hurry since we don't have much time.

Chúng ta phải nhanh lên vì không có nhiều thời gian đâu.

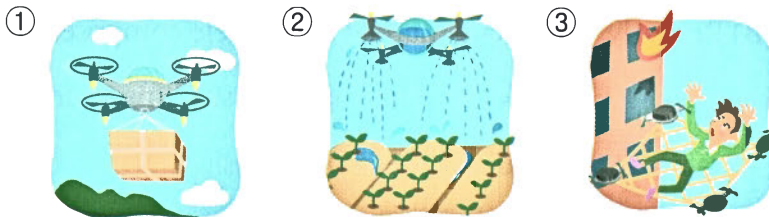
since được dùng để chỉ lý do hoặc nguyên nhân của việc nào đó. Ta có thể thay **since** bằng **because** hoặc **as**.

1 Đâu là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

Drones can do many good things for us, but some people are worried about privacy.

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

2 Theo nội dung bài đọc, hình ảnh nào dưới đây không thể hiện mục đích sử dụng của thiết bị bay không người lái?



Tự luận

3 Hãy giải thích bằng tiếng Việt lợi thế của việc sử dụng thiết bị bay không người lái trong chiến tranh.



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Vì có bài kiểm tra nên hôm nay tôi không thể chơi được.

_____, I can't play today.

(I / since / a test / have)

Did You Know?

Nguồn gốc của cái tên "drone"

"Drone" trong tiếng Anh có nghĩa là "ong đực" hay "tiếng bay vù vù của côn trùng". Tuy nhiên, đây lại không phải là tên của chiếc máy bay không người lái đầu tiên trên thế giới. Trong Chiến tranh Thế giới II, hải quân Anh đã chế tạo ra chiếc máy bay không người lái đầu tiên và gọi nó là "Ong chúa" (Queen Bee). Sau đó, hải quân Mỹ cũng chế tạo một chiếc máy bay không người lái và đặt tên là "Ong đực" (Drone) để tạo thành một cặp với "Ong chúa". Cái tên này về sau được sử dụng rộng rãi ở khắp nơi.

Words

invention: (n) sự phát minh
originally: (adv) ban đầu
military: (a) (thuộc) quân đội
weapon: (n) vũ khí
bomb: (n) bom
advantage: (n) lợi thế
pilot: (n) phi công
life: (n) tính mạng, sinh mệnh
lose (-lost-lost): (v) mất (mạng), thất lạc (đồ đạc)
even if: ngay cả khi ~
attack: (v) tấn công
observe: (v) quan sát, theo dõi
take a shot: chụp ảnh
rescue: (v) cứu, giải cứu
fire: (n) lửa, hỏa hoạn
land: (v) hạ cánh; (n) đất đai
doorstep: (n) bậc cửa, ngưỡng cửa
deliver: (v) giao (hàng)
spy: (n) gián điệp
permission: (n) sự cho phép
privacy: (n) sự riêng tư

02

Music

★★☆ / 118 words



Do animals enjoy music? According to a study, the answer is yes. However, animals don't enjoy the same kinds of music that we do. This is because animals have a different hearing range from humans. For example, unlike humans, some animals prefer high-toned music.

(A) When cats listened to Teie's music, they became calm and rubbed their heads against the speakers. This means that they liked the music.

(B) Recently, a musician named David Teie composed music for cats. He took the *purring and* suckling sounds that cats make and turned them into music.

(C) So music is no longer just for humans. It is for animals too. Maybe in the future, there will be music channels and concerts for animals.

*purring: tiếng kêu grừ grừ (của mèo)

*suckling: mút, bú



Grammar Link

Dòng 3, 10 | Đại từ quan hệ **that**: cấu trúc "**that** + chủ ngữ + động từ" đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

I like the shirt that you are wearing. Tôi thích chiếc áo sơ mi bạn đang mặc.

The man that I met yesterday is here.

Người đàn ông tôi gặp hôm qua cũng ở đây.

Khi danh từ đứng trước chỉ người hoặc vật, ta đều có thể dùng **that**.

1 Nội dung chính của bài đọc là gì?

- ① Animals enjoy music like humans.
- ② Most animals like high-toned music.
- ③ It's difficult to compose music for animals.
- ④ Some animals can compose music like humans.
- ⑤ Some people want to enjoy music with their animals.

2 Đây là cách sắp xếp phù hợp cho các đoạn (A), (B) và (C) trong bài đọc?

- ① (A) – (C) – (B)
- ② (B) – (A) – (C)
- ③ (B) – (C) – (A)
- ④ (C) – (A) – (B)
- ⑤ (C) – (B) – (A)

3 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) ____ Không giống như con người, một số loài vật thích nghe nhạc có âm vực cao.
- (2) ____ Sau khi nghe nhạc của David Teie, những chú mèo con đã chìm vào giấc ngủ.

G

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Cô ấy đã cho tôi mượn tất cả những cuốn sách mà cô ấy có.
She lent me _____.
(that / had / all the books / she)

Did You Know?

Âm nhạc dành cho mèo

Charles Snowdon, Giáo sư Tâm lý học thuộc trường Đại học Wincousin-Madison, và nhà soạn nhạc David Teie đã cùng nghiên cứu về thính giác của loài mèo. Họ phát hiện ra tiếng mèo kêu có âm vực cao hơn so với tiếng người chừng một quãng tám. Tháng Ba năm 2016, album nhạc đầu tiên trên thế giới dành riêng cho mèo mang tên *Music for Cats* đã ra đời dựa trên những tiếng kêu của loài mèo.

Words

according to: theo như ~

study: (n) nghiên cứu

however: (conj) tuy nhiên

kind: (n) loại

hearing: (n) thính giác

range: (n) phạm vi, khoảng

human: (n) con người,

nhân loại

unlike: (prep) không giống như ~

prefer: (v) thích hơn

high-toned: (a) có âm vực cao

calm: (a) tĩnh lặng, bình tĩnh

rub: (v) cọ xát, dụi

against: (prep) dựa vào, tì vào

recently: (adv) gần đây

compose: (v) soạn, sáng tác

turn A into B: biến A thành B

no longer: không còn ~ nữa

just: (adv) chỉ

maybe: (adv) có lẽ

channel: (n) kênh (truyền hình, phát thanh)

03

Jobs

★★☆ / 135 words



Nowadays, people don't just care about how a cake tastes. They care about how it looks as well. So designing cakes has become one of the most popular jobs.

Cake designers start by learning more about their clients, like their interests and hobbies. Then they use this personal information to create unique cakes, usually for birthdays or weddings. These cakes can be in the shape of people, places or objects. _____, if the client is a musician, the cake might look like a guitar.

Are you interested in becoming a cake designer? Then watch some videos about cake designing on YouTube or TV. That will give you an idea of what the job is like. If you decide to become a professional cake designer, go to a cooking school or find a baking program.



Grammar Link

Dòng 1, 2, 12 | Câu hỏi gián tiếp được dùng như một thành phần của câu khác. Cấu trúc: "từ để hỏi + chủ ngữ + động từ".

I don't know how he solved the problem.

Tôi không biết anh ấy đã giải quyết vấn đề đó thế nào.

Tell me what you had for lunch.

Hãy cho tôi biết bạn đã ăn gì vào bữa trưa.

1 Mục đích của bài đọc là gì?

- ① Để giới thiệu trường dạy làm bánh tốt nhất
- ② Để giới thiệu về nghề thiết kế bánh ngọt
- ③ Để hướng dẫn cách làm bánh sinh nhật
- ④ Để hỏi về cách đặt bánh ngọt làm quà
- ⑤ Để mô tả công việc thường ngày của một nhà thiết kế bánh ngọt

2 Phương án nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① In short ② However ③ Therefore
- ④ In other words ⑤ For example

3 Nếu câu có nội dung nói về nghề thiết kế bánh đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) _____ Người làm nghề này phải nắm được thông tin và sở thích của khách hàng.
- (2) _____ Họ thiết kế những chiếc bánh có hình dạng đặc biệt như hình người, địa điểm, đồ vật.



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu có nghĩa.

Do you know _____?
(who / is / he)

Did You Know?

Nguồn gốc của nghệ thuật trang trí bánh

Trang trí bánh là một loại hình nghệ thuật thủ công, người nghệ sĩ tô điểm cho chiếc bánh hoặc phủ lên nó những đồ trang trí có thể ăn được. Việc trang trí bánh ngọt bắt nguồn từ châu Âu vào thế kỷ 17, sau đó trở thành một nét văn hóa làm đồ tráng miệng ở Pháp vào thế kỷ 19 và được truyền bá sang Anh. Nghệ thuật này đã thu hút sự chú ý của đông đảo công chúng khi những chiếc bánh trong lễ cưới của hoàng gia Anh lần đầu được giới thiệu.

Words

nowadays: (adv) ngày nay
care about: quan tâm, chú ý tới ~
taste: (v) có vị
as well: cũng
popular: (a) phổ biến
learn about: tìm hiểu về ~
client: (n) khách hàng
interest: (n) sở thích
personal: (a) mang tính cá nhân
information: (n) thông tin
unique: (a) độc đáo, độc nhất
wedding: (n) lễ cưới
in the shape of: có hình dạng ~
object: (n) đồ vật
might: (mv) có thể ~
be interested in: quan tâm, hứng thú với
give ~ an idea of: cho ai ý tưởng về ~
professional: (a) chuyên nghiệp

Review Test

Answers: p.128

1 Cặp từ nào dưới đây có mối quan hệ khác so với các cặp còn lại?

- ① original – originally ② recent – recently
- ③ usual – usually ④ deliver – delivery

[2-3] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

2

I'm worried that many people will _____ their lives in this war.

- ① lose ② attack ③ keep ④ save

3

He wants to watch a Hollywood movie with me, but I _____ a Korean movie.

- ① compose ② prefer ③ hate ④ rub

[4-5] Chọn phương án có thể thay thế cho từ gạch chân trong các câu sau.

4

On the stage, he showed us a new kind of dance.

- ① shape ② list ③ type ④ range

5

The firefighters tried to rescue people from the burning house.

- ① recover ② care ③ find ④ save

[6-7] Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

6

Mẹ lái xe đưa tôi đến trường vì tôi đã bị muộn.

My mom drove me to school _____.
(was late / since / I)

7

Họ đang tìm cậu bé đã ném quả bóng.

They were looking for _____.
(the boy / the ball / that / threw)



04 | Cảm giác đói khi bị căng thẳng

05 | Nhìn nhận vẻ đẹp của bản thân

English Only

06 | Cách ngủ độc đáo của cá heo



04

Health

☆☆☆ / 108 words



During exam periods, some students eat a lot of snacks because they are stressed. Why does stress make people feel hungry?

3

According to scientists, our brain produces endorphins when we get stressed. (a) Endorphins, a kind of hormone, reduce stress. (b) But they also make us feel hungry even when we are not actually hungry. (c) This kind of hunger is called emotional hunger. (d) If we eat because of emotional hunger, we may feel better for a short time. (e) So next time, before having a snack, ask yourself, “Am I really hungry? Or is this just emotional hunger?”

*endorphin: một loại hoóc-môn được tiết ra từ tuyến yên có tác dụng giảm đau



Grammar Link

Dòng 5 | get + tính từ: trở nên ~ (chỉ sự thay đổi)

I got angry because of my brother.

Tôi tức giận vì em trai mình.

cf. I got a gift from my girlfriend.

► get + danh từ: nhận được gì

Tôi nhận được một món quà từ bạn gái.

Tương tự như cấu trúc “get + tính từ”, các động từ **become, go, grow, turn** cũng kết hợp với một tính từ ở phía sau.

1 Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Các nguyên nhân gây căng thẳng
- ② Phương pháp đối phó với sự căng thẳng
- ③ Vai trò của hoóc-môn trong việc gây ra căng thẳng
- ④ Hiện tượng đói theo cảm xúc do căng thẳng gây ra
- ⑤ Thực đơn giúp giảm căng thẳng

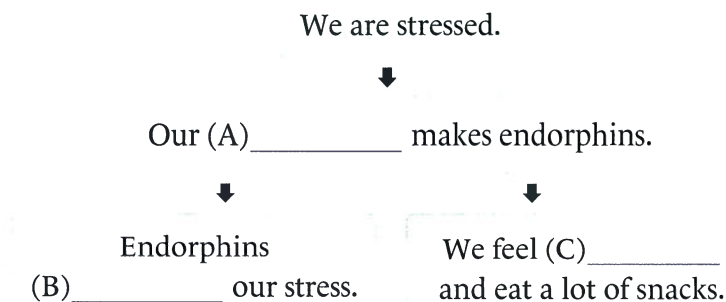
2 Đâu là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

But we are likely to overeat and get a stomachache as a result.

- ① (a) ② (b) ③ (c) ④ (d) ⑤ (e)

Tự luận

3 Thông tin trong bài đọc có thể được tóm tắt theo sơ đồ dưới đây. Hãy tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.



Ⓔ

4 Chọn nghĩa phù hợp cho các từ get được gạch chân trong các câu sau.

- (a) trở nên ~ (b) có được ~

- (1) Go home before it gets dark.
 (2) He got free tickets to the music festival.

Did You Know?

Đói theo cảm xúc (Emotional hunger)

Khi buồn bã, trống rỗng, cô đơn hay phẫn nộ, người ta thường cảm thấy đói bụng. Hiện tượng này được gọi là "đói theo cảm xúc". Trung khu não (cơ quan điều khiển việc hấp thụ thức ăn) là nơi phụ trách cảm giác thèm ăn. Vì vậy, kể cả khi chúng ta đã ăn rất nhiều nhưng nếu không được thỏa mãn về mặt cảm xúc, chúng ta vẫn cảm thấy đói bụng. Khi rơi vào tình trạng đói theo cảm xúc, bạn nên ăn các loại thức ăn giàu đạm để cảm giác no được duy trì lâu hơn, nên đi dạo hoặc ngâm rửa thân mình để cơ thể được thư giãn.

Words

- period:** (n) khoảng thời gian
snack: (n) đồ ăn vặt
stressed: (a) căng thẳng
cf. stress: (n) sự căng thẳng
brain: (n) não bộ
produce: (v) sản xuất, sản sinh ra
hormone: (n) hoóc-môn
reduce: (v) giảm
even: (adv) ngay cả khi
actually: (adv) thực sự
hunger: (n) cơn đói
cf. hungry: (a) đói
emotional: (a) (thuộc) cảm xúc
be likely to: rất có thể, có khả năng sẽ ~
overeat: (v) ăn quá mức
stomachache: (n) sự đau bụng/dạ dày
as a result: kết quả là

05

Psychology

★★★ / 122 words



For teens, looking into a mirror is a daily routine. You probably think “I am too short!” or “I am too fat!” The more you check, the more problems you find. But you’re not alone. Many people also have a hard time accepting their bodies.

But if you only focus on what you don’t like, you may end up hating yourself. So, stop being so hard on yourself! Here are some things you can do. First, accept your body as it is. Nobody is perfect. You don’t have to be perfect, you just have to be YOU! Also, find things to like about yourself. They can be your hair, legs or hands. Or your smile. Finally, remember that nobody is like you!



Grammar Link

Dòng 2 | the + so sánh hơn ~, the + so sánh hơn ~: càng ~ càng ~

The more he has, **the more** he wants.

Càng có nhiều, anh ấy lại càng muốn nhiều hơn.

The higher we go up, **the colder** the air becomes.

Chúng ta càng lên cao thì không khí càng lạnh hơn.

Sau cấu trúc “**the + so sánh hơn**” là một mệnh đề (chủ ngữ + động từ).

1 Bài đọc đưa ra quan điểm gì?

- ① Đừng phê phán ngoại hình của người khác.
- ② Cần nhận biết và sửa ngay những điểm yếu của bản thân.
- ③ Luôn quan tâm đến ngoại hình và khiến bản thân đẹp hơn mỗi ngày.
- ④ Hãy luôn tự tin về năng lực của bản thân.
- ⑤ Đừng suy nghĩ tiêu cực về ngoại hình của mình.

Tự luận

2 Em hãy tìm trong ba lời khuyên dưới đây những điểm không phù hợp với nội dung bài đọc và sửa lại cho đúng.

- 3 things that you can do
- (1) You should be perfect.
 - (2) You can find things that you don't like about yourself.
 - (3) Keep in mind that everybody is like you.

- (1) _____ → _____
- (2) _____ → _____
- (3) _____ → _____

W

3 Hãy tìm trong bài đọc một từ có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu sau.

- Please, don't be too _____ on Jane. She is just a little girl.
- Sometimes we have a _____ time getting up early in the morning.

G

4 Điền từ thích hợp vào các chỗ trống để tạo thành câu mang nghĩa sau.

Càng đọc nhiều sách, bạn càng học được nhiều.

_____ books you read, _____ you learn.

Words

- daily:** (a, adv) hằng ngày
- routine:** (n) thói quen, thông lệ
- probably:** (adv) có lẽ, có thể
- have a hard time V-ing:**
gặp khó khăn trong việc gì
- accept:** (v) chấp nhận
- focus on:** tập trung vào ~
- end up V-ing:** kết quả là ~
- be hard on:** gây khó khăn cho, khắt khe với ~
- as it is:** như nó vốn thế
- nobody:** (pron) không ai
- perfect:** (a) hoàn hảo
- keep in mind:** hãy nhớ rằng~

06

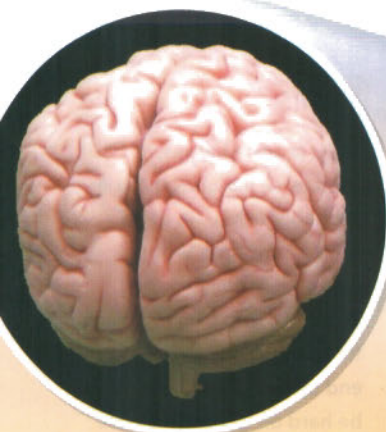
Animal

★★☆/127 Words



Dolphins spend all their lives at sea. They have to go up to the water's surface every few minutes to breathe. So, if they fall asleep, they will drown. Then, how can they sleep and not drown? Thankfully, nature has a unique way of solving this problem.

A dolphin's brain has two parts, just like a human's. But unlike humans, dolphins can never completely fall asleep. While they sleep, they shut down only one part of their brain. The other part stays awake. After about two hours, the two parts of the brain _____ their roles. Each part of the brain takes turns staying awake until they both get about four hours of sleep. This way, dolphins can get a total of eight hours sleep a day.



▲ A human brain



▲ a dolphin brain



1 What is the best title for the passage?

- ① What Makes Dolphins So Smart
- ② Where Dolphins Sleep in the Ocean
- ③ Why Dolphins Are Different From Fish
- ④ How Dolphins Breathe While They Sleep
- ⑤ How Long Dolphins Can Hold Their Breath

2 According to the passage, which is true about dolphins?

- ① Dolphins can breathe underwater.
- ② A dolphin's brain has more parts than a human's brain.
- ③ Each part of a dolphin's brain gets about 2 hours of sleep a day.
- ④ Dolphins don't go up to the water's surface while they are sleeping.
- ⑤ The two parts of a dolphin's brain don't fall asleep at the same time.

3 Which one best fits in the blank?

- ① stop ② work ③ sleep
- ④ change ⑤ communicate

Words

surface	(n) the outside or top of something / bề mặt
breathe	(v) take air into lungs and send it out again / thở
drown	die because of being underwater / chết đuối
unique	(a) very special, unusual / độc đáo, độc nhất
solve	(v) find a way or an answer to a problem / giải quyết
completely	(adv) in every way possible / hoàn toàn
shut down	stop working / ngừng hoạt động
stay awake	remain not sleeping / tỉnh táo, thức
take turns	do something one after the other / thay phiên
total	(n) everything / tổng cộng

Review Test

Answers: p.133

[1-2] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1

Don't _____, or you'll have a stomach trouble.

- ① overeat ② accept ③ reduce ④ taste

2

After dinner, I take a walk with my dog as a daily _____.

- ① work ② routine ③ diary ④ period

[3-4] Tìm từ mang nghĩa sau.

3

the feeling of needing to eat

- ① hormone ② habit ③ hunger ④ stress

4

the outside of something

- ① shape ② object ③ mirror ④ surface

[5-6] Sửa lại những từ được gạch chân cho đúng.

5 I got happily because of the flowers.

6 The more I listen to the music, the most interested I become in it.

[7-8] Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

7 Tôi xem phim khi thấy buồn.

(watch / when / sad / get / I / a movie / I)

8 Thời tiết càng ấm, tôi càng cảm thấy khỏe hơn.

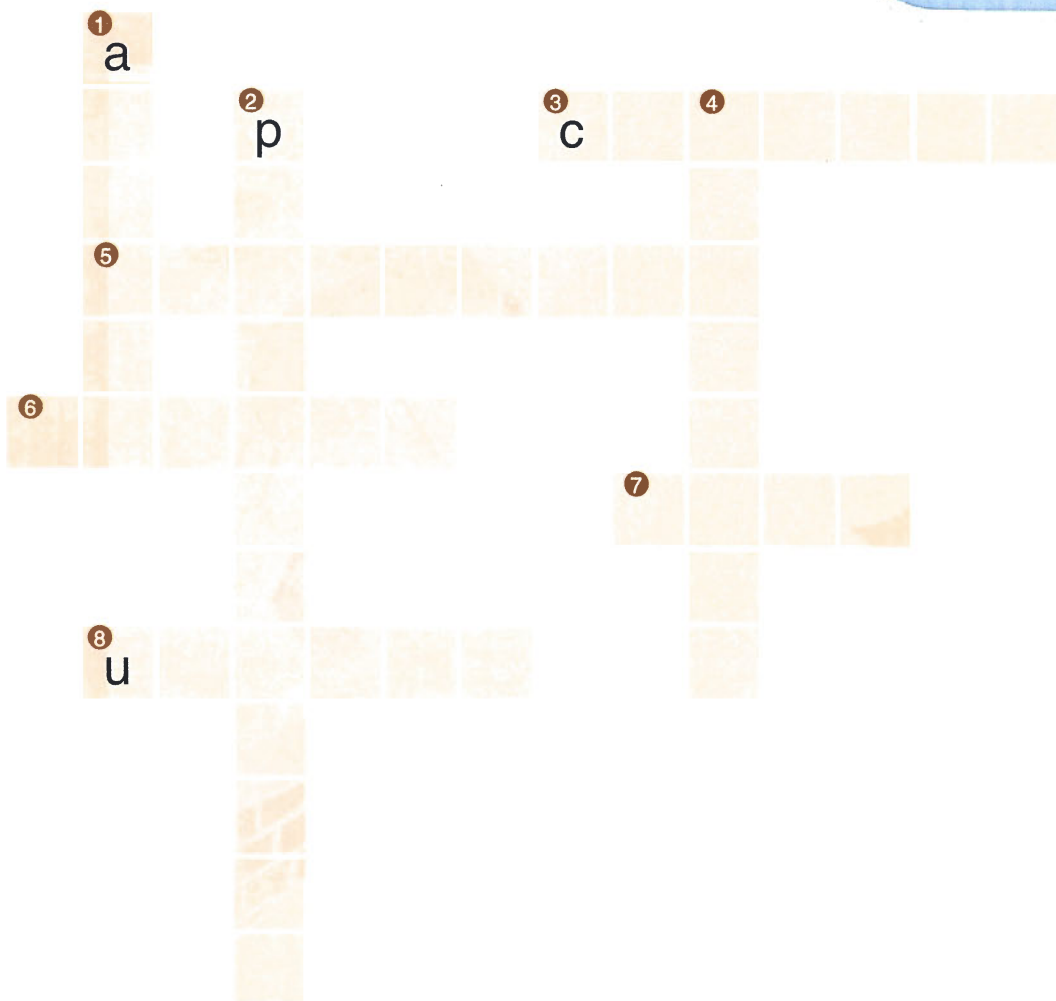
→ The warmer the weather is, _____.
(the better / feel / I)



Word Hunter



- Dựa vào các gợi ý bên dưới, hãy điền từ thích hợp để hoàn thành ô chữ sau.



Across

- 3 write a music
- 5 relating to people's feelings
- 6 trạng thái tâm lý lo lắng khi phải đối mặt với những áp lực khó khăn
- 7 not excited, nervous or upset
- 8 very special, unusual

Down

- 1 thừa nhận một sự thật nào đó
- 2 làm tốt công việc nhờ có kiến thức và kinh nghiệm trong một lĩnh vực nhất định
- 4 connected with soldiers or the armed forces

Laugh
&
Think

Christmas, 2025



UNIT 3

07 | Quý như muối

08 | Câu đố khó nhằn

09 | Tại sao Gandhi lại ném giày đi?



07

Origin

★★☆ / 90 words



Why did Columbus travel to America? Surprisingly, it was because he wanted to find salt. At that time, salt was the only way of preserving food. But it was hard to get salt from sea water, so it was valuable. _____, in some parts of the world, salt was even used as money. In fact, the word “salary” comes from the word “salt.” Roman soldiers sometimes received salt instead of money for their work. When someone is “worth his salt,” it means that he is worth his pay.



Grammar Link

Đòng 5 | giới từ as: như là ~ (phương thức), với vai trò ~ (tư cách, vị trí)

You can use this glass as a vase. ► phương thức
Bạn có thể dùng chiếc cốc này làm lọ hoa.

She works here as a doctor. ► tư cách, vị trí
Cô ấy làm ở đây với vai trò bác sĩ.

Sau giới từ as
là danh từ.

1 Thông tin nào dưới đây không khớp với nội dung bài đọc?

- ① Columbus tới châu Mỹ để tìm muối.
- ② Thời xưa, muối là thứ quý hiếm nên giá của nó rất đắt.
- ③ Thời xưa, muối là cách duy nhất để bảo quản thực phẩm.
- ④ Các chiến binh được trả công bằng muối.
- ⑤ Các chiến binh sẽ được thưởng muối khi họ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2 Phương án nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① Instead
- ② However
- ③ In addition
- ④ For example
- ⑤ For this reason

Tự luận

3 Hãy giải thích bằng tiếng Việt ý nghĩa của cụm từ worth his salt được gạch chân trong bài.

G

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Tôi sử dụng chiếc hộp này như một cái bàn.

I use _____.

(a table / as / this box)

Did You Know?

Quan niệm mê tín về muối

Thời Trung đại, muối là vật phẩm quý hiếm và đắt đỏ, vì vậy việc làm rơi vãi muối được coi là một điều cấm kỵ. Người ta cho rằng bạn sẽ gặp vận rủi nếu làm rơi muối, vì vậy tiếng Anh mới có câu thành ngữ là "It's a bad luck to spill the salt". Theo đó, để ngăn vận rủi khi lỡ tay làm rơi muối, bạn phải cầm một nhúm muối và ném qua vai trái, việc này sẽ giúp loại trừ ma quỷ núp sau vai.

Words

surprisingly: (adv) thật ngạc nhiên

at that time: vào thời đó

way: (n) cách, phương pháp

preserve: (v) bảo quản

hard: (a) khó, khó khăn

valuable: (a) có giá trị

cf. value: (n) giá trị

in fact: trên thực tế

salary: (n) lương

Roman: (n, a) người La Mã;

(thuộc) đế chế La Mã cổ đại

soldier: (n) quân nhân, chiến binh

receive: (v) nhận

instead of: thay cho

worth: (a) đáng giá, xứng đáng ~

pay: (n) tiền lương

in addition: ngoài ra

for this reason: vì lý do này

08

Humor

★★★ / 102 words



A student and a professor were sharing a seat on a train. They were tired of conversation. So the professor suggested a riddle to pass the time.

3

"The person who cannot solve the riddle has to give the other person a dollar."

"O.K.," agreed the student. "But you are better educated. I'll only give you fifty cents."

6

"All right," agreed the professor. "You go first."

"Well, what has four legs swimming and two legs flying?"

9

"Oh, that's the most difficult riddle I've ever heard. Here is a dollar. What's the answer?"

12

"I don't know, either. Here's your fifty cents," responded the student.



Grammar Link

Dòng 11 | Ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ **that** trong trường hợp nó đóng vai trò tân ngữ.

The people (that) I met were very nice. ▶ tân ngữ
Những người (mà) tôi đã gặp rất dễ chịu.

cf. The bus that goes to the airport runs every hour. ▶ chủ ngữ
Xe buýt tới sân bay chạy mỗi giờ một chuyến.

Ta không thể lược bỏ đại từ quan hệ đóng vai trò chủ ngữ.

Tự luận

1 Hãy giải thích bằng tiếng Việt quy tắc của trò đố vui mà lúc đầu vị giáo sư đề ra.

2 Từ nào dưới đây miêu tả tâm trạng của vị giáo sư ở cuối bài đọc?

- ① glad
- ② hopeful
- ③ embarrassed
- ④ lonely
- ⑤ satisfied

3 Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn thiện các câu sau.

- (1) The student (knew / didn't know) the answer to the riddle.
- (2) The professor (lost / earned) fifty cents.

G

4 Từ that được gạch chân trong các câu sau có thể lược bỏ hay không?

- ① I ate a donut that was made in France.
- ② All that I want for Christmas is snow.
- ③ I made some bread that had no sugar.

Words

professor: (n) giáo sư

share: (v) dùng chung (với người khác)

seat: (n) chỗ ngồi

be tired of: phát chán với ~

conversation: (n) cuộc trò chuyện

suggest: (v) gợi ý

riddle: (n) câu đố

pass the time: giết thời gian

educated: (a) có giáo dục, có học thức

go first: làm trước

either: (adv) (dùng trong câu phủ định) cũng không

respond: (v) trả lời, đáp lại

embarrassed: (a) ngượng, xấu hổ

satisfied: (a) hài lòng, thỏa mãn

09

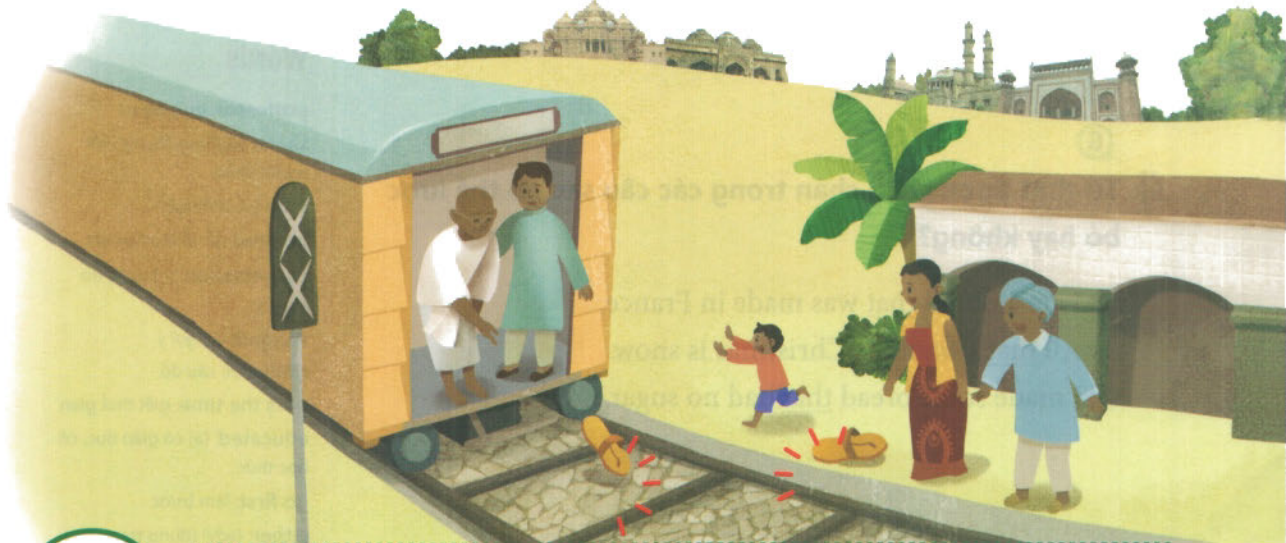
People

★★☆ / 121 words



One day, a man was boarding a train with his friend. Unfortunately, one of his shoes slipped off and fell out of the train. He was unable to pick it up, but he ³ didn't look (A) happy / upset . Instead, he calmly took off his other shoe and threw it close to the first shoe. His friend asked, "Why did you do that?" The ⁶ man smiled. "Well, a single shoe is not (B) useful / useless to me. After our train leaves, someone can pick up both shoes and wear them." ⁹

The man was Mahatma Gandhi, the great Indian leader. He believed that even the smallest act of (C) kindness / happiness can be a great blessing to ¹² someone else. How will you give someone a "pair of shoes" today?



Grammar Link

Dòng 3 | động từ + tân ngữ (đại từ) + giới từ

I picked it up for him. (O)

I picked up it for him. (X)

► Trong trường hợp tân ngữ là đại từ, nó luôn đứng giữa động từ và giới từ.

cf. I picked up the book for him. (O)

I picked the book up for him. (O)

Trong trường hợp tân ngữ là danh từ thường, nó có thể đứng sau giới từ hoặc đứng giữa động từ và giới từ.

1 Nhóm từ nào dưới đây phù hợp để điền vào các chỗ trống (A), (B) và (C) trong bài đọc?

	(A)		(B)		(C)
①	happy		useful		kindness
②	upset		useful		kindness
③	happy		useless		happiness
④	upset		useful		happiness
⑤	upset		useless		happiness

2 Chọn phương án thích hợp để hoàn thiện câu dưới đây.

Gandhi threw his other shoe out of the train because _____.

- ① his shoes were too old
- ② he didn't like his old shoes any more
- ③ he was upset and could not think clearly
- ④ he wanted to help someone in need of shoes
- ⑤ he wanted to give it to his friend as a present

Tự luận

3 Hãy giải thích bằng tiếng Việt nghĩa của cụm từ give someone a "pair of shoes" được gạch chân trong bài đọc.

G

4 Câu nào dưới đây không đúng ngữ pháp?

- ① He didn't give his dream up.
- ② He didn't give up his dream.
- ③ He didn't give it up.
- ④ He didn't give up it.

Did You Know?

Mahatma Gandhi

(10.2.1869~30.1.1948)

Mahatma Gandhi là người khởi xướng phong trào đấu tranh không bạo động để giành độc lập cho Ấn Độ. Ông cũng sống ở Nam Phi trong 22 năm để truyền bá phong trào này nhằm chống lại nạn phân biệt chủng tộc và chế độ áp bức nơi đây. Đồng thời, ông còn phát động phong trào Swadeshi (chuộng hàng nội địa) ở Ấn Độ và tẩy chay hàng nhập khẩu từ Anh quốc. Ông bị một tín đồ Hindu cực đoan ám sát vào ngày 30 tháng 1 năm 1948.

Words

board: (v) lên (tàu, xe, máy bay)

unfortunately: (adv) thật không may

slip off: cởi ra, tuột ra

fall: (v) rơi

be unable to: không thể ~

upset: (a) buồn bực

instead: (adv) thay vào đó

calmly: (adv) bình tĩnh

take off: cởi ra, tháo ra

single: (a) đơn lẻ, chỉ một

useful: (a) hữu ích

useless: (a) vô dụng

Indian: (a) (thuộc) Ấn Độ

leader: (n) người lãnh đạo

cf. lead: (v) chỉ đạo

act: (n) hành động

kindness: (n) lòng tốt, sự tử tế

blessing: (n) phúc lành

give up: từ bỏ

Review Test

Answers: p.138

[1-2] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1

People _____ food by using salt, or drying them.

- ① preserve ② pay ③ receive ④ respond

2

If you work harder, I'll raise your _____.

- ① price ② stress ③ salary ④ sale

[3-4] Tìm từ mang nghĩa sau.

3

a question that has a clever or funny answer

- ① problem ② riddle ③ routine ④ conversation

4

something good that you feel lucky to have

- ① pay ② weapon ③ interest ④ blessing

5 Tìm từ phù hợp để có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu dưới đây.

- I _____ a room with another student.
- To use computer safely, don't _____ your computer with others.

- ① share ② clean ③ slip ④ suggest

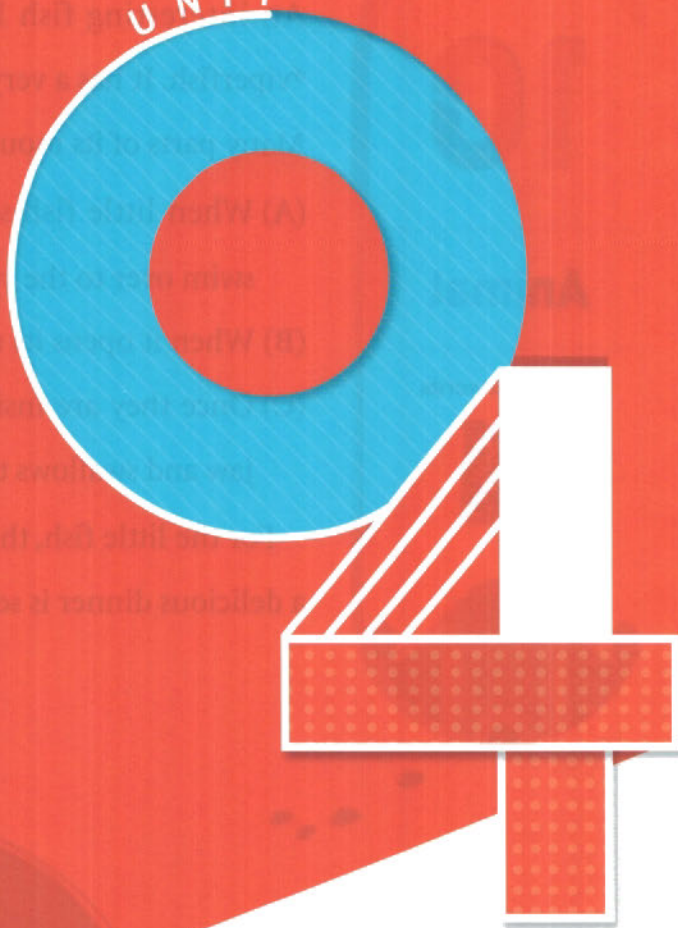
6 Trong các câu sau, từ that nào không thể lược bỏ?

- ① The teacher that taught me came from Canada.
② I love the shirt that Tom bought yesterday.
③ He is the actor that I like the most.
④ The library that I often visit doesn't open on Mondays.

7 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

You look hot in your coat. Why don't you _____?
(take / off / it)

UNIT



10 | Loài cá phát sáng để săn mồi

11 | Những vĩ nhân ngủ ít

English Only

12 | Hà Lan, đất nước đi xe đạp



10

Animal

☆☆☆ / 94 words



An interesting fish lives in the deep sea. It is called a *viperfish. It has a very special way of hunting: it uses light. Many parts of its mouth can light up and glow in the dark. 3

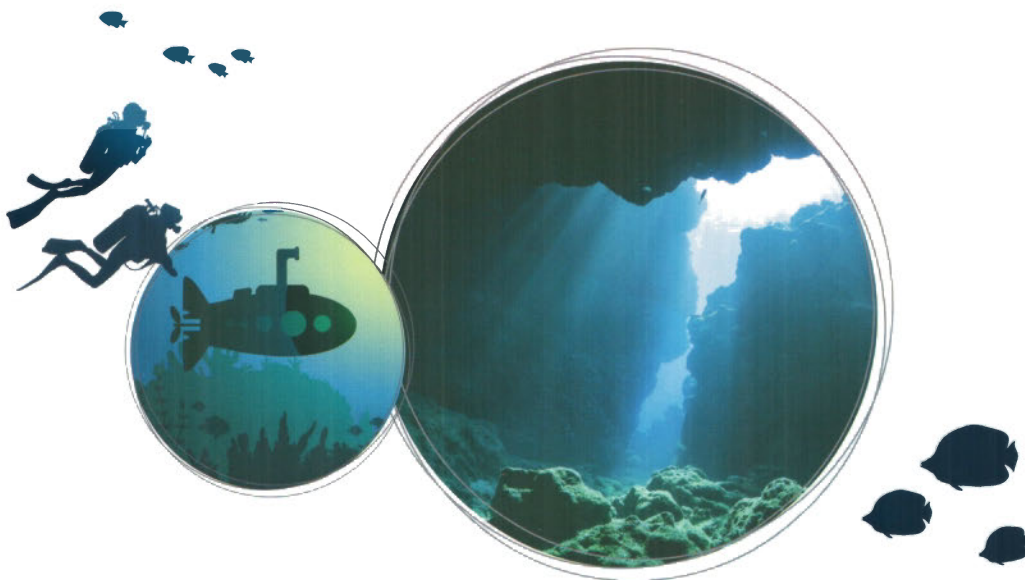
(A) When little fish see the beautiful, bright lights, they swim over to the viperfish's mouth.

(B) When it opens its mouth, it looks like a Christmas tree. 6

(C) Once they are inside its mouth, the viperfish shuts its jaw and swallows them.

For the little fish, the light show is over; for the viperfish, 9 a delicious dinner is served.

*viperfish: cá rắn viper



Grammar Link

Đòng 7 | once + chủ ngữ + động từ: một khi đã ~

Once you begin to read this book, you won't be able to stop.

Một khi đã bắt đầu đọc cuốn sách này, bạn sẽ không thể ngừng lại được.

cf. I have seen an elephant just once. ► trạng từ **once**: một lần (từng diễn ra trong quá khứ)

Tôi mới chỉ nhìn thấy voi có một lần.

1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① The Viperfish's Scary Face
- ② The Viperfish's Sharp Teeth
- ③ The Viperfish's Light Fishing
- ④ The Viperfish's Colorful Skin
- ⑤ The Viperfish's Great Enemy

2 Đây là thứ tự phù hợp của các đoạn (A), (B) và (C) trong bài đọc?

- ① (A) – (B) – (C)
- ② (B) – (A) – (C)
- ③ (B) – (C) – (A)
- ④ (C) – (A) – (B)
- ⑤ (C) – (B) – (A)

3 Theo nội dung bài đọc, hình ảnh nào thể hiện cách săn mồi của cá rắn viper?



4 Chọn trong bảng nghĩa phù hợp cho các từ once được gạch chân dưới đây.

- ① một khi ② một lần

- (1) We eat out once a week.
- (2) Once you start it, you must finish it.

Did You Know?

Cá rắn viper

Cá rắn viper được tìm thấy ở vùng biển có độ sâu hơn 1.500m, nơi ánh sáng không thể chiếu tới. Thân của loài cá này có thể dài tới 60cm, miệng chúng rất rộng với những chiếc răng cong và chắc khỏe. Ngoài ra, cá rắn viper có những bộ phận có thể phát sáng và thân chúng thường xuyên biến đổi giữa các màu đen, bạc hoặc xanh. Cá rắn viper chủ yếu ăn các loại cá nhỏ hoặc động vật giáp xác. Tuổi thọ trung bình của chúng vào khoảng 30 năm.

Words

- way:** (n) cách, phương pháp
- hunting:** (n) sự săn mồi
- light:** (n) ánh sáng;
(v) chiếu sáng
- cf. ligh up:** thấp sáng, phát sáng
- glow:** (v) rực sáng
- bright:** (a) sáng, sáng chói
- over:** (prep) tới, qua
- once:** (conj) một khi
- shut:** (v) đóng, khép, ngậm
- jaw:** (n) hàm
- swallow:** (v) nuốt
- serve:** (v) phục vụ
- sharp:** (a) sắc nhọn
- light fishing:** săn bắt cá bằng ánh sáng
- enemy:** (n) kẻ thù

11

People

★★☆ / 111 words



Some famous people had unusual ways of sleeping. The famous painter, Leonardo da Vinci, slept six times a day. He slept fifteen minutes and then worked four hours. After that, he slept fifteen minutes again and worked four hours. ① He repeated this six times a day. ② In total, he slept only ninety minutes. ③ Most people work during the day and sleep at night. ④ You may think he felt very tired, but he didn't. ⑤ He had no problem doing his work. Churchill used this way of sleeping, too. He slept less than four hours. Napoleon and Edison slept even less. But these famous men didn't get tired. Why? They took short naps many times a day, so they never got too tired.



▲ Thomas Edison taking a nap under a tree

Grammar Link

Đòng 10 | Trạng từ nhấn mạnh trong cấu trúc so sánh even: thậm chí, ngay cả

She is even taller than her mother.

cf. Dark chocolate is far better than milk chocolate.

cf. It is cold here even in April.

► Thời tiết ở đây lạnh ngay cả vào tháng Tư.

Ngoài **even**, ta có thể sử dụng các từ nhấn mạnh khác trước cấu trúc so sánh như **far, much, a lot, still**.

1 Trong các câu từ (a) đến (e), câu nào có nội dung không phù hợp với mạch văn?

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

2 Học sinh nào đã hiểu sai nội dung bài đọc?

- ① Alice: Có lẽ Leonardo da Vinci đã vẽ tranh sau khi ngủ dậy.
- ② Johnson: Leonardo da Vinci cứ ngủ rồi lại dậy, vì vậy ông chỉ ngủ hai tiếng mỗi ngày.
- ③ Robert: Thật bất ngờ là Leonardo da Vinci không gặp khó khăn gì khi vẽ tranh.
- ④ Christina: Napoleon và Edison ngủ chưa đến bốn tiếng một ngày.
- ⑤ Mike: Khi học bài, nếu tôi cũng thường xuyên chớp mắt thì tinh thần chắc sẽ sáng khoái hơn.

Tự luận

3 Tìm trong bài đọc các từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Some famous people slept very little, but they didn't get (A) _____. The secret was that they repeatedly took (B) _____ during the day.

G

4 Chọn trong bảng nghĩa phù hợp với các từ even được gạch chân dưới đây.

- ① thậm chí ② ngay cả

- (1) He became even more famous than his father.
- (2) Even a child can understand it.

Did You Know?

Những người ngủ ngắn (Short Sleepers)

Có những người dù ngủ ít nhưng vẫn duy trì được sự tỉnh táo và không thấy mệt mỏi, họ được gọi là người ngủ ngắn (short sleeper). Theo giáo sư Ying-Hui Fu thuộc Đại học San Francisco ở California, chỉ có khoảng 1-2% dân số có khả năng này. Trong một nghiên cứu được tiến hành với những người ngủ ngắn, các nhà khoa học đã phát hiện ra một loại gen đặc biệt. Gen này khi được đưa vào chuột cũng khiến những con chuột ngủ rất ít.

Words

unusual: (a) bất thường
(↔ **usual:** thông thường)

repeat: (v) lặp lại

in total: tổng cộng

tired: (a) mệt mỏi

have no problem V-ing:
không gặp khó khăn trong việc gì

less than: ít hơn

take a nap: ngủ ngắn, chớp mắt

cf. nap: (n) giấc ngủ ngắn

repeatedly: (adv) lặp đi lặp lại nhiều lần

Culture

★★★ / 125 words



Biking is a common means of transportation in the Netherlands. More than 36 percent of people bike to work or school. But this hasn't always been the case. In the 60s and 70s, most Dutch people used their cars to get around. After the oil crisis in the 70s, however, there was a campaign to ride _____ (A) _____ instead of _____ (B) _____.

The country is perfect for biking since its land is very flat. Fifty percent of the Netherlands is less than one meter above sea level. In addition, there are huge networks of bike routes and excellent bike parking spaces all over the country. So it is very easy to move around on a bicycle. This is why biking still remains amazingly popular in the Netherlands.

*Dutch: người Hà Lan



▲ Bike lanes of the Netherlands



1 What is the passage mainly about?

- ① how many people use bikes in the Netherlands
- ② why biking is popular in the Netherlands
- ③ what makes people happy in the Netherlands
- ④ how people started a campaign to ride bikes
- ⑤ the best places to ride bikes in the Netherlands

2 Which set of words best fits in the blanks (A) and (B)?

- | | (A) | | (B) | | (A) | | (B) |
|---|-------|-------|-------|---|-------|-------|------|
| ① | bikes | | buses | ② | bikes | | cars |
| ③ | buses | | bikes | ④ | buses | | cars |
| ⑤ | cars | | bikes | | | | |

3 The Netherlands is good for riding bicycles because _____. (2 answers)

- ① its land is very flat
- ② it has many bike rental shops
- ③ there are few cars on the road
- ④ there are many routes for biking
- ⑤ it is very easy to borrow bicycles

Words

common	(a) happening often / phổ biến
means	(n) a way of doing something / cách thức, phương tiện
transportation	(n) a system for carrying people from one place to another place / giao thông
be the case	be true / là thật, là như vậy
get around	move from place to place / đi lại xung quanh
crisis	(n) a situation in which someone has very bad problems / cuộc khủng hoảng
campaign	(n) a series of activities to reach a particular goal / cuộc vận động
perfect	(a) having everything that is necessary / hoàn hảo
flat	(a) without any hills or holes / bằng phẳng
sea level	the average height of the sea / mực nước biển
huge	(a) extremely large in size or amount / lớn, khổng lồ
bike route	a way for bikes only / đường dành cho xe đạp
parking space	a place where you can leave cars or bikes for a period of time / chỗ đỗ xe
remain	(v) stay in the same condition / duy trì trạng thái nào đó
rental	(n) paying someone for the use of something like a house / sự cho thuê

Review Test

Answer: p.142

1 Từ nào dưới đây bao hàm nghĩa của cả ba từ còn lại?

- ① subway ② transportation ③ airplane ④ ship

[2-3] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

2

Be careful not to _____ the same mistakes.

- ① provide ② shut ③ suggest ④ repeat

3

Fast food is unhealthy, but they still _____ a popular meal.

- ① taste ② overeat ③ remain ④ pay

[4-6] Chọn từ thích hợp trong bảng để tạo thành cụm từ theo nghĩa được cho.

serve take means

4 ngủ ngắn, chợp mắt: _____ a nap

5 một phương tiện giao thông: a _____ of transportation

6 phục vụ một món ăn ngon: _____ a delicious food

7 Trong các từ even dưới đây, từ nào có cách dùng khác so với những từ còn lại?

- ① She ran even faster than me.
② He didn't even came to the party.
③ I want to become even richer than him.
④ These shoes are even more expensive than the dress.

8 Điền từ thích hợp để hoàn thiện câu theo nghĩa cho sẵn.

Một khi đã bắt đầu học bơi, bạn sẽ thích nó.

O _____ you start to learn how to swim, you will like it.



Word Hunter



- Sắp xếp các chữ cái được cho thành từ có nghĩa và điền vào chỗ trống trong câu.

1 r p d n o e s

She never r_____ed to my letter.

2 a l l f

Raindrops f_____ on the ground, rocks, or on windows.

3 v b a e l l a u

The soil is v_____ to farmers.

4 e h g u

Korean culture is gaining h_____ popularity all over the world.

5 v r a t e l

We can t_____ around the world by plane.

6 s a h e r

My sister and I s_____ toys, clothes, and lots of other things, too.

7 n h t g u i n

Polar bear _____ has been illegal in Russia since 1957.

8 b h r t g i

Sunglasses protect your eyes from the b_____ sunlight.

9 u s f o a m

New York City is the most f_____ city in America.

10 o m n m o c

Brown is the most c_____ eye color in the world.

Laugh
&
Think



Small Act of Kindness



“No act of kindness, no matter how small,
is ever wasted.”

Dịch nghĩa

[Hành động tử tế nhỏ bé] “Không có hành động tử tế nào, dù có nhỏ bé đến mấy, là phí hoài cả.”

UNIT 5

13 | Nên ăn gì trước kỳ thi?

14 | Điều đẹp nhất thế gian

15 | Aflac, chú vịt robot đặc biệt



13

Health

☆☆☆ / 103 words



We all know that it's important to get enough sleep the night before a test. According to nutritionists, your diet can also affect your exam score.

3

The best foods to eat before a test are fruits (like apples, grapes and peaches), peanuts, fish and oysters. These foods won't make you smarter, but studies show they can help you stay awake. They fight off the sleepy effects of *carbohydrates in rice and bread.

So, if you want to do well on your next exam, get a good night's sleep and pay attention to _____. Then you will certainly get a good result.

*carbohydrate: chất tinh bột



Grammar Link

Dòng 1 | it (chủ ngữ giả) ~ to-động từ nguyên thể (chủ ngữ thật)

To exercise every day is not easy.

It is not easy to exercise every day.

Tập thể dục mỗi ngày không hề dễ dàng.

It is dangerous to swim in this river.

Bơi ở con sông này rất nguy hiểm.

Khi "to-động từ nguyên thể" đóng vai trò chủ ngữ và quá dài, thì chủ ngữ giả **it** sẽ được đặt ở đầu câu và chủ ngữ thật được chuyển ra phía sau.

Tự luận

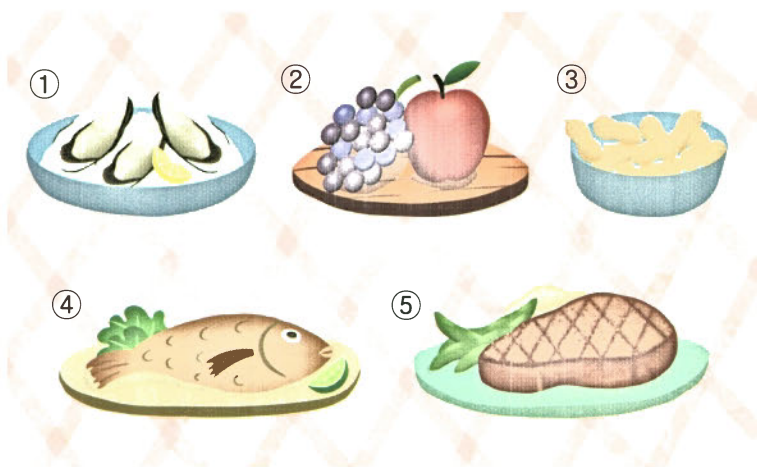
- 1** Chọn các từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu tóm tắt dưới đây.

If you eat fruits and fish, you can do (A) _____ on your exam because they can keep you (B) _____.

- 2** Đây là cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① what you eat ② when you eat
③ where you eat ④ what you study
⑤ where you study

- 3** Loại thực phẩm nào không được bài đọc đề cập đến là đồ nên ăn trước kỳ thi?



G

- 4** Viết lại câu sau, bắt đầu với chủ ngữ giả It.

To change a habit is very hard.

→ _____

Did You Know?

Vì sao chúng ta buồn ngủ sau khi ăn cơm

Khi ăn những loại đồ ăn chứa nhiều tinh bột như cơm, bánh mì, phở, bún,... đường huyết trong cơ thể chúng ta sẽ tăng lên, hoóc-môn insulin tiết ra nhiều hơn. Insulin có khả năng ức chế orexin – một hợp chất dẫn truyền thần kinh đóng vai trò điều hòa sự tỉnh táo và chú ý. Nồng độ orexin giảm khiến chúng ta rơi vào trạng thái buồn ngủ và uể oải.

Words

nutritionist: (n) chuyên gia dinh dưỡng

diet: (n) thực đơn, chế độ ăn

affect: (v) ảnh hưởng, tác động

peach: (n) quả đào

peanut: (n) lạc

oyster: (n) hào

stay awake: duy trì sự tỉnh táo

cf. awake: (a) thức giấc

effect: (n) tác dụng

do well on: làm tốt

get a good night's sleep:

có một đêm ngon giấc

pay attention to: chú ý đến

certainly: (adv) chắc chắn

result: (n) kết quả

14

Story

☆☆☆ / 123 words



This is an old Jewish story. Once upon a time, God sent the angel Gabriel to the Earth. God gave him an important task. It was to find the most beautiful thing on the Earth. 3 Gabriel looked all over the Earth. He finally chose the three most beautiful things. The first was a rose; the second was a baby's smile; and the third was a mother's love. 6

It took Gabriel a long time to go back to heaven. When he returned, the flower was already dead. The baby was no longer a baby but a young man. But the mother's love was 9 the same—beautiful and true, just like before. A mother's true love is always beautiful. Even time cannot change it.



Grammar Link

Dòng 7 | **it takes + sb + thời gian + to-động từ nguyên thể**: ai mất bao nhiêu thời gian để làm gì

It takes me ten minutes to walk to the station.

Tôi mất 10 phút để đi bộ đến ga.

It took him three hours to finish his homework.

Cậu ấy mất 3 tiếng để làm xong bài tập về nhà.

1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① God's Love for Babies
- ② An Old Jewish Story about Love
- ③ The Unchanging Beauty of Roses
- ④ The Angel Gabriel's Important Task
- ⑤ The Most Beautiful Thing: A Mother's Love

2 Theo bài đọc, điều đẹp để nhất cần phải có những điều kiện gì?

- ① thiêng liêng và dâng hiến
- ② hữu ích với người khác
- ③ chân thật không tô vẽ
- ④ không thay đổi theo thời gian
- ⑤ được ưa chuộng nhất

Dạng tự luận

3 Hãy viết bằng tiếng Việt những thứ được coi là "the three most beautiful things" trong bài đọc.

⑥

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Chúng tôi mất 2 năm để xây nhà.

It _____ the house.
(to build / us / two years / took)

Words

Jewish: (a) (thuộc) người

Do Thái

once upon a time: ngày xưa
ngày xưa

task: (n) nhiệm vụ

all over: khắp cả

choose: (n) lựa chọn

go back: quay trở lại

heaven: (n) thiên đàng

dead: (a) bị chết, tàn (hoa)

no longer A but B: không còn
là A mà đã là B

15

Technology

★★★ /130 words



A robot duck brings joy and comfort to sick kids. An American inventor, Aaron, developed it to cheer up kids who have cancer.

The robot, named Aflac Duck, can show emotions like happiness and sadness. The duck can also act like a cancer patient and show many symptoms of the sickness. So children can take care of their duck, bathing and feeding it as a nurse does. The kids become happier because they are caring for a friend who is going through the same experience.

Why did Aaron invent this robot duck? At age 12, he had a serious illness. He felt very lonely and afraid while he was being treated. He came up with Aflac Duck because he didn't want kids with cancer to feel the same way.



Grammar Link

Dòng 12 – 13 | Thì tiếp diễn thể bị động: **be + being + p.p.**

The elevator was being repaired.

Thang máy đang được sửa.

Her new house is being built.

Ngôi nhà mới của cô ấy đang được xây.

Ta dịch câu ở thể bị động là "được/bị làm gì đó", vì vậy thì tiếp diễn thể bị động có nghĩa là "đang bị/được làm gì đó".

1 Câu chuyện không giúp người đọc trả lời được câu hỏi nào dưới đây?

- ① Who invented the robot duck?
- ② What can the robot duck do?
- ③ How long did it take to develop the robot duck?
- ④ What is the name of the robot duck?
- ⑤ Why did Aaron invent the robot duck?

Dạng tự luận

2 Chọn trong bài đọc các từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

The robot ducks can show (A) _____ like happiness and sadness. Also, they show many signs of cancer. So a child can care for their duck like a(n) (B) _____.

W

3 Từ nào có thể thay thế cụm từ được gạch chân trong câu dưới đây?

Nick finally came up with an idea to solve the problem.

- ① chose ② had ③ needed
- ④ tried ⑤ found

G

4 Chia động từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Cánh cửa đang được sơn bởi cô ấy.

The door _____ by her. (paint)

Did You Know?

"Lớp học hạnh phúc" dành cho các bệnh nhi ung thư

Được đến trường là một điều hết sức bình thường đối với đa số các bạn nhỏ. Tuy nhiên, với các bệnh nhi ung thư đang trải qua quá trình điều trị ở bệnh viện thì đó là cả một ước mơ. Chính vì vậy mà một "lớp học hạnh phúc" đã được khai giảng ở Bệnh viện K Trung ương với sự đóng góp của các bác sỹ, y tá, nhiều thầy cô giáo và các đơn vị từ thiện. Vậy là giữa những giờ hóa trị, xạ trị, các bạn nhỏ đã có một niềm vui giản dị nhưng vô cùng ý nghĩa, đó là được đến lớp cùng bạn bè, thầy cô và được học những kiến thức bổ ích.

Words

bring: (v) mang, đem tới

comfort: (n) sự an ủi

inventor: (n) nhà phát minh

cf. invent: (v) phát minh, sáng chế

develop: (v) phát triển

cheer up: cổ vũ, động viên

cancer: (n) bệnh ung thư

emotion: (n) cảm xúc

act like: hành động như thế

patient: (n) bệnh nhân

symptom: (n) triệu chứng

take care of: quan tâm đến

bathe: (v) tắm

feed: (v) cho ăn

care for: chăm sóc

go through: trải qua

experience: (n) trải nghiệm

serious: (a) nghiêm trọng, nặng

illness: bệnh, sự đau yếu

cf. ill: (a) đau ốm

treat: (v) điều trị

come up with: nghĩ ra, nảy ra

(ý tưởng)

feel the same way: cảm thấy

tương tự

sign: (n) tín hiệu, dấu hiệu

Review Test

Answers: p.147

1 Từ nào dưới đây mang nghĩa bao hàm ba từ còn lại?

- ① anger ② happiness ③ emotion ④ sadness

[1-2] Tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

2 The bad weather doesn't _____ my plan.

- ① affect ② feed ③ treat ④ bring

3 My parents always _____ for me when I'm sick.

- ① care ② accept ③ rescue ④ observe

[4-5] Chọn từ có nghĩa như định nghĩa dưới đây.

4 something that makes you feel better when you are worried or unhappy

- ① crisis ② comfort ③ weapon ④ attention

5 a sign of an illness like coughing or runny nose

- ① diet ② task ③ symptom ④ experience

[6-7] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

6 It is very common (to have / have) an English nickname nowadays.

7 It takes me twenty minutes (to clean / cleaning) my room.

8 Hãy dịch câu sau sang tiếng Việt, lưu ý cụm từ được gạch chân.

His new song is being played now.

UNIT



16 | Chim non học hát

17 | Mối liên quan giữa thứ tự sinh và tính cách

English Only

18 | Những bậc vua chúa ghét tắm rửa



16

Animal

★★☆/94 words



Many songbirds learn to sing by listening to their fathers.

(A) However, if they are taught the songs of another kind of bird, they learn them easily and even pass them on to their young.

(B) So if they are separated from their fathers and are never taught to sing their own songs, they will only be able to make strange noises.

(C) In one experiment, a baby **bullfinch* was raised by a **canary*. Surprisingly, the baby bird learned the canary's song easily. When it became an adult, it even taught its children to sing like canaries.

12

**bullfinch*: chim sẻ úc đỏ

**canary*: chim hoàng yến



Grammar Link

Dòng 3 | Trạng từ liên kết **however**: tuy nhiên

I was sick yesterday. **However**, I went to school.

Hôm qua tôi bị ốm. Tuy nhiên, tôi vẫn đến trường.

cf. You are only 14. **Therefore**, you can't watch the movie. ► Do đó

The hotel is great. **Besides**, it is cheap. ► Ngoài ra

Khi sử dụng **However** để liên kết các câu, ta cần phải thêm dấu phẩy sau **However**.

1 Đây là thứ tự phù hợp của các đoạn (A), (B) và (C) trong bài đọc?

- ① (A) – (C) – (B) ② (B) – (A) – (C)
 ③ (B) – (C) – (A) ④ (C) – (A) – (B)
 ⑤ (C) – (B) – (A)

2 Chọn phương án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống trong câu sau.

The (A) of a bird's songs depends on (B).

- | (A) | | (B) |
|----------|-------|------------------------------|
| ① sound | | how long the bird learns |
| ② sound | | what the bird eats |
| ③ volume | | where the bird is born |
| ④ style | | when the bird learns to sing |
| ⑤ style | | who raises the bird |

3 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) Chim non học hát từ chim bố.
 (2) Chim có thể học được tiếng hát của các loài chim khác.



4 Chọn liên từ thích hợp trong bảng để hoàn thành các câu dưới đây.

However	Therefore	Besides
---------	-----------	---------

- (1) Ted studied hard. _____, he got a good score.
 (2) The movie was short. _____, it was great.
 (3) The concert was fantastic. _____, tickets were free.

Did You Know?

Cách loài chim học hát

Tháng 10 năm 2018, Viện nghiên cứu Não bộ Hàn Quốc đã công bố kết quả nghiên cứu về cách các loài chim học hát. Nhóm nghiên cứu đã phát hiện ra rằng những chú chim non học hát bằng cách lặp đi lặp lại "kỹ thuật vibrato". Đây là kỹ thuật tạo ra tiếng hát với các âm cao thấp liên tục biến hóa. Những chú chim non sẽ luyện tập nhiều lần cho đến khi bắt chước được chính xác tiếng hát, cũng giống như cách các em bé bi bô tập nói cho đến khi có thể phát âm đúng.

Words

songbird: (n) loài chim biết hát
pass A on to B: truyền lại A cho B
young: (n) con non, chim non
be separated from: bị tách khỏi
one's own: của riêng ai
make a noise: tạo âm thanh, tạo tiếng kêu
cf. noise: (n) tiếng
experiment: (n) thí nghiệm
be raised by: được nuôi lớn bởi
depend on: dựa vào

17

Psychology

★★☆ / 117 words



Are you the oldest child or the youngest child in your family? Some psychologists say birth order can affect your personality.

3

First-born children often want to be perfect. They want respect from their brothers and sisters. That's why they often become leaders. Many presidents were the oldest children in their families.

6

Middle children usually make peace. They act as a bridge between the first-born and the youngest children. They hate fights and always try to stop them. That's why middle children have a lot of friends and often become ***diplomats**.

12

Youngest children always want to be the center of attention in their family. They are also creative and like to have fun. Many youngest children become artists.

15

***diplomat:** nhà ngoại giao



Grammar Link

Đòng 2 | Ta có thể lược bỏ **that** khi nó không đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

I know (that) she is honest. Tôi biết (rằng) cô ấy thành thật.

We agreed (that) the price was very low. Chúng tôi đồng ý (rằng) giá cả rất thấp.

1 Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Chọn nghề phù hợp với năng khiếu
- ② Tư chất cần có của nhà lãnh đạo
- ③ Tầm quan trọng của tình thân giữa anh chị em
- ④ Sự khác biệt về tính cách căn cứ vào thứ tự sinh
- ⑤ Cách nuôi dưỡng một đứa trẻ quảng giao

2 Căn cứ vào nội dung bài đọc, hãy điền thông tin về tính cách và nghề nghiệp phù hợp với từng đối tượng xét theo thứ tự sinh.

Tính cách

Nghề nghiệp

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| ① hate making mistakes | ① musician, painter |
| ② want to draw people's interests | ② diplomat |
| ③ try to prevent fights | ③ president, CEO |

(1) first-born children: _____

(2) middle children: _____

(3) youngest children: _____



3 Tìm một từ có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu sau.

- I like him because he has a friendly _____.
- People's clothes are often an expression of their _____.



4 Từ that trong câu nào dưới đây không thể lược bỏ?

- ① They say that she is a genius.
- ② Do you know any flowers that bloom in the winter?
- ③ Can you believe that I finished in first place?

Words

psychologist: (n) nhà tâm lý học

birth order: thứ tự sinh

affect: (v) ảnh hưởng

personality: (n) tính cách

perfect: (a) hoàn hảo

respect: (n) sự tôn trọng

president: (n) tổng thống, chủ tịch

act as: đóng vai trò như ~

bridge: (n) cây cầu, cầu nối

attention: (n) sự chú ý

creative: (a) sáng tạo

have fun: vui chơi

artist: (n) nghệ sĩ

draw: (v) lôi kéo, thu hút

interest: (n) sự quan tâm, sự chú ý

prevent: (v) ngăn cản

bloom: (v) nở

in first place: vị trí số 1

18

History

★★☆/135 Words



How many times do you shower a day? Maybe you shower at least once or twice a day. But if 18th-century kings and queens heard our answers, they would be ³ shocked.

At that time, kings and queens didn't like to take showers or baths. Take Queen Isabella of Spain for ⁶ example. (Ⓐ) She was proud that she had only bathed twice in her whole life. (Ⓑ) Louis XIV of France didn't bathe much, either. (Ⓒ) He bathed only three times in ⁹ his life. (Ⓓ) Philip II of Spain even put people in jail for bathing. (Ⓔ)

So what was their problem with bathing? All of them ¹² believed that warm water opens the pores or small holes in the body, and disease could flow into the body through the pores. That's why they were afraid of ¹⁵ bathing.



1 What is the best title for the passage?

- ① The History of Baths
- ② The Problems of Hot Baths
- ③ The Cleanest Country in the World
- ④ Kings and Queens Who Hated Baths
- ⑤ Health and Disease in Human History

2 Where does the following sentence best fit?

But this is nothing.

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

3 Write *T* if the statement is true, or *F* if it is false.

- (1) _____ Queen Isabella was ashamed that she didn't take baths much.
- (2) _____ Kings and queens thought that bathing was harmful for their health.

Tự luận

4 According to the passage, what does the underlined their problem mean? Answer in Vietnamese.

Words

shower	(v) wash one's body with water / (= take a shower) tắm (bằng vòi sen)
at least	as much as, or more than / ít nhất
take a bath	wash one's whole body with water / tắm (bằng bồn)
take something for example	give an example of something / lấy ~ làm ví dụ
bathe	(v) wash one's body with water / tắm
jail	(n) a building where people are kept as a punishment for a crime / (= prison) nhà tù
pore	(n) very small holes in skin / lỗ chân lông
disease	(n) an illness affecting humans, animals or plants / bệnh tật
flow	(v) move smoothly and continuously in one direction / chảy, tràn vào

Review Test

Answers: p.152

1 Từ nào dưới đây mang nghĩa bao hàm ba từ còn lại?

- ① cancer ② disease ③ headache ④ stomachache

[2-3] Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

2

I couldn't sleep well last night because of the _____ downstairs.

- ① noise ② diet ③ peace ④ salary

3

Susan is a smart student. She always gets _____ scores.

- ① creative ② worth ③ unique ④ perfect

4 Từ nào có nghĩa như định nghĩa dưới đây?

the way a person thinks or behaves

- ① method ② form ③ personality ④ sense

5 Từ that nào trong các câu sau có cách dùng khác so với các từ còn lại?

- ① Who is the man that gave her the flower?
② I didn't expect that he would cry then.
③ I hope that you will like it.
④ I think that you are right.

[6-7] Chọn từ phù hợp trong bảng để điền vào các câu dưới đây.

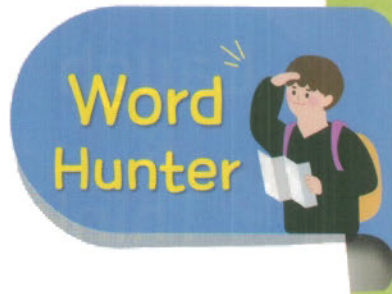
However

Therefore

Besides

6 He was sick. _____, he kept working.

7 You're just a kid. _____, you can't drive my car.



- Sắp xếp những chữ cái được cho thành từ có nghĩa. Sau đó, hãy điền các chữ cái được đánh số vào phần ô chữ cuối trang theo thứ tự được cho để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Words

1 rsecpte tôn trọng 9 1	6 faecft ảnh hưởng 10
2 estyro con hàu 11 12	7 tsarti nghệ sĩ 6 7
3 ehvane thiên đường 4 16	8 jwihse người Do Thái 5 2
4 olenyl cô đơn 14 13	9 terat điều trị 8 17
5 hsokc gây sốc 15	10 pmsmtyo triệu chứng 3

Sentence

1234567891011121314151617

Answers

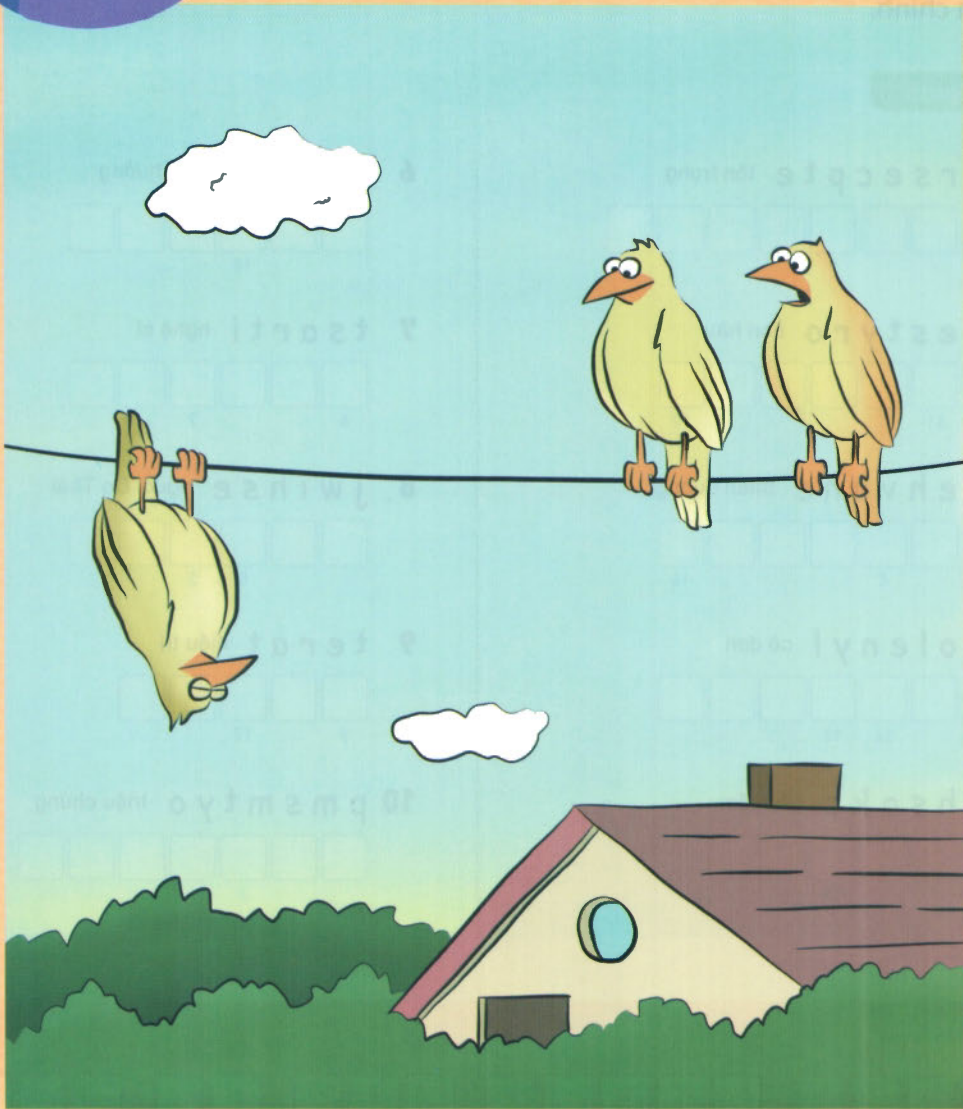
1 respect 2 oyster 3 heaven 4 lonely 5 shock 6 affect 7 artist 8 Jewish 9 treat 10 symptom

Sentence Time waits for no one.

Laugh
&
Think



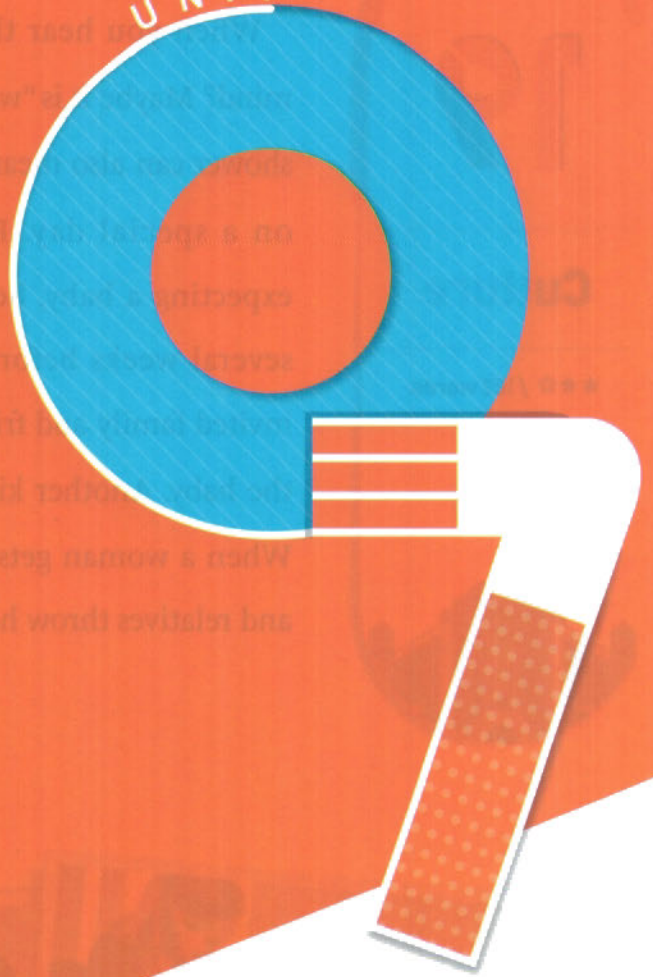
How to Download



“Don’t interrupt – he’s downloading another song.”

Dịch nghĩa

[Tải xuống thế nào] “Đừng phá đám – cậu ta đang tải một tiếng hát khác.”



19 | Tiệc tặng quà và chúc phúc

20 | Mật khẩu của bạn có an toàn không?

21 | Xin lỗi nhé, rùa biển!



19

Culture

★★☆ / 102 words



When you hear the word “shower,” what comes to mind? Maybe it is “washing your body with water.” But a shower can also mean “a lot of gift giving and blessings”³ on a special day. For example, when a woman is expecting a baby, her family will have a baby shower several weeks before the baby is born. At the party,⁶ invited family and friends will bring a lot of presents for the baby. Another kind of “shower” is a *bridal shower. When a woman gets married, all of her female friends⁹ and relatives throw her a party and wish her well.

*bridal: cô dâu



Grammar Link

Đòng 4 – 6 | Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện hoặc thời gian, động từ được chia ở thì hiện tại thay vì thì tương lai.

I will leave here before she comes. ► will come (×)

Tôi sẽ rời khỏi đây trước khi cô ấy tới.

We will stay home if it snows tomorrow. ► will snow (×)

Chúng tôi sẽ ở nhà nếu ngày mai tuyết rơi.

1 Hai từ shower được gạch chân trong bài đọc cùng mang ý nghĩa gì?

- ① Việc tắm gội trong nhà tắm
- ② Nhiều khách hàng cùng đến vào một khoảng thời gian
- ③ Mưa rơi bất chợt
- ④ Quà mừng hoặc bữa tiệc chúc phúc
- ⑤ Bữa tiệc bất ngờ dành cho người khác

Dạng tự luận

2 Tìm trong bài các từ thích hợp để mô tả hai tình huống dưới đây.



a _____



a _____



3 Chọn từ đúng để hoàn thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Khi bạn tới vào ngày mai, tôi sẽ cho bạn biết về kế hoạch này.

When you (will come / come) tomorrow, I will tell you about the plan.

Did You Know?

Nguồn gốc của tiệc "baby shower"

Việc chúc mừng và tặng quà cho phụ nữ mang thai cùng em bé sắp chào đời được ghi nhận có từ thời Ai Cập cổ đại và Phục hưng. Tới thời Victoria, người ta bắt đầu mở tiệc để người thân và bạn bè cùng tụ tập uống trà và chia sẻ với người phụ nữ sắp sinh.

"Baby shower" trở nên phổ biến trong thời kỳ bùng nổ trẻ sơ sinh (Baby Boomer) vào những năm từ 1946 đến 1964, sau Thế chiến II. Trong sự kiện này, người đến dự sẽ tặng những món quà thiết yếu cho em bé sắp sinh, họ cùng ăn uống và cầu chúc cho sản phụ được "mẹ tròn con vuông". Thời đó, chỉ phụ nữ mới được mời dự tiệc, nhưng ngày nay, cả nam và nữ đều có thể tham gia và bố của em bé sắp sinh cũng có thể đứng ra tổ chức tiệc.

Words

shower: (n) tiệc tặng quà và chúc phúc

come to mind: (ý nghĩ) xuất hiện trong đầu

blessing: (n) phước lành, lời chúc phúc

expect a baby: sắp sinh em bé

baby shower: tiệc chúc mừng sản phụ sắp sinh

several: (a) một vài

invite: (v) mời

bridal shower: tiệc chúc mừng cô dâu

get married: kết hôn

female: (a) (thuộc) nữ

relative: (n) họ hàng

throw a party: tổ chức tiệc

wish ~ well: chúc ai điều tốt lành

20

Technology

★★☆ / 115 words



People often use words in the dictionary as their password. But this isn't a good idea. Hackers can easily find out your password if you do so. How? Hackers use a program called a "dictionary attack." They try every word in the dictionary as a possible password. In a few minutes, they can find out your password.

Then how can you make a strong password? One way is to add numbers and special characters(!@#\$\$%^) to your password. Also, avoid using passwords with only letters or numbers. An even better way is to use a sentence. For example, "my girlfriend and I love to dance together." can become "mygf*&Il2d2g." This password is not in any dictionary.

*&: và (đây là một ký tự La-tinh)



Grammar Link

Đòng 8, 10 | to-động từ nguyên thể đóng vai trò bổ ngữ: việc làm gì

One way is to use a sentence for a password.

Một cách là sử dụng một câu làm mật khẩu.

My plan is to travel around Europe.

Kế hoạch của tôi là đi du lịch vòng quanh châu Âu.

1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① How to Avoid Being Hacked
- ② How to Make Safe Passwords
- ③ How to Make an Easy Password
- ④ How to Find a Forgotten Password
- ⑤ How to Use a Dictionary to make a password

2 Ý nào dưới đây là cách tạo mật khẩu mà bài đọc đề xuất? (2 ý)

Cách tạo	Ví dụ
① Dùng ký tự đặc biệt và số	mybl@&o2m
② Dùng các số dễ nhớ	12345678
③ Dùng các từ ngắn lặp đi lặp lại	catcatcatcatcat
④ Dùng cả câu	ilove2cu
⑤ Dùng các từ khó trong từ điển	contemporary

Tự luận

3 Hãy giải thích bằng tiếng Việt ý nghĩa của cụm do so được gạch chân trong bài đọc.



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Ước mong của tôi là tới thăm Disneyland.

My wish _____.

(is / Disneyland / to visit)

Did You Know?

Những mật khẩu dở nhất

Công ty bảo mật SplashData (Mỹ) đã công bố danh sách 25 mật khẩu tệ nhất. Trong đó, với mật khẩu tiếng Anh, đứng ở vị trí thứ nhất là "123456" và vị trí thứ hai là "password". Ngoài ra, một số mật khẩu dở tệ khác gồm có "starwars" (chiến tranh giữa các vì sao) và "princess" (công chúa). Những mật khẩu quá đơn giản có thể bị phá chỉ trong vài giây nếu sử dụng phần mềm hack. Do đó, để xác định xem liệu mật khẩu của mình có đủ mạnh và an toàn không, bạn có thể kiểm tra tại trang <https://howsecureismypassword.net> và thay đổi mật khẩu định kỳ.

Words

dictionary: (n) từ điển

password: (n) mật khẩu

find out: tìm ra

attack: (n) sự tấn công; (v) tấn công
try: (v) thử

possible: (a) có khả năng, khả thi

in a few minutes: sau vài phút

special character: ký tự đặc biệt

avoid: (v) tránh

letter: (n) chữ cái

even: (adv) thậm chí, ngay cả

sentence: (n) câu

forgotten: (a) bị quên

contemporary: (a) đương thời

21

Environment

★☆☆/141 words



Scientists were studying sea turtles in Costa Rica in Central America. Suddenly, they noticed a turtle behaving strangely. The turtle had something stuck in its nose and seemed to have difficulty breathing as a result. (a) At first, the scientists thought the object was a worm. (b) But when they pulled it out, they realized it was a plastic straw. (c) Once the straw was gone, the turtle swam back into the water. (d) The same day, the scientists posted a video of the rescue scene on the Internet. (e) Its goal is to make people aware of the harmful effects of plastic straws. She says, “_____” may be a small change in your lifestyle, but it could be a turning point for the environment.”



Grammar Link

Dòng 4 | seem + to-động từ nguyên thể: có vẻ như ~ (dự đoán)

You seem to know a lot about English.

Bạn có vẻ biết nhiều về tiếng Anh.

He seemed to be sick yesterday.

Hôm qua ông ấy có vẻ bị ốm.

1. Đây là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

A woman was impressed to see the video, and started a straw-free campaign by organizing StrawFree.org.

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

2. Bức tranh nào dưới đây mô tả đúng tình trạng của chú rùa biển được nhắc tới trong bài đọc?



3. Cụm từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① Monitoring the ocean
② Recycling plastic bottles
③ Swimming in the ocean
④ Saying no to a plastic straw
⑤ Raising money for sea turtles

Ⓔ

4. Sử dụng các từ được cho trong ngoặc để hoàn thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Cô ấy đã có vẻ chơi violin rất say sưa.

She _____ the violin eagerly.
(seem, play)

Did You Know?

Sản phẩm thay thế cho ống hút (Straw Alternatives)

Theo Cục Thống kê Hàn Quốc, trong năm 2016, lượng tiêu thụ sản phẩm nhựa tính theo bình quân đầu người của quốc gia này là 98,2kg, nhiều hơn cả người Mỹ (97,7kg) và chiếm vị trí hàng đầu thế giới. Vì vậy mà từ nửa đầu năm 2018, các tiệm cà phê đã được yêu cầu phải giảm thiểu việc sử dụng cốc dùng một lần. Ngoài ra, đa số các quốc gia trên thế giới đều đã đưa ra mục tiêu sẽ loại bỏ hoàn toàn ống hút nhựa vào năm 2030. Thay vào đó, nhiều phương án thay thế đã được đưa ra như ống hút giấy, ống hút tái sử dụng làm từ kim loại, thủy tinh, silicon, thậm chí là ống hút làm từ bột gạo hay bột ngô.

Words

notice: (v) phát hiện, nhận thấy

behave: (v) hành động

stuck: (a) bị mắc kẹt

have difficulty V-ing: gặp khó khăn khi làm gì

breathe: (v) thở

as a result: kết quả là, do đó

object: (n) vật thể, đồ vật

worm: (n) con sâu, giun

realize: (v) nhận ra

straw: (n) ống hút

once: (conj) một khi

post: (v) đăng tải

rescue: (v) giải cứu

scene: (n) cảnh tượng

goal: (n) mục đích, mục tiêu

aware of: nhận thức về ~

harmful: (a) có hại

effect: (n) sự ảnh hưởng, tác động

lifestyle: (n) lối sống

turning point: bước ngoặt

impressed: (a) bị ấn tượng

free: (a) không có ~

organize: (v) tổ chức, lập ra

monitor: (v) giám sát

recycle: (v) tái chế

raise money: quyên góp tiền

Review Test

Answers: p.158

[1–2] Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

1

All of his friends know he is wrong, but he is not _____ of it.

- ① aware ② bored ③ tired ④ interested

2

I like to _____ my pictures on the Internet blog.

- ① express ② post ③ deliver ④ develop

3 Từ nào có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu dưới đây?

- My baby will be born soon, and I will have a baby _____ tomorrow.
- If you don't _____ often, your body will smell bad.

- ① light ② face ③ shower ④ comfort

[4–5] Chọn từ thích hợp có thể thay thế cho từ/cụm từ được gạch chân.

4

If you find out about the fact, you'll be very upset.

- ① accept ② affect ③ observe ④ learn

5

More people became aware of the harmful effects of plastic straws.

- ① dangerous ② possible ③ special ④ free

[6–8] Sửa lại các từ/cụm từ được gạch chân dưới đây cho đúng ngữ pháp.

6 She seems feeling bored zat school.

7 If it will snow tomorrow, I won't drive my car.

8 My dream is become a football player and win the World Cup.

UNIT



22 | Bí ẩn tam giác Bermuda

23 | Cuộc thi "Ai giống Einstein"

English Only

24 | Vì sao bài hát *Baby Shark* lại nổi tiếng?



22

Mystery

★★☆ / 95 words



There's a scary place in the Atlantic Ocean. Many strange things happen there. So far, seventy-five airplanes have gone missing and hundreds of ships have disappeared. Where is this mysterious place? It's called the Bermuda Triangle. If you connect the points between Bermuda, Florida and Puerto Rico, it makes a triangle. Inside this triangle, scary things happen to sailors. Compasses don't work, so they lose their way. Sometimes they find a huge swirl of water. Like a monster, the swirl swallows everything nearby. Scientists cannot find the cause, so the Bermuda Triangle remains a mystery.

*Puerto Rico: vùng quốc hải thuộc chủ quyền của Mỹ

*swirl: xoáy nước



Grammar Link

Dòng 2 - 4 | Thì hiện tại hoàn thành "have/has + p.p." cho biết việc gì đó đã diễn ra (và kết quả có liên quan đến hiện tại)

Somebody has taken my bag. I can't find it. ► chiếc túi hiện tại đã không còn

Jim has lost his keys. He can't get into his house. ► hiện tại không có chìa khóa để vào nhà

cf. Jim lost his keys yesterday. ► đã đánh mất chìa khóa để vào nhà

1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Where Is the Bermuda Triangle?
- ② Great Mysteries around the World
- ③ The Mystery in the Bermuda Triangle
- ④ The Sea Monster in the Bermuda Triangle
- ⑤ A Short Travel Guide to the Bermuda Triangle

Tự luận

2 Tìm trong bài đọc từ thích hợp để điền vào câu tóm tắt sau.

In the Bermuda Triangle, there have been many scary accidents. But still scientists don't know the _____.

3 Cụm từ scary things trong bài đọc hàm ý chỉ điều gì? (2 ý)

- ① Xoáy nước
- ② Sự xuất hiện của quái vật biển
- ③ Những âm thanh lạ
- ④ La bàn không hoạt động
- ⑤ Gió bất ngờ thổi mạnh

G

4 Chia động từ trong ngoặc để hoàn thiện câu theo nghĩa cho sẵn.

Cô ấy đã mua một cuốn sách ở hiệu sách, nhưng cô ấy đã làm mất nó.

She bought a book at the bookstore, but she _____ it. (lose)

Did You Know?

Tam giác Bermuda

Mặc dù bí ẩn về tam giác Bermuda vẫn chưa có lời giải đáp, nhưng một nhóm nghiên cứu thuộc Đại học Monash (Úc) do Giáo sư Joseph Monaghan đứng đầu đã đưa ra một giả thuyết được đánh giá là tương đối xác đáng.

Theo Giáo sư Monaghan, khu vực tam giác Bermuda có lượng khí metan tích tụ lớn. Khi những bọt khí ga này thoát ra, cột khí dâng cao có thể đánh đắm các con thuyền xấu số đi qua. Đối với trường hợp các máy bay, khí metan có thể chui vào đường thông khí và gây nổ.

Ngoài ra, còn có một số giả thuyết khác như do bị ảnh hưởng của từ trường Trái đất hay bị hút vào các đường hầm khí vô hình.

Words

the Atlantic Ocean: Đại Tây Dương

so far: đến thời điểm hiện tại

go missing: bị mất tích

mysterious: (a) bí ẩn

cf. mystery: (n) điều bí ẩn

triangle: (n) tam giác

connect: (v) kết nối

point: (n) điểm

between: (prep) giữa

sailor: (n) thủy thủ

compass: (n) la bàn

work: (v) hoạt động

lose one's way: lạc đường

cf. lose: (v) mất

huge: (a) to lớn

monster: (n) quái vật

swallow: (v) nuốt

nearby: (adv) gần đó

cause: (n) nguyên nhân, nguyên do

remain: (v) vẫn còn

23

Culture

★★☆ / 124 words



Celebrating HAPPY PI DAY

Einstein Look-Alike Contest

Einstein was born on March 14 — 3.14 (*Pi)!

Every year we celebrate Pi Day by hosting an Einstein look-alike contest in Palmer Square in Princeton.

Join us if you think you look just like our most beloved genius.

When & Where

March 14, 10:30 a.m.–12 p.m., Palmer Square
(Children who arrive by 10 a.m. can attend the birthday party. They can meet and sing “Happy Birthday” to the previous year’s winner and enjoy a piece of birthday cake.)

Who

All boys and girls aged 12 and under.

Prizes

Total prizes worth \$1,500. Winners will also get a year of free apple pie!

Entry Fee

\$3.14

Contact

For more information, contact einstein314@princeton.org or call 677-314-2020.

*pi: số Pi (có giá trị khoảng 3,14159 / kí hiệu là π)



Grammar Link

Dòng 9 | Đại từ quan hệ **who** đóng vai trò chủ ngữ

He was the actor **who** played the part of Dracula.

Anh ấy là diễn viên đã đóng vai Dracula.

I met the person **who** wrote that story.

Tôi đã gặp người viết câu chuyện đó.

Trước **who** là danh từ chỉ người, do đó cụm từ sau **who** sẽ đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đó.

1 Ý nào dưới đây thể hiện đúng nhất mục đích của bài đọc?

- ① Quảng bá cho cuộc thi tìm người giống Einstein nhất
- ② Thông báo về buổi gặp mặt của các nhà khoa học trẻ
- ③ Quảng bá cho cuộc thi khoa học mang tên “Einstein”
- ④ Thông báo về buổi trình bày thuyết tương đối của Einstein
- ⑤ Giới thiệu về bài giảng khoa học tại Đại học Princeton

2 Thông tin nào dưới đây không được đề cập đến trong “Einstein Look-Alike Contest”? (2 ý)

- ① Bắt đầu vào sáng ngày 14 tháng 3.
- ② Những người đến trước 10 giờ sẽ được nhận một miếng bánh.
- ③ Trong cuộc thi năm ngoái, người chiến thắng đã hát bài “Chúc mừng sinh nhật”.
- ④ Trẻ em dưới 12 tuổi không thể tham dự.
- ⑤ Trẻ em được tham dự sự kiện miễn phí.



3 Tìm trong bài đọc từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

A Let's _____ Teachers' Day! I'll prepare some balloons!

B Oh, great! And why don't we sing a song for our teachers?



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để hoàn thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Tôi biết cô gái đang uống nước hoa quả.

I know _____.

(is drinking / the girl / juice / who)

Words

celebrate: (v) chúc mừng, kỷ niệm, ăn mừng

look-alike: (n) người giống (ai đó)

be born: được sinh ra

host: (v) tổ chức

square: (n) quảng trường

look like: nhìn giống như

beloved: (a) đáng mến

genius: (n) thiên tài

by: (prep) trước (mốc thời gian)

attend: (v) tham dự

previous: (a) trước, trước đây

winner: (n) người thắng cuộc

piece: (n) miếng

aged: (a) ở độ tuổi ~

under: (prep) dưới

prize: (n) phần thưởng

worth: (a) đáng giá, có giá trị ~

free: (a) miễn phí

entry fee: phí vào cửa

contact: (v) liên hệ

prepare: (v) chuẩn bị

balloon: (n) bóng bay

Music

★★☆ / 137 Words



Do you know what makes a song popular? According to researchers at the University of Southern California, the answer is _____. People love songs with repeating melodies and lyrics.

The researchers looked at the top ten songs each year from 1960 to 2015. (Ⓐ) The top ten songs contained more repetition than other songs. (Ⓑ) It was one of the most famous children's songs in 2018. (Ⓒ) It goes like this: "Baby shark, doo doo doo doo doo doo. Baby shark, doo doo doo doo doo doo." (Ⓓ) As you can see, "doo doo" repeats many times. (Ⓔ) This is what makes the song popular.

Then why do people love songs with repetition? They are easy to understand and remember. So people can enjoy the music without trying to remember the melodies and lyrics.



1 Where does the following sentence best fit?

A great example is the song *Baby Shark*.

① a

② b

③ c

④ d

⑤ e

2 Find the word from the passage that fits in the blank.

3 Write the answer to the following question in Vietnamese.

Q Why do people love songs that repeat same melodies and lyrics?

Words

popular	(a) liked or enjoyed by a large number of people / phổ biến
researcher	(n) a person who studies a subject to find out new information / nhà nghiên cứu
repeat	(v) say or write something again or more than once (n. repetition) / lặp lại
melody	(n) a series of musical notes or tones / giai điệu
lyric	(n) the words of a song / lời bài hát
contain	(v) have something inside / chứa
try to	make an effort to do or get something / cố gắng làm gì

Review Test

Answers: p.163

[1-2] Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

1

Don't give candies to little children. They may _____ them.

- ① suggest ② breathe ③ contain ④ swallow

2

I was not that hungry, so I just ate a _____ of pizza.

- ① piece ② prize ③ taste ④ peace

3 Từ nào có nghĩa như định nghĩa dưới đây?

something used for finding directions, always pointing to the north

- ① compass ② character ③ straw ④ means

4 Từ nào có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu sau?

- What happened? What was the _____ of the car accident?
- Too much snow can _____ trouble on the road.

- ① effect ② repeat ③ cause ④ work

5 Sắp xếp các từ tiếng Anh để hoàn thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Cô ấy đã để quên cuốn sách trên xe buýt.

_____ on the bus.

(her / has / she / left / book)

6 Tham khảo phần ví dụ và kết hợp hai câu bên dưới thành một.

I like that girl. She is sitting on the bench.

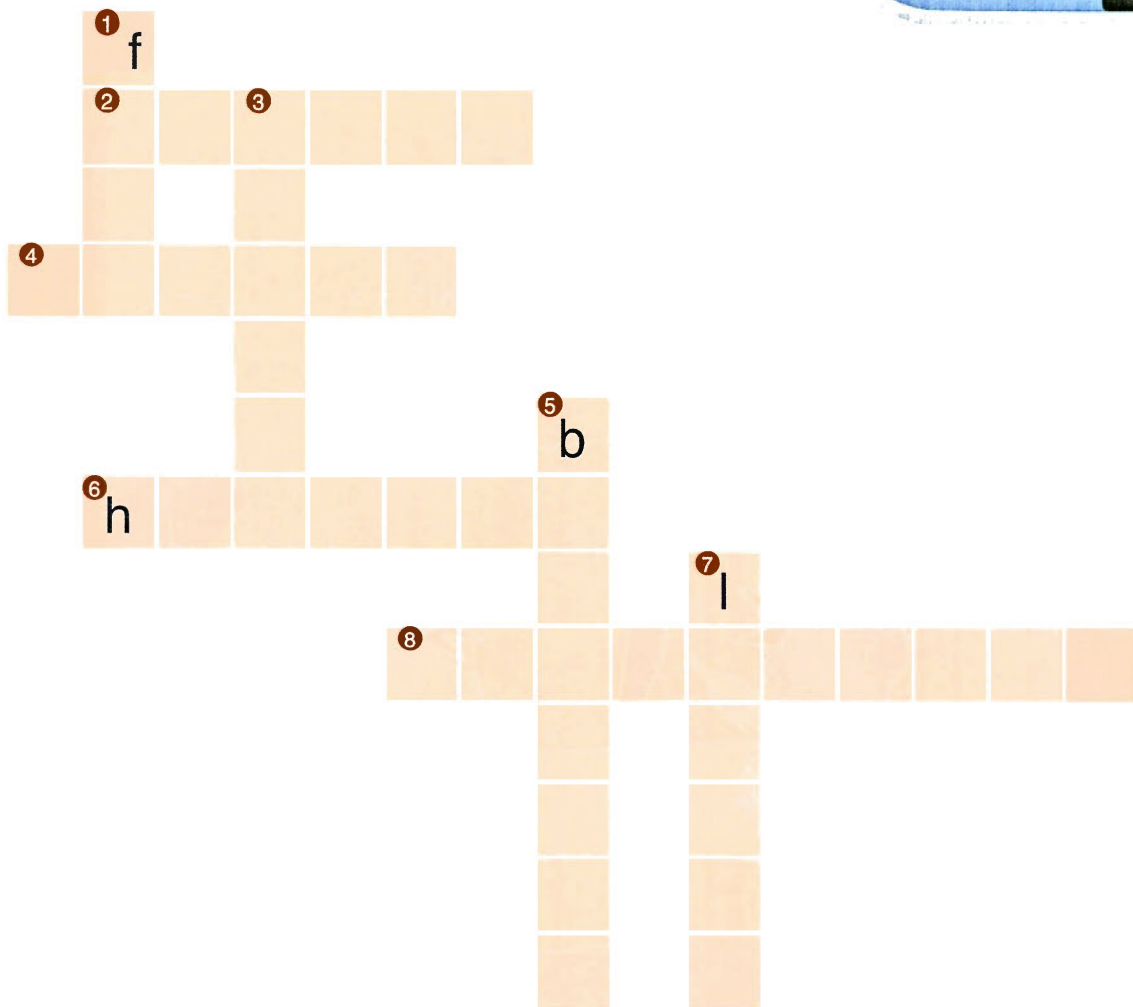
➔ I like that girl **who** is sitting on the bench.

I took a picture of the famous singer. She showed up for the concert.

➔ _____



- Dựa vào gợi ý phía dưới, hãy điền các từ thích hợp để hoàn thành ô chữ sau.



Across

- 2 save somebody or something from a dangerous or harmful situation
- 4 a series of musical notes or tones
- 6 causing damage or injury to somebody or something, especially to a person's health or to the environment
- 8 difficult to understand or explain; strange

Down

- 1 without payment
- 3 a party at which you give presents to a woman who is getting married or having a baby
- 5 phước lành hay sự chúc phúc
- 7 các ký hiệu được dùng để ghi lại lời nói của con người

Answers 1 free 2 rescue 3 shower 4 melody 5 blessing 6 harmful 7 letter 8 mysterious

Laugh & Think



The New Fashion



Dịch nghĩa

[Thời trang mới] "Tớ không mặc cái này để dọa các cậu đâu. Chỉ là tớ vừa bơi qua biển thôi."



25 | Bạn sẽ cao chừng nào?

26 | CƠn mưa ếch

27 | May mắn hay bất hạnh?



25

Body

★★☆ / 111 words



Have you ever wondered how tall you would be when you grow up? Although it's not always accurate, you can guess by doing simple math.

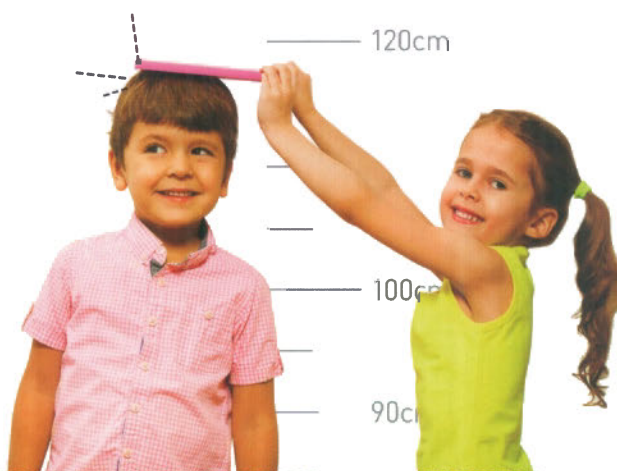
3

(A) Even if you don't like the result, don't be sad.

Depending on what you eat and how much you exercise, you can become taller or shorter by up to 20%.

(B) For example, suppose your father's height is 179 centimeters, and your mother's height is 168 centimeters, and you are their daughter. Then your height would be 167 centimeters.

(C) First, add your parents' heights together. If you are a boy, add 13 centimeters; if you are a girl, subtract 13 centimeters. Then divide that number by two.



Grammar Link

Dòng 2 | Phủ định một phần **not always**, **not all**, **not every**: không phải luôn luôn/lúc nào cũng

People are **not always** happy. Mọi người không phải lúc nào cũng hạnh phúc.

Not all of the food was served. Không phải tất cả thức ăn đều được phục vụ.

Not every dog likes milk. Không phải chú chó nào cũng thích sữa.

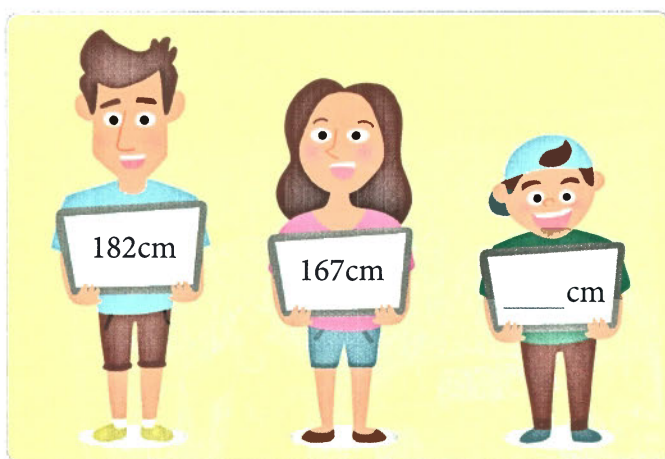
1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① How to Do Math Fast
- ② Simple Exercises to Grow Taller
- ③ Is There Any Way to Be Taller?
- ④ The Best Foods and Diet for Children
- ⑤ Can You Guess Your Adult Height?

2 Đâu là thứ tự phù hợp để sắp xếp các đoạn (A), (B) và (C) trong bài đọc?

- ① (A) – (C) – (B)
- ② (B) – (A) – (C)
- ③ (B) – (C) – (A)
- ④ (C) – (A) – (B)
- ⑤ (C) – (B) – (A)

3 Căn cứ vào nội dung bài đọc, hãy ước tính chiều cao của cậu bé trong hình.



Words

- wonder: (v) băn khoăn, tự hỏi
- grow up: lớn lên
- accurate: (a) chính xác
- guess: (v) đoán
- do math: làm toán, tính toán
- cf. math: (n) môn toán
- even if: cho dù
- result: (n) kết quả
- depending on: phụ thuộc vào
- exercise: (v) tập thể dục, vận động
- by up to: tới ~
- suppose: (v) giả sử
- height: (n) chiều cao
- add: (v) cộng
- subtract: (v) trừ
- divide A by B: chia A cho B
- adult: (n) người trưởng thành



4 Dịch nghĩa câu dưới đây, lưu ý phần gạch chân.

Not all questions are easy to answer.

26

Nature

☆☆☆ / 120 words



In June 2009, there were reports of unusual rain on *Honshu Island in Japan. Frogs and tadpoles were raining from the sky. A 55-year-old man told reporters that he first heard strange noises in the parking lot. When he went outside to check, he saw hundreds of frogs and tadpoles on the parked cars.

How did this happen? Some scientists believe that this strange rain is due to tornadoes. During a big storm, animals in the water can be caught in the tornado. When the tornado loses its speed, the animals start falling down from the sky like rain. So if the weather forecast says there will be a tornado, be sure to keep your eyes open for something interesting.

*Honshu Island: đảo Honshu (một trong bốn đảo lớn của Nhật Bản, chiếm 60% diện tích nước này)



Grammar Link

Đòng 12 – 13 | keep + tân ngữ + bổ ngữ (tính từ): giữ cho ai/cái gì ở trạng thái thế nào

This icebox can keep the fruit fresh. ► freshly (×)

Thùng lạnh này có thể giữ cho hoa quả luôn tươi.

The hen is keeping her eggs warm. ► warmly (×)

Lưu ý, ta không dùng trạng từ ở vị trí bổ ngữ.

1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Heavy Rains in Japan
- ② Hurricane Season Is Coming.
- ③ Rain of Frogs and Tadpoles in Japan
- ④ Old Man Finds Strange Frogs and Tadpoles
- ⑤ Great Drops in Worldwide Frog Population

2 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) _____ Một người đàn ông đã nhìn thấy rất nhiều ếch nhảy về phía lốc xoáy.
- (2) _____ Khi lốc xoáy thổi mạnh, các con vật bị cuốn vào trong nó.

Tự luận

3 Dưới đây là thông tin miêu tả quá trình diễn ra this strange rain như bài đọc đã đề cập đến. Hãy tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

How Strange Rain Happens

When a tornado passes over water, frogs and tadpoles can be (A) _____ in it.



The tornado reduces its (B) _____.



Frogs and tadpoles (C) _____ out of the sky.

G

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để hoàn thành câu theo nghĩa cho sẵn

Uống cà phê có thể giữ cho bạn tỉnh táo.

Drinking coffee _____.

(can / you / keep / awake)

Words

report: (n) bản báo cáo, bản tin
cf. reporter: (n) phóng viên
unusual: (a) lạ thường, ít thấy
frog: (n) ếch
tadpole: (n) nòng nọc
rain: (n) cơn mưa; (v) trút xuống như mưa
noise: (n) tiếng, âm thanh
parking lot: bãi đỗ xe
cf. park: (v) đỗ xe
check: (v) kiểm tra
due to: do, bởi
tornado: (n) lốc xoáy
storm: (n) bão
catch (-caught-caught): (v) cuốn vào, bắt được
weather forecast: dự báo thời tiết
be sure to: đảm bảo, chắc chắn
drop: (v) rơi, hạ
population: (n) dân số
reduce: (v) giảm

27

Story

☆☆☆ / 133 words



Once upon a time, there was a poor old man. He was very wise, and many people visited him for advice. One day, the king visited the village and gave the old man's son a beautiful horse as a present.

(A) The next day, the son went to the field to ride the horse. Unfortunately, he fell and broke his leg. "Bad luck!" the neighbors said. The old man said, "Maybe it is. Maybe it isn't."

(B) A few days later, soldiers came to the village and took all the young men to war. The old man's son didn't go because he couldn't walk. "That's good luck!" the neighbors said.

(C) All the neighbors said, "That horse will bring good luck." The old man thought for a minute and said, "Maybe it will. Maybe it won't."



Grammar Link

Dòng 7-8, 15 | Lược bỏ ý đã được nhắc tới trước đó

I cannot ride a bike, but my little sister can (ride a bike).

A Won't you try it again?

B Yes, I will (try it again).

Để tránh lặp lại thông tin đã được nhắc đến phía trước, ta có thể lược bỏ phần đó mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu.

1 Đây là cách sắp xếp phù hợp với các đoạn (A), (B) và (C) trong bài đọc?

- ① (A) – (B) – (C)
- ② (A) – (C) – (B)
- ③ (B) – (C) – (A)
- ④ (C) – (A) – (B)
- ⑤ (C) – (B) – (A)

2 Nội dung nào dưới đây phù hợp nhất với quan điểm của ông lão trong bài?

- ① Nếu ta nhẫn nại chờ đợi, vận may sẽ đến.
- ② Ngựa là loài vật quý mang lại may mắn.
- ③ Ta cần chuẩn bị sẵn sàng cho những điều không may sắp xảy ra.
- ④ nỗ lực của con người có thể thay đổi được vận may và điềm rủi.
- ⑤ May mắn có thể trở thành bất hạnh, và ngược lại.



3 Từ nào có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu dưới đây?

- What can I give him for a birthday _____?
- Enjoy the _____ moment instead of worrying about future.



4 Tìm cụm từ đã được lược bỏ trong hai câu Maybe it will và Maybe it won't.

Did You Know?

Tái ông thất mã

Đây là câu thành ngữ thể hiện sự biến hóa khôn lường về những điều may rủi trong cuộc sống.

Câu thành ngữ bắt nguồn từ câu chuyện về một ông lão sống ở khu vực biên giới giáp với nước Hồ (thuộc Trung Quốc ngày nay). Ông lão có nuôi một con ngựa. Một hôm, ngựa của ông chạy sang đất của nước Hồ, đây là chuyện không vui. Tuy nhiên, sau đó con ngựa lại trở về, dẫn theo một con tuấn mã khác, đây đúng là chuyện tốt. Con trai ông lão cưới con ngựa mới và bị ngã gãy chân, những người hàng xóm đến thăm hỏi và chia buồn. Thế nhưng khi chiến tranh xảy ra, người con trai vì bị gãy chân nên không phải xung quân và giữ được mạng sống.

Words

once upon a time: ngày xưa
ngày xưa

for advice: xin lời khuyên

village: (n) làng

present: (n) món quà

field: (n) cánh đồng

ride: (v) cưỡi

unfortunately: (adv) không may thay

break one's leg: gãy chân

neighbor: (n) hàng xóm

soldier: (n) người lính

take A to B: đưa A tới B

for a minute: trong một lúc, một chút

Review Test

Answers: p.168

1 Cặp từ nào dưới đây có mối quan hệ khác với các cặp còn lại?

- ① accurate – correct ② cause – effect
- ③ add – subtract ④ unfortunately - fortunately

[2–3] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

2 When you _____ up, you can drive your own car.

- ① stand ② grow ③ listen ④ ride

3 It is a(n) _____ situation, and I don't know what to do.

- ① huge ② valuable ③ previous ④ unusual

[4–5] Chọn từ có nghĩa như định nghĩa dưới đây.

4 someone who lives near you

- ① neighbor ② guest ③ nurse ④ astronaut

5 someone who works in the army and fights in a war

- ① reporter ② sailor ③ soldier ④ police

[6–7] Chọn từ đúng để hoàn thành các câu sau.

6 (Not every / Every) idea is valuable. Some ideas are not useful.

7 Doing yoga keeps you (health / healthy).

8 Gạch chân phần có thể lược bỏ trong câu dưới đây.

I enjoy playing badminton, but Zoe doesn't enjoy playing badminton.

UNIT 90

28 | Đừng cố làm hài lòng tất cả mọi người

29 | Cách làm quen với những chú chó lạ

English Only

30 | Tuổi của Trái đất



28

Counseling

★★☆ / 106 words



Hello, Ms. Wise,

I feel like I need to make everyone happy all the time. So I try to be nice to others. The problem is that it's just too much pressure. Having to be a nice person really stresses me out.

- *Unhappy Nice*

Dear Unhappy Nice,

It's good to be nice, but don't worry too much about pleasing other people. You cannot please EVERYONE. You don't like every person you meet, do you? Some people won't like you either. So don't try to make everyone like you. Instead, focus on the people who like you as you are.

- *Ms. Wise*



Grammar Link

Dòng 9 | giới từ + danh động từ

He is worried about getting a bad score.

Cậu ấy lo lắng về việc bị điểm kém.

John is afraid of swimming in the river.

John sợ bơi ở sông.

Khi động từ đứng sau các giới từ như **about, of, at**, ta cần phải thêm đuôi **-ing** để tạo thành danh động từ.

1 Điều khiến nhân vật Unhappy Nice trong bài đọc lo lắng nhất là gì?

- ① Căng thẳng do những người bạn xấu quanh mình gây ra
- ② Căng thẳng khi làm quen với những người bạn mới
- ③ Áp lực và tham vọng muốn làm tốt tất cả mọi việc
- ④ Làm cho người bạn tốt nhất buồn
- ⑤ Gánh nặng khi muốn làm cho tất cả mọi người đều vui vẻ

2 Đây là từ/cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① In fact
- ② However
- ③ Therefore
- ④ In addition
- ⑤ In the same way

3 Nếu câu có nội dung đúng với lời khuyên của Ms. Wise trong bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác, điền F.

- (1) ____ Do your best to make everyone happy.
- (2) ____ Not everyone will like you.
- (3) ____ Give your attention to people who already like you.



4 Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Anh ấy thích học tiếng Trung Quốc.
He is interested in _____ Chinese. (learn)

Words

feel like: cảm thấy như ~
all the time: luôn luôn
try to: cố gắng làm gì
nice: (a) tốt, dễ chịu
others: (n) những người khác
pressure: (n) áp lực
stress out: tạo căng thẳng
please: (v) làm vừa lòng
either (trong câu phủ định):
 (adv) cũng không
instead: (adv) thay vì, thay vào đó
focus on: tập trung vào
in the same way: tương tự
give attention to: chú ý đến ~

29

Animal

★★☆ / 118 words



When you meet a stranger, you probably meet their eyes directly and smile to show that you are friendly. (a) If you look directly into the eyes of a strange dog, or smile at the dog, it will think that you are going to fight with it. (b) That's because dogs show their teeth when they are about to attack. (c)

Then what is the right way to greet unfamiliar dogs? (d) First, don't move your hand toward dogs; let them come to you. (e) Second, do not touch their head or face; they don't like it. Instead, touch their shoulder or chest. Finally, always stay calm and move slowly in front of them.



Grammar Link

Dòng 8-9 | let + tân ngữ + động từ nguyên thể: để cho ai đó/cái gì làm gì

I let him carry the box.

Tôi để cho cậu ấy bê chiếc hộp.

He won't let his children watch TV.

Ông ấy không để cho lũ trẻ xem tivi.

Ngoài let, các động từ như make và have cũng được sử dụng trong câu với nghĩa "để/khiến ai đó làm gì".

1 Đâu là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

That is okay with people, but not with dogs.

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

Tự luận

2 Giải thích lý do tại sao chúng ta không nên cười để lộ răng khi gặp một chú chó lạ.

3 Theo nội dung bài đọc, đâu là cách tiếp cận thích hợp khi gặp một chú chó lạ?

- ① Không đặt tay lên lưng chú chó.
- ② Vẫy tay và tiến về phía chú chó.
- ③ Tốt hơn nên tiến đến gần chú chó trước.
- ④ Xoa đầu hay vuốt mặt chú chó khá an toàn.
- ⑤ Trước mặt chú chó lạ, hãy bình tĩnh và di chuyển chậm rãi.

G

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Người trông coi sở thú để tôi cho con voi ăn.

The zookeeper _____ the elephant.
(me / let / feed)

Did You Know?

Ngôn ngữ cơ thể của loài chó

- (1) Liếm mặt người: biểu hiện sự yêu thích ở mức độ cao nhất, đồng thời thể hiện mong muốn được quan tâm và yêu thương nhiều hơn.
- (2) Lắc người: muốn thoát khỏi tình huống không thoải mái hoặc rũ bỏ sự căng thẳng.
- (3) Xoay lưng và ngồi xuống: biểu hiện cảm giác ghét bỏ hoặc diễn tả sự an tâm trước đối phương.
- (4) Ngáp khi bị la mắng: muốn làm dịu lại trạng thái kích động của đối phương.
- (5) Nghiêng đầu: bày tỏ sự chú ý trước lời nói và hành động của đối phương.

Words

stranger: (n) người lạ

cf. strange: (a) xa lạ

probably: (adv) có lẽ

directly: (adv) trực tiếp, thẳng

friendly: (a) thân thiện

look into: nhìn vào ~

be about to: sắp sửa ~

attack: (v) tấn công

greet: (v) chào hỏi

unfamiliar: (a) xa lạ, không quen

toward: (prep) về phía ~

instead: (adv) thay vì

shoulder: (n) vai

chest: (n) ngực

stay: (v) duy trì (ở tình trạng nào)

calm: (a) bình tĩnh

in front of: trước ~

30

Earth

★★☆/123 words



How old is the Earth? According to research, the Earth is about 4.6 billion years old. So we can compare the Earth to a _____. What happened during these 46 years?

Nothing is known about the first 7 years of this person's life. Only a little is known about the most recent years. At age 42, the Earth showed the first sign of life. Dinosaurs appeared a year ago, when the Earth was 45 years old. Mammals arrived only 8 months ago. Human-like apes evolved into humans only last week. Modern humans have been around for just 4 hours. During the last hour, we discovered farming. The Industrial Revolution began a minute ago. During those sixty seconds, humans changed paradise into garbage.



1 Which one best fits in the blank?

- ① a 46-year-old person ② a baby who is 46 days old
 ③ a 4.6 billion-year-old person ④ a person who evolved from apes
 ⑤ a person who disappeared 46 years ago

2 Which set of words makes the best summary of the passage?

Though their history is (A), humans have (B) the Earth a lot.

- | (A) | | (B) | (A) | | (B) |
|---------|-------|----------|---------|-------|----------|
| ① short | | helped | ② short | | saved |
| ③ long | | saved | ④ long | | affected |
| ⑤ short | | affected | | | |

3 Write T if the statement is true, or F if it is false.

- (1) _____ We don't know very much about the Earth's early years.
 (2) _____ Mammals appeared earlier than dinosaurs.
 (3) _____ Humans began to damage the Earth during the Industrial Revolution.

Words

billion	(n) 1,000,000,000; one thousand million / tỉ
compare A to B	consider that A is similar to B / ví A như B
recent	(a) happening or beginning not long ago / gần đây
mammal	(n) an animal that gives birth to babies, not eggs, and feeds its young on milk / động vật có vú
ape	(n) a large animal such as chimpanzees and gorillas / vượn người, linh trưởng
evolve	(v) change gradually, and develop into different forms / tiến hóa
farming	(n) the activity of growing crops or keeping animals on a farm / việc trồng trọt
Industrial Revolution	began in the 18th century, the changes in social and economic situation by using machines / Cách mạng Công nghiệp
paradise	(n) a perfect place or condition of great happiness / thiên đường
garbage	(n) a place where something unwanted is left / bãi rác
save	(v) help someone to avoid harm or to escape from danger / cứu
affect	(v) influence or cause something to change in some way / ảnh hưởng
damage	(v) break or harm something / phá hủy

Review Test

Answers: p.173

[1-2] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

1

It is too noisy, so I cannot _____ on my work.

- ① depend ② focus ③ decide ④ save

2

Every child loves this park. It is children's _____.

- ① pressure ② hospital ③ paradise ④ mystery

3 Từ nào có nghĩa như định nghĩa dưới đây?

knowing nothing or very little about something

- ① huge ② popular ③ famous ④ unfamiliar

4 Cụm từ nào chưa được giải thích chính xác?

- ① cannot please everyone: không thể làm hài lòng bất kỳ ai
② like her as she is: thích con người vốn có của cô ấy
③ in the same way: theo cách tương tự
④ be about to attack: chuẩn bị tấn công

[5-6] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

5 I'm really tired of (eat / eating) fast food.

6 She won't let me (go / going) into her room.

[7-8] Sửa lại các từ gạch chân cho đúng với ngữ pháp.

7 I'm worried about dance on the stage.

8 He didn't let me doing the dishes.



Word Hunter



- Sắp xếp những chữ cái đã cho thành từ có nghĩa, sau đó hoàn thiện câu bên dưới.

1 w r o n e d

I w _____ where she was yesterday.

2 a s e v

Firefighters s _____ d four people from the burning house.

3 e h i n g b r o

We invited our next-door n _____ s for dinner.

4 s x e e e i r c

The doctor said I should e _____ every day.

5 a r u a c t c e

The police are trying to get a _____ information about the accident.

6 t s r s e s

Laughter lowers s _____ levels and it is good for health.

7 l n e f r d i y

It is hard to build a f _____ relationship with enemy.

8 t e r g e

She g _____ ed all the guests warmly when they arrived.

9 r e m o p c a

Sometimes experts c _____ sports to war.

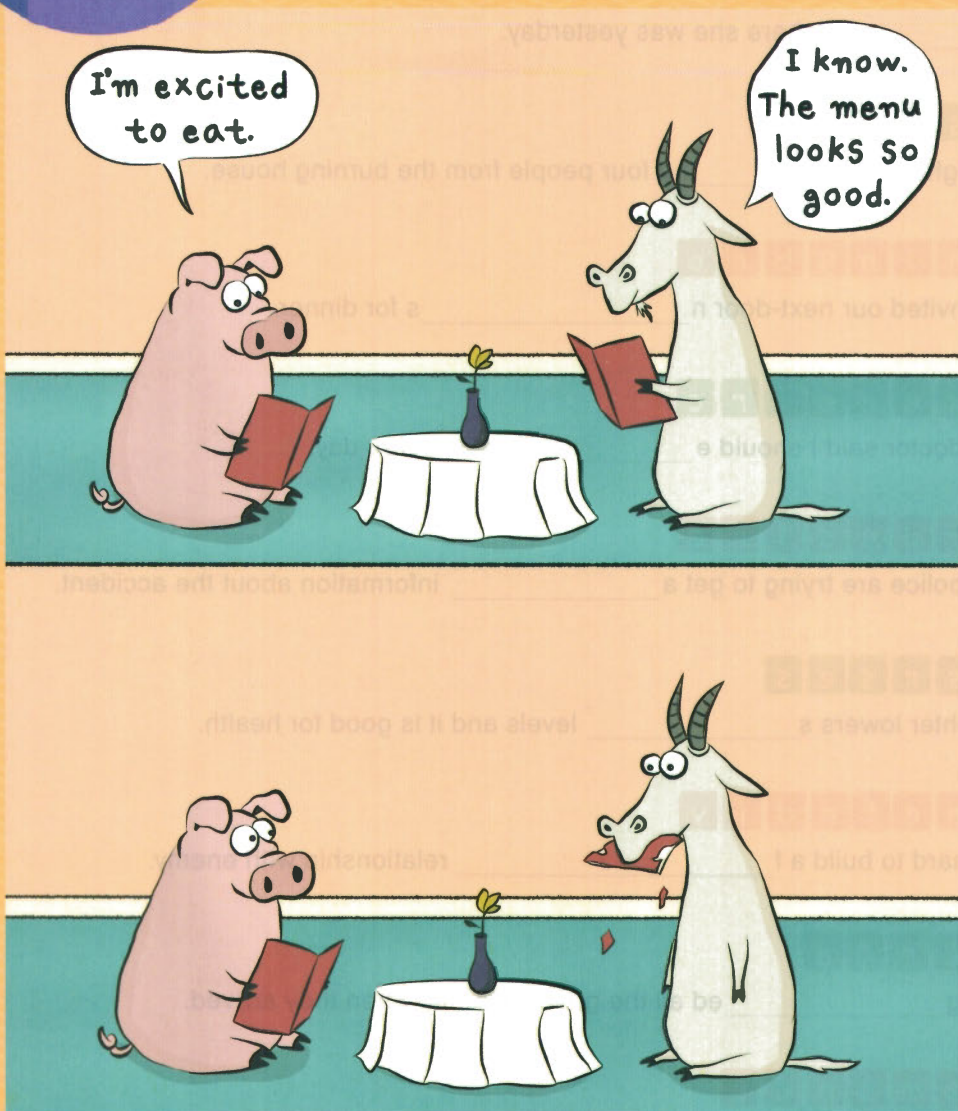
10 d m o r n e

Smartphone addiction is serious problem in m _____ society.

Laugh & Think



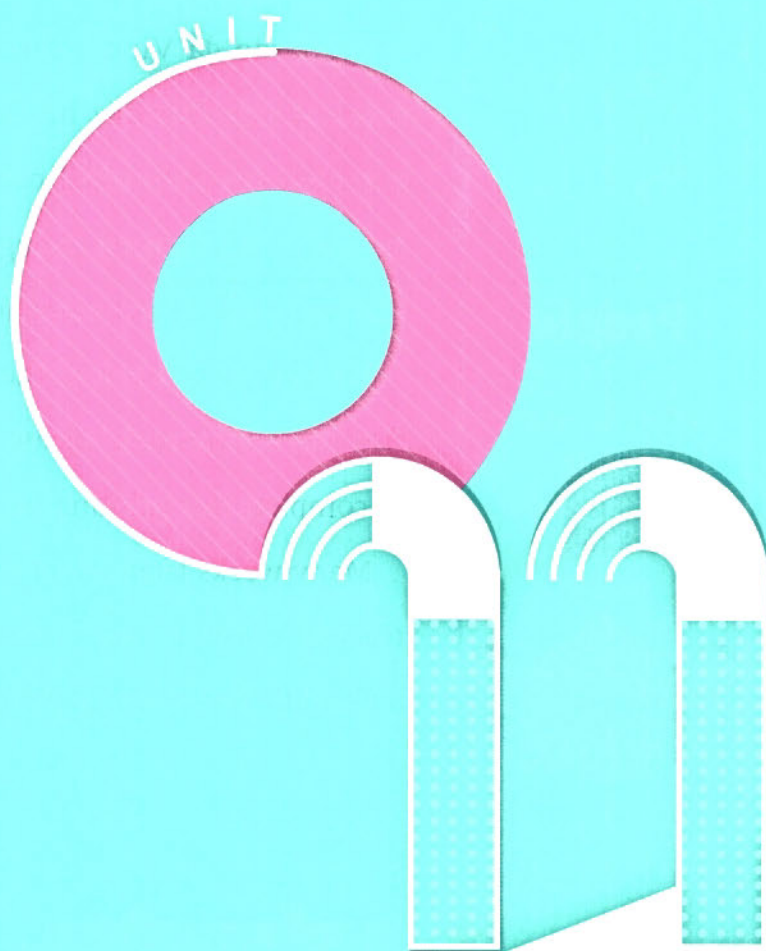
That Look Delicious



Dịch nghĩa

[Trông ngon quá] Lợn: "Tôi rất háo hức được ăn." / Dê: "Tôi biết. Thực đơn trông ngon quá mà."

*Dê có khả năng tiêu hóa cực kỳ tốt. Nó chủ yếu ăn cỏ và lá cây, đôi khi còn ăn được cả giấy nữa.



31 | Leonardo da Vinci đã bắt đầu
sự nghiệp như thế nào?

32 | Tình bạn đặc biệt

33 | Màu sắc và âm thanh cũng
tác động đến việc cảm nhận
món ăn

31

People

★☆☆ /102 words



Leonardo da Vinci's career as an artist began in an unusual way. One day, his sick teacher asked da Vinci to complete his unfinished painting. Da Vinci replied that he wasn't experienced enough to take his teacher's place.

"Do your best. I can't paint anymore," his teacher said.

Da Vinci stood before the unfinished painting on the first day and prayed, "Please give me the skill and power to complete this painting for my beloved teacher."

Many weeks later, when the painting was finished, the teacher looked it over carefully and said, "My son, this is amazingly beautiful. I'll paint no more."



Grammar Link

Dòng 2-3 | ask + sb + to-động từ nguyên thể: đề nghị/bảo/mời ai làm gì

Mary asked me to help her.

Mary đề nghị tôi giúp cô ấy.

Why don't you ask your friends to come to the party?

Tại sao cậu không mời bạn bè đến dự tiệc nhỉ?

1 Đâu là phương án phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau?

When da Vinci was asked to finish his teacher's work, he was _____.

- ① sad that his teacher was sick
- ② happy to help his teacher
- ③ pleased that his teacher picked him
- ④ excited about the great opportunity
- ⑤ worried that he wouldn't do a good job

2 Đâu là lý do khiến thầy giáo nói I'll paint no more?

- ① Thầy bị đau ốm nên không thể vẽ nữa.
- ② Thầy không còn được nhận thêm lời đề nghị vẽ tranh nào nữa.
- ③ Thầy muốn tiếp tục nhờ học sinh vẽ tranh.
- ④ Thầy nhận ra rằng tài năng của học trò còn xuất sắc hơn cả mình.
- ⑤ Thầy thất vọng với bức tranh của học trò nên không nhờ vẽ nữa.



3 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

finish making or doing something



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Anh ấy nhờ tôi sửa máy tính.

He _____ the computer.
(me / to / asked / fix)

Did You Know?

Verrocchio, người thầy của Leonardo da Vinci

Khi Leonardo da Vinci 14 tuổi, ông bắt đầu theo học hội họa từ Andrea del Verrocchio, một họa sĩ kiêm kiến trúc sư. Vào thời đó, để trở thành họa sĩ, người học cần thực tập trong vòng bốn đến năm năm, sau đó trực tiếp tham gia sáng tác các tác phẩm cùng giáo viên để kết thúc thời gian rèn luyện. Trong năm thực tập thứ ba, Vinci đã vẽ một phần tác phẩm *The Baptism of Christ* (Lễ rửa tội của Chúa) theo lời đề nghị của thầy. Ông được giao nhiệm vụ vẽ thiên sứ ở góc ngoài cùng bên trái của bức tranh, tuy nhiên sáng tác của ông đã thể hiện tài năng vượt trội khi so sánh với khuôn mặt thiên sứ mà thầy ông đã vẽ. Vì việc này mà thầy Verrocchio đã bỏ nghề vẽ để chuyển qua mảng điêu khắc và kiến trúc.

Words

career: (n) nghề nghiệp, sự nghiệp
as: (prep) với tư cách, như là ~
unusual: (a) lạ thường
way: (n) cách
complete: (v) hoàn thành
unfinished: (a) dang dở, chưa hoàn thành
reply: (v) đáp lại, trả lời
experienced: (a) có kinh nghiệm
take one's place: thế chỗ ai
do one's best: làm hết sức mình
anymore: (adv) nữa, vẫn
pray: (v) cầu nguyện
skill: (n) kỹ năng
beloved: (a) đáng mến
look over: kiểm tra, xem xét
carefully: (adv) cẩn thận, kỹ lưỡng
son: (n) con trai (gọi nam thanh niên)
amazingly: (adv) đáng ngạc nhiên, đến không ngờ
pleased: (a) hài lòng
pick: (v) chọn
opportunity: (n) cơ hội
fix: (v) sửa

32

Animal

★★☆ / 113 words



Sometimes strange things happen in the animal world. Even natural enemies can become _____.

In Thailand, there was a cat named Huan who did something that surprised everyone. One time, Huan caught a baby mouse in a closet. Surprisingly, Huan did not kill this baby mouse. Instead, she became friends with it. They played together. They even slept in the same bed.

According to reports, a similar thing happened in the Arizona Zoo. When the lions and wolves were put together in one place, they didn't fight. Why did this happen? No one knows for sure. Just as humans have various personalities, animals are different and don't always follow the laws of nature.



Grammar Link

Dòng 11 | just as + chủ ngữ + động từ ~: cũng như ~

Just as the English love soccer, the Americans love baseball.

► liên từ as: y như, theo đúng cách

Người Mỹ yêu bóng chày cũng giống như người Anh yêu bóng đá vậy.

cf. She attended the meeting as the boss. ► giới từ as: với tư cách, như là ~

Tự luận

- 1** Tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc.
- 2** Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền **T**; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền **F**.

- (1) _____ Huan, the cat, let the baby mouse go away.
 (2) _____ Lions and wolves lived in the same cage peacefully.
 (3) _____ Animals sometimes do unexpected things.

- 3** Ý nào thể hiện chính xác nhất nghĩa của cụm từ được gạch chân **the laws of nature** trong bài đọc?

- ① Những con vật cùng loài sẽ chung sống với nhau
 ② Loài vật cuối cùng sống sót là loài mạnh nhất
 ③ Các loài động vật thường giúp đỡ nhau để cùng tồn tại
 ④ Các loài thiên địch thường chống lại nhau và ăn thịt nhau
 ⑤ Mỗi loài động vật đều có chiến lược sinh tồn riêng

⑥

- 4** Chọn trong bảng nghĩa tương ứng với từ **as** được gạch chân ở các câu sau.

Ⓐ theo đúng cách, y như ~

Ⓑ như là ~

- (1) We used the stone as a chair.
 (2) Just as you treat me, I will treat you.

Words

natural enemy: thiên địch
cf. natural: (a) tự nhiên
enemy: (n) kẻ thù
surprise: (v) gây ngạc nhiên
cf. surprisingly: (adv) thật đáng ngạc nhiên, bất ngờ thay
closet: (n) tủ quần áo
become friends with: kết bạn với ~
similar: (a) tương tự
wolf: (n) chó sói
put together: đặt cùng nhau
for sure: chắc chắn
various: (a) đa dạng, khác nhau
personality: (n) tính cách
follow: (v) theo, tuân theo
law: (n) nguyên tắc, quy luật
cage: (n) lồng, chuồng, cũi
peacefully: (adv) một cách yên bình, hòa bình
unexpected: (a) không ngờ tới, ngoài dự kiến
treat: (v) đối xử

33

Science

★★☆/145 words



Did you know that color can change how your food tastes? For example, if tomato ketchup is blue instead of red, people say it is not tasty. If a dessert is served on a white plate, people say it tastes 10% sweeter than on a black plate.

Sound also affects the taste of food. _____, if people listen to sweet music while eating, they feel that the food is sweeter by about 10%. For this reason, some cafes play sweet music so they can use less sugar in their food and drinks.

Why are sound and color so important to taste? It is because your tongue does not determine taste alone. In fact, it is your brain that determines the taste. In order to identify taste, your brain combines all the signals from your other senses as well: sight, sound, smell and touch.



Grammar Link

Dòng 12 | It ~ that + mệnh đề: Chính ~ là (cấu trúc câu chẻ)

It was Kelly that played the cello in the school concert.

► nhấn mạnh vào chủ ngữ **Kelly**

Chính Kelly là người đã chơi cello trong buổi biểu diễn ở trường.

It was in the concert that Kelly played the cello.

► nhấn mạnh trạng ngữ chỉ nơi chốn **in the concert**

Đó chính là buổi biểu diễn mà Kelly đã chơi cello.

Thành phần được nhấn mạnh sẽ nằm giữa **It** và **that**.

1 Theo nội dung bài đọc, món tráng miệng nào dưới đây là ngon nhất?



2 Đây là phương án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① In other words
- ② Besides
- ③ However
- ④ As a result
- ⑤ For instance

3 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) ____ Your tongue alone judges the taste of food.
- (2) ____ Your brain puts together different senses to determine the taste.

G

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Cốc của tôi chính là thứ mà Andy đã làm vỡ hôm qua.

_____ Andy broke yesterday.

(that / my cup / it was)

Words

- taste: (v) nếm, có vị; (n) vị
- tasty: (a) ngon miệng
- be served on: được phục vụ trên, được bày biện trên
- cf. serve: (v) phục vụ, dọn lên
- plate: (n) đĩa
- sweet: (a) thơm ngon, ngọt ngào
- affect: (v) ảnh hưởng
- by: (prep) tới, đến mức ~
- about: (prep) khoảng
- for this reason: vì lý do này
- tongue: (n) lưỡi
- determine: (v) quyết định
- alone: (adv) một mình, đơn độc
- in fact: trên thực tế
- in order to: để
- identify: (v) xác định
- combine: (v) kết hợp
- signal: (n) tín hiệu
- sense: (n) cảm giác
- as well: cũng, nữa
- sight: (n) thị giác
- judge: (v) đánh giá, phán đoán

Review Test

Answers: p.178

[1-3] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

1

He is a(n) _____ engineer and he can fix anything.

- ① experienced ② usual ③ friendly ④ similar

2

The soldiers are trained to attack the _____.

- ① winner ② enemy ③ neighbor ④ mammal

3

Her _____ is kind and friendly.

- ① career ② skill ③ sign ④ personality

[4-5] Chọn từ có nghĩa như định nghĩa sau.

4

a round flat dish that is used to hold food

- ① sight ② closet ③ plate ④ pot

5

movement or sound that gives information to others

- ① scene ② smoke ③ signal ④ sense

[6-7] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

6

I asked my aunt (to buy / buying) me new shoes.

7

It was during last vacation (which / that) I visited Australia.

8

Điền từ vào chỗ trống để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Giống như việc bạn có cảm xúc, động vật cũng có cảm xúc.

_____ you have emotions, animals also have emotions.

UNIT



34 | Đàn tinh tinh xống chuông

35 | Thành phố nổi

English Only

36 | Sự kỳ diệu của tơ nhện



34

Story

☆☆☆ / 98 words



In February 2019, chimpanzees escaped from the *Belfast Zoo in *Northern Ireland. How did they do that?

One day, some tree branches in the zoo broke because of the stormy weather. The chimpanzees used the branches to escape. They made a ladder by putting the broken trees next to a wall and then climbed out. Once they left the zoo, the chimpanzees (A) wondered / wandered around for a little while. They saw visitors, but didn't (B) attack / defend anyone.

Fortunately, the chimpanzees returned to the zoo on their own. They're intelligent animals, and they know they're not supposed to (C) leave / reach their home.

*Belfast: thủ đô của Bắc Ireland

*Northern Ireland: Bắc Ireland (một trong bốn thủ phủ của Anh)



Grammar Link

Dòng 3 - 4 | **because of** + (cụm) danh từ: bởi, vì ~

We love Jane because of her kindness. ► **because of** + (cụm) danh từ
Chúng tôi yêu quý Jane vì sự tử tế của cô ấy.

cf. We love Jake because he is kind. ► **because** + chủ ngữ + động từ ~
Chúng tôi yêu quý Jake bởi anh ấy tốt bụng.

1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Danger at Belfast Zoo
- ② Chimpanzees Use Ladders
- ③ Escaped Chimpanzees Return to Zoo
- ④ Storms Damage Homes of Chimpanzees
- ⑤ New Research on Chimpanzee' Behavior

2 Nhóm từ nào thích hợp để điền vào các vị trí (A), (B), (C) trong bài đọc?

- | | (A) | | (B) | | (C) |
|---|----------|-------|--------|-------|-------|
| ① | wondered | | attack | | leave |
| ② | wondered | | defend | | reach |
| ③ | wandered | | attack | | leave |
| ④ | wandered | | defend | | leave |
| ⑤ | wandered | | attack | | reach |

3 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc nói về vụ tình tình xổng chuồng, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) ____ Chúng bẻ gãy cành cây trong chuồng ở sở thú.
- (2) ____ Chúng không tấn công khách thăm quan.
- (3) ____ Chúng quay lại chuồng dưới sự hướng dẫn của người trông coi sở thú.



4 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) Sarah moved to New York (because / because of) her new job.
- (2) I was late (because / because of) the traffic was very heavy.

Words

- escape: (v) trốn thoát
- branch: (n) cành cây
- stormy: (a) giông bão
- ladder: (n) cái thang
- broken: (a) bị gãy
- climb: (v) trèo
- once: (conj) một khi
- wonder: (v) tự hỏi
- wander: (v) đi lang thang
- for a little while: một lát
- attack: (v) tấn công
- defend: (v) phòng ngự, bảo vệ
- fortunately: (adv) may mắn thay
- on one's own: tự mình
- intelligent: (a) thông minh
- be supposed to: (được kỳ vọng) phải làm gì
- leave: (v) rời đi
- reach: (v) đến
- damage: (v) phá hủy
- research: (n) nghiên cứu
- behavior: (n) hành vi
- heavy: (a) (giao thông) đông đúc
- traffic: (n) giao thông

35

Environment

★★★ / 145 words



The sea level is rapidly rising because of global warming. If the sea level continues to rise at this rate, many parts of the world will sink into the sea in the near future.

A company named Oceanix came up with a good idea to solve this problem. (a) The company suggested building a floating city on the ocean. (b) This city would be made up of six man-made islands where about 10,000 people could live. (c) People wouldn't need to worry about food because they could grow crops there. (d) For example, in summer it could move to a cooler place, and in the winter to a warmer place. (e)

Will this city be our solution against rising sea levels? No one knows for sure yet, but we should take action right now before it is too late.



Grammar Link

Dòng 14 | Cấu trúc phủ định chủ ngữ: Không ~

No man can live without food. ► phủ định hoàn toàn
Chẳng ai có thể sống mà không có thức ăn.

cf. Not all girls like pink.

► not + all + danh từ (phủ định một phần): không phải tất cả ~
Không phải tất cả con gái đều thích màu hồng.

Trong trường hợp trước chủ ngữ là từ phủ định No, ta không chia động từ ở dạng phủ định nữa.

1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① ways to slow down the rising sea level
- ② protecting sea life from global warming
- ③ problems of building a floating city
- ④ serious ocean problems caused by global warming
- ⑤ building a floating city to fight the rising sea level

2 Đâu là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

In addition, the city could move around depending on the season.

- ① a
- ② b
- ③ c
- ④ d
- ⑤ e

3 Nếu câu có nội dung nói về floating city đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) ____ Mỗi thành phố bao gồm 6 đảo nhân tạo.
- (2) ____ Thành phố có thể chứa khoảng 10.000 người.
- (3) ____ Thành phố tiếp nhận lương thực từ các vùng lân cận.



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Không lời nào có thể diễn tả được rằng tôi hạnh phúc biết chừng nào.

_____ how happy I am.

(can / describe / no words)

Did You Know?

Kế hoạch xây dựng thành phố khổng lồ trên mặt nước của UN

Tại một hội nghị bàn tròn ở New York được tổ chức bởi UN-Habitat (Chương trình Định cư con người của Liên Hợp Quốc), công ty chuyên xây dựng các kiến trúc nổi Oceanix, công ty kiến trúc Bjarke Ingels Group và trung tâm kỹ thuật đại dương của Học viện Công nghệ Massachusetts đã đề xuất đề án xây dựng một thành phố nổi có tên là Oceanix City. Thành phố này được cho là có kết cấu có thể chống chịu lại mọi thảm họa thiên nhiên như lũ lụt, động đất, sóng thần, bão... đồng thời còn có khả năng di động khi mức độ thiên tai trở nên nghiêm trọng. Ngoài ra, đây sẽ là thành phố sử dụng các nguồn tài nguyên tái tạo như gió, nước hay năng lượng mặt trời.

Words

- sea level:** mực nước biển
- rapidly:** (adv) nhanh chóng
- rise:** (v) tăng lên, dâng lên
- global warming:** hiện tượng ấm lên toàn cầu
- continue to:** tiếp tục
- at this rate:** theo tốc độ này
- sink into:** chìm trong
- come up with:** nảy ra (ý tưởng)
- solve:** (v) giải quyết
- cf. solution:** (n) cách giải quyết
- suggest:** (v) gợi ý, đề xuất
- floating:** (a) nổi
- cf. float:** (v) nổi, trôi
- be made up of:** được cấu thành từ
- man-made:** (a) nhân tạo
- crop:** (n) vụ mùa, cây trồng
- against:** (prep) chống lại
- for sure:** chắc chắn
- yet:** (adv) vẫn chưa
- take action:** hành động
- slow down:** làm chậm lại, giảm tốc độ
- fight:** (v) chống lại, chiến đấu
- in addition:** ngoài ra
- depending on:** phụ thuộc vào
- describe:** (v) mô tả, diễn tả

Animal

★★★ / 154 Words



Spiders mainly use their silk to catch prey. But did you know that spiders also use their silk _____?

Some spiders use their silk to cross streams. They do ³ this by casting a silk thread across the stream. The thread can be as long as 25 meters. It acts like a bridge for the spiders. And then, like a circus performer, the spiders ⁶ crawl along the thread to cross the stream.

Other spiders even use their web to fly somewhere far away. First, they crawl up a high tree. Then, they let out ⁹ their silk until the wind lifts them up. Once they are in the air, they can travel like they are on a balloon. But spiders don't let their old homes go to waste. Before they ¹² move to a new place, they eat their webs. This becomes *protein that they can recycle for a new web.

*protein: chất đạm



1 Which one best fits in the blank?

- ① to kill and wrap their prey ② to see which way the wind is blowing
 ③ to build safe and strong webs ④ to move from one place to another
 ⑤ to protect themselves from their enemies

2 Fill in the blanks with the words from the passage.

How Spiders Use Their Silk

To Cross a Stream

Spiders cast their silk across the
 (A)_____. Their silk is used
 like a (B)_____.

To Fly Somewhere Far Away

Spiders let out their silk on the
 (C)_____. Their silk is used
 like a (D)_____.

3 What do spiders do before they move to a new place?

- ① They eat their old webs to reuse them.
 ② They carry their old web on their back.
 ③ They make more silk to build a new home.
 ④ They eat a lot of food to create a new web.
 ⑤ They send messages to other spiders from a distance.

Words

mainly	(adv) for the most part / chủ yếu
silk	(n) a fine, strong thread made by silkworms or spiders / tơ, lụa
prey	(n) an animal that is hunted and killed by another animal for food / con mồi
cross	(v) go to the other side of an area / đi ngang qua, vượt qua
stream	(n) a small river / dòng suối, dòng nước
cast	(v) throw something / nhả (tơ), tung, ném
thread	(n) a long, thin piece of material such as cotton, silk, etc. / sợi
performer	(n) a person who acts, sings or does other entertainment in front of people / người biểu diễn
crawl	(v) move forward slowly along a surface / bò
web	(n) a net used to catch insects, made by a spider / mạng nhện
let out	allow something to leave / cho ra, thả ra
lift	(v) raise to a higher position or level / nâng
go to waste	remain unused or thrown away / bị lãng phí, uống phí
recycle	(v) make something new from something that has been used before / tái chế

Review Test

Answers: p.183

[1-3] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

1

I was very lucky to _____ safely from the fire.

- ① climb ② attack ③ escape ④ wander

2

The fisherman will _____ his fishing line into the water.

- ① eat ② cast ③ lift ④ cross

3

Because of global _____, it's getting hotter and hotter.

- ① warming ② war ③ mystery ④ experiment

4 Cụm từ nào chưa được giải thích chính xác?

- ① be supposed to: ~ (được kỳ vọng) phải làm gì ② come up with: ~ kèm theo
③ be made up of: ~ bị lãng phí, uống phí ④ go to waste: cấu thành từ

[5-6] Từ nào có nghĩa như định nghĩa dưới đây?

5

a plant grown in large amount, especially for food

- ① peach ② prey ③ oyster ④ crop

6

a part of a tree, with leaves, flowers or fruit on it

- ① branch ② field ③ piece ④ bridge

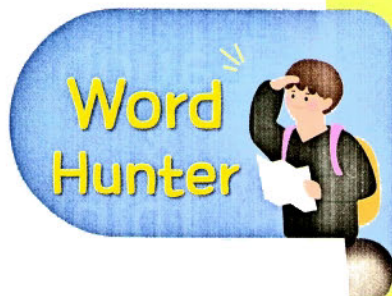
[7-8] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

7 (Because / Because of) her sickness, she can't take a plane.

8 No one (could / couldn't) solve the riddle.

9 Dịch nghĩa câu dưới đây, lưu ý phần gạch chân.

No doctors could treat the sick child.



- Sắp xếp những chữ cái được cho thành từ có nghĩa. Sau đó, hãy điền các chữ cái được đánh số vào phần ô chữ cuối trang theo thứ tự được cho để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Words

1 o u v r a s i đa dạng

		4				18

2 l b e o e v d đáng mến

				2		

3 r e c a r e sự nghiệp

			1		17

4 a e r w n d đi lang thang

		10		3	

5 t e w e s ngọt ngào

				15

6 d g b r e i cầu nối

			11		16

7 y d a r l p i nhanh chóng

			13			5

8 s o c s r đi ngang qua

			9	6

9 t a s e t hương vị

			14	7

10 b e n m c i o kết hợp

		8		12		

Sentence

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Answers Words 1 various 2 beloved 3 career 4 wander 5 sweet 6 bridge 7 rapidly 8 cross 9 taste 10 combine Sentence Every second matters.

Laugh
&
Think

Love your neighbor



Dịch nghĩa

[Hãy yêu quý hàng xóm của bạn] "Phần 'Hãy yêu quý hàng xóm của bạn' đấy có bao gồm cả mèo không?"



ANSWERS



Đáp án:

1 ⑤ 2 ② 3 việc không phải hy sinh mạng sống con người

4 Since I have a test

Ghi chú:

1 Nội dung trước vị trí ⑤ nói về các ứng dụng đa dạng của thiết bị bay không người lái (TBBKNL). Tuy nhiên, câu nằm sau vị trí này lại bày tỏ sự quan ngại về vấn đề riêng tư. Do đó, câu cần điền có nội dung “TBBKNL có thể làm được nhiều điều có ích cho chúng ta, nhưng một số người lại lo ngại về quyền riêng tư” đặt ở vị trí ⑤ là phù hợp nhất.

2 ① Tham khảo dòng 7-8 (TBBKNL giao hàng)

② Bài đọc không nhắc tới việc sử dụng TBBKNL trong nông nghiệp

③ Tham khảo dòng 7 (TBBKNL cứu nạn trong trường hợp hỏa hoạn)

3 Từ thông tin “since they don’t need ~” ở dòng 4-5, ta biết được lợi thế của TBBKNL trong chiến tranh là giúp con người không phải thiệt mạng.

4 **since** (liên từ) + chủ ngữ + động từ: bởi vì ~

Đọc nghĩa:

Bạn có thể nghĩ rằng thiết bị bay không người lái (TBBKNL) là một phát minh mới, nhưng thực ra lúc đầu chúng từng được sử dụng như một vũ khí quân sự. Chúng chuyên chở bom trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới I và II. TBBKNL có một lợi thế lớn: vì không cần phi công lái nên con người sẽ không bị thiệt mạng ngay cả khi bị tấn công. Ngày nay, TBBKNL được sử dụng khắp nơi. Chúng theo dõi tình hình thời tiết hoặc chụp ảnh từ trên cao để cung cấp cho các bản tin. Chúng giải cứu mọi người khỏi những đám cháy. Chẳng bao lâu nữa, TBBKNL thậm chí có thể hạ cánh ở bậc cửa nhà bạn để giao pizza. TBBKNL có thể làm được nhiều điều có ích cho chúng ta, nhưng một số người lại lo ngại về vấn đề riêng tư. Vì TBBKNL có thể bay khắp nơi, nên có thể chúng sẽ bị sử dụng làm camera gián điệp để chụp ảnh mọi người mà không được sự cho phép của họ.

Phân tích câu

You may think / drones are a new invention, / but they were originally used / ① as military
 Bạn có thể nghĩ / TBBKNL là một phát minh mới / nhưng lúc đầu chúng được dùng / như vũ khí quân sự /
 weapons. / They carried bombs / ② during World War I and II. / Drones had a great
 Chúng mang bom / trong suốt Chiến tranh Thế giới I và II / TBBKNL có một lợi thế lớn /
 advantage: / since they don’t need pilots, / no lives were lost / even if they were attacked. / Today,
 do chúng không cần phi công / không có tính mạng nào bị mất / ngay cả khi chúng bị tấn công / Ngày nay
 drones are used everywhere. / They observe weather / or take shots / from the sky / for the
 TBBKNL được dùng khắp nơi / Chúng quan sát thời tiết / hoặc chụp ảnh / từ trên trời / cho tin tức /

news. / They rescue people / from fires. / Soon, drones may even land / on your doorstep /
Chúng cứu mọi người / khỏi hỏa hoạn / Rất nhanh thôi, TBBKNL thậm chí có thể hạ cánh / ở bậc cửa nhà bạn /

③ to deliver pizza. / Drones can do many good things for us, / but some people are worried about
để giao pizza / TBBKNL có thể làm nhiều điều tốt cho chúng ta / nhưng một số người lo lắng về sự riêng tư /
privacy. / Since drones can fly anywhere, / they may be used / ④ as spy cameras / to take pictures of
Vì TBBKNL có thể bay bất cứ đâu / chúng có thể được sử dụng / như camera gián điệp / để chụp ảnh mọi người /
people / without their permission. /
mà không có sự cho phép của họ /

①, ④ giới từ **as**: với tư cách, như ~

eg. This box will be used **as** a table. *Chiếc hộp này được dùng như một chiếc bàn.*

② giới từ **during**: trong lúc, trong suốt ~

eg. I will travel to Jeju **during** my summer vacation. *Tôi sẽ đi du lịch Jeju trong kỳ nghỉ hè.*

③ **to deliver** có cấu trúc “**to**-động từ nguyên thể” được sử dụng làm trạng từ chỉ mục đích và mang nghĩa “để làm gì”.

02 Động vật cũng thích nghe nhạc

p. 18~19

Đáp án

1 ① 2 ② 3 (1) T (2) F 4 all the books that she had

Giải thích

1 Thông qua câu chuyện về một nhạc sĩ soạn nhạc cho mèo, bài đọc cho người học biết loài vật cũng yêu thích âm nhạc giống như con người. Vậy đáp án đúng là ①.

① Động vật cũng thích âm nhạc như con người.

② Hầu hết các loài động vật đều thích nhạc có âm vực cao.

③ Sáng tác nhạc cho loài vật rất khó.

④ Một số loài vật có khả năng sáng tác nhạc như con người.

⑤ Một số người muốn thưởng thức âm nhạc cùng vật nuôi của mình.

2. Thứ tự sắp xếp hợp lý nhất: đầu tiên là đoạn (B) giới thiệu về loại nhạc mà David Teie sáng tác cho mèo; tiếp đến là đoạn (A) phản ứng của những con mèo khi nghe loại nhạc này; cuối cùng là đoạn (C) kết luận về việc động vật cũng yêu thích âm nhạc như con người.

3. (1) Tham khảo dòng 4-5

(2) Tham khảo dòng 6-7

4. Đại từ quan hệ **that** được sử dụng theo cấu trúc “**that** + chủ ngữ + động từ” đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

Đặt ngữ

Động vật có thích âm nhạc không? Theo một nghiên cứu thì câu trả lời là có. Tuy nhiên, động vật không thích loại âm nhạc giống như chúng ta. Đó là vì chúng có quăng nghe khác với con người. Ví dụ, không giống như loài người, một số loài vật thích loại nhạc có âm vực cao.

(B) Gần đây, một nhạc sĩ có tên là David Teie đã sáng tác nhạc dành cho những chú mèo. Ông sử dụng tiếng kêu grừ grừ và tiếng bú mút mà lũ mèo tạo ra và biến chúng thành âm nhạc.

(A) Khi những con mèo nghe nhạc của Teie, chúng trở nên điềm đạm và dụi đầu vào loa. Như thế có nghĩa là chúng thích bản nhạc đó.

(C) Vậy là âm nhạc không chỉ dành riêng cho con người nữa. Nó còn dành cho cả loài vật. Có thể trong tương lai, chúng ta sẽ có những kênh nghe nhạc và các buổi hòa nhạc dành cho động vật.

Phân tích câu

Do animals enjoy music? / According to a study, / the answer is yes. / However, animals don't enjoy the same kinds of music / that we **do**. / This is because animals have a different hearing range / from humans. / For example, / unlike humans, / some animals prefer high-toned music. /

Động vật có thích âm nhạc không? / Theo một nghiên cứu / câu trả lời là có / Tuy nhiên, động vật không thích cùng loại âm nhạc / mà chúng ta thích / Đó là vì động vật có quăng nghe khác / với con người / Ví dụ / không giống loài người / một số loài vật thích loại nhạc có âm vực cao /

(B) Recently, **a musician** / named David Teie / composed music / for cats. / He took the purring and suckling **sounds** / that cats make / and turned them into music. /

Gần đây, một nhạc sĩ / tên là David Teie / đã sáng tác nhạc / cho mèo / Ông lấy tiếng grừ grừ và tiếng bú mút / mà mèo tạo ra / và biến chúng thành âm nhạc /

(A) When cats listened to Teie's music, / they became calm / and rubbed their heads / against the speakers. / This means / that they liked the music. /

Khi những con mèo nghe nhạc của Teie / chúng trở nên điềm đạm / và dụi đầu chúng / vào loa / Điều này có nghĩa / rằng chúng thích bản nhạc đó /

(C) So music is no longer just for humans. / It is for animals too. / Maybe in the future, / there will be music channels and concerts / for animals. /

Vậy âm nhạc không chỉ dành riêng cho con người nữa / Nó cũng dành cho động vật / Có thể trong tương lai / sẽ có kênh âm nhạc và các buổi hòa nhạc / dành cho động vật /

❶ Ở đây, **do** dùng để thay thế cho động từ **enjoy** đã được nhắc đến trước đó.

eg. He **wants** to go there more than I do. (**do** dùng để thay thế cho động từ **want**)

❷ **sb + named + tên**: ai đó được gọi là/có tên là ~

❸ **sounds that cats make** (trong trường hợp này, ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ **that**)



Đáp án

1 ② 2 ⑤ 3 (1) T (2) T 4 who he is

Giải thích

- Nội dung chính của bài đọc là giới thiệu về một nghề đặc biệt: thiết kế bánh ngọt (cake designers) – công việc của họ là sáng tạo ra những chiếc bánh theo sở thích của khách hàng.
- Nội dung trước chỗ trống cho biết những chiếc bánh này có hình thức rất đa dạng, thông tin sau chỗ trống là ví dụ về việc thiết kế chiếc bánh hình đàn ghi-ta cho khách hàng là nhạc sĩ. Như vậy, đáp án đúng là ⑤ For example (Ví dụ).
① Tóm lại ② Tuy nhiên ③ Do đó ④ Nói cách khác
- (1) Tham khảo dòng 4-5 (2) Tham khảo dòng 7-9
- Câu hỏi gián tiếp có cấu trúc “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ”.

Cậu có biết anh ấy là ai không?

Dịch nghĩa

Ngày nay, mọi người không chỉ quan tâm tới việc một chiếc bánh có vị ra sao. Họ còn chú ý tới cả vẻ ngoài của nó nữa. Vì vậy, thiết kế bánh ngọt đã trở thành một trong những công việc phổ biến nhất.

Những người thiết kế bánh ngọt bắt đầu bằng việc tìm hiểu về khách hàng, chẳng hạn như sở thích và thú vui của họ. Sau đó, họ dùng thông tin cá nhân này để tạo ra những chiếc bánh độc nhất, thường là bánh dành cho sinh nhật hoặc đám cưới. Những chiếc bánh này có thể mang hình người, hình địa điểm hay đồ vật. Ví dụ, nếu khách hàng là một nhạc sĩ, chiếc bánh có thể trông như một cây đàn ghi-ta.

Bạn muốn trở thành một người thiết kế bánh ngọt ư? Vậy hãy xem những video về thiết kế bánh trên YouTube hoặc tivi. Như vậy, bạn sẽ biết công việc này là như thế nào. Nếu bạn quyết định trở thành một người thiết kế bánh chuyên nghiệp, hãy đi học ở một trường chuyên về ẩm thực hoặc tìm một chương trình dạy làm bánh.

Phân tích câu

Nowadays, / people don't just care about / how a cake tastes. / They care about how it looks /
Ngày nay / mọi người không chỉ quan tâm về / bánh có vị ra sao / Họ quan tâm tới việc trông nó thế nào /

as well. / So designing cakes / ① has become one of the most popular jobs.
cũng / Vì vậy, thiết kế bánh ngọt / đã trở thành một trong những công việc phổ biến nhất

Cake designers start / ② by learning more about their clients, / like their interests and hobbies.
Những người thiết kế bánh bắt đầu / bằng việc tìm hiểu thêm về khách hàng của mình / như sở thích và thú vui của họ /

Then they use this personal information / to create unique cakes, / usually for birthdays or
Sau đó, họ dùng thông tin cá nhân này / để tạo ra những chiếc bánh độc nhất / thường dành cho sinh nhật hoặc đám cưới /

weddings. / These cakes can be in the shape of people, places or objects. / For example, / if the
Những chiếc bánh này có thể có hình người, địa điểm hay đồ vật / Ví dụ /

client is a musician, / the cake might look like a guitar. /
nếu khách hàng là một nhạc sĩ / chiếc bánh có thể trông như một cây đàn ghi-ta /

Are you interested in / becoming a cake designer? / Then watch some videos / about cake designing /
 Bạn có quan tâm tới / việc trở thành một nhà thiết kế bánh ngọt không? / Hãy xem vài video / về thiết kế bánh /
 on YouTube or TV. / That will give you an idea of / ❸ **what the job is like.** / If you decide to
 trên YouTube hoặc tivi / Điều đó sẽ cho bạn ý tưởng về / công việc này là gì / Nếu bạn quyết định
 become a professional cake designer, / go to a cooking school / or find a baking program. /
 trở thành một người thiết kế bánh chuyên nghiệp / hãy tới trường dạy nấu ăn / hoặc tìm một chương trình dạy làm bánh /

- ❶ Thì hiện tại hoàn thành (**have/has + p.p.**) dùng để chỉ hành động diễn ra trong quá khứ và có kết quả liên quan tới hiện tại.

eg. I **have left** my phone on the bus.

Tôi đã để quên điện thoại trên xe buýt. (do đó bây giờ tôi không có điện thoại)

- ❷ **by + V-ing: thông qua việc ~**

- ❸ **what + chủ ngữ + be + like: ~ là như thế nào** (nói về diện mạo hay trạng thái của chủ ngữ)

REVIEW TEST

p. 18

Đáp án: 1 ④ 2 ① 3 ② 4 ③ 5 ④ 6 since I was late 7 the ball that the boy threw

Giải thích

1. Các cặp ①, ②, ③ là quan hệ tính từ – trạng từ, còn cặp ④ là quan hệ động từ – danh từ.

2. **lose:** mất

Tôi lo rằng nhiều người sẽ mất mạng trong cuộc chiến này.

- ② tấn công ③ bảo vệ ④ cứu sống

3. **prefer:** ưu tiên (lựa chọn), thích hơn

Anh ấy muốn xem một bộ phim Hollywood cùng tôi, nhưng tôi lại thích phim Hàn Quốc hơn.

- ① sáng tác ③ ghét ④ cò xát, dụi

4. **kind** (loại, kiểu) có thể thay thế bằng từ **type** với nghĩa tương tự.

Trên sân khấu, anh ấy trình diễn cho chúng tôi xem một kiểu nhảy mới.

- ① hình dáng ② danh sách ④ phạm vi

5. **rescue** (cứu sống) có thể thay thế bằng từ **save** với nghĩa tương tự.

Lính cứu hỏa cố gắng cứu mọi người khỏi ngôi nhà đang cháy.

- ① hồi phục ② quan tâm ③ tìm

6. Liên từ **since** có nghĩa là “bởi vì”, được dùng để nêu lý do, nguyên nhân. Sau **since** là mệnh đề có cấu trúc “chủ ngữ + động từ”.

7. Đại từ quan hệ **that** được sử dụng theo cấu trúc “danh từ + **that** + chủ ngữ + động từ” để tạo thành cụm mang nghĩa “cậu bé đã ném bóng”.

04 Cảm giác đói khi bị căng thẳng

p. 24~25

Đáp án

1 ④ 2 ⑤ 3 (A) brain (B) reduce (C) hungry 4 (1) ③ (2) ⑥

Giải thích

- Bài đọc có nội dung đề cập tới hiện tượng “đói theo cảm xúc” do hoóc-môn gây ra khi con người bị căng thẳng.
- Dòng 8-9 đề cập tới việc khi đói theo cảm xúc, chúng ta sẽ ăn gì đó và cảm thấy khá hơn. Câu cần điền có nghĩa là “Nhưng nhiều khả năng chúng ta sẽ ăn quá nhiều và kết quả là bị đau dạ dày”, đây là hậu quả của kiểu ăn này. Vì vậy, câu trên phù hợp nhất với vị trí ⑤.
- (A) Tham khảo dòng 4-5 (B) Tham khảo dòng 5-6 (C) Tham khảo dòng 6-7
Chúng ta bị căng thẳng.
 (A) Não bộ của chúng ta sản sinh ra endorphin.
 Endorphin (B) làm giảm sự căng thẳng của chúng ta.
 Chúng ta cảm thấy (C) đói bụng và ăn nhiều đồ ăn vặt.
- Cấu trúc “**get** + tính từ” có nghĩa là “trở nên thế nào”, còn cấu trúc “**get** + danh từ” mang nghĩa “có được cái gì”.
 (1) Hãy về nhà trước khi trời tối.
 (2) Anh ấy có vé miễn phí đi xem liên hoan âm nhạc.

Dịch nghĩa

Trong giai đoạn thi cử, do bị căng thẳng mà một số học sinh ăn vặt rất nhiều. Tại sao căng thẳng lại khiến người ta thấy đói bụng?

Theo các nhà khoa học, khi chúng ta căng thẳng, não bộ sẽ sản sinh ra endorphin. Endorphin là một loại hoóc-môn giúp giảm căng thẳng. Nhưng chúng cũng khiến cho ta cảm thấy đói ngay cả khi không thực sự đói. Kiểu đói này được gọi là đói theo cảm xúc. Nếu ăn do thấy đói theo cảm xúc, thì chúng ta có thể cảm thấy khá hơn trong một thời gian ngắn. Nhưng nhiều khả năng ta sẽ ăn quá nhiều và kết quả là sẽ bị đau dạ dày. Vậy nên lần tới, trước khi ăn vặt, bạn hãy tự hỏi: “Mình có thực sự đói không? Hay đây chỉ là cơn đói theo cảm xúc?”

Phân tích câu

During exam periods, / some students eat a lot of snacks / because they are stressed. / Why does
 Trong những giai đoạn thi cử / một số học sinh ăn rất nhiều đồ ăn vặt / vì họ bị căng thẳng / Tại sao

stress ① **make people feel hungry?** /
 căng thẳng khiến mọi người cảm thấy đói? /

According to scientists, / our brain produces endorphins / when we get stressed. / ② **Endorphins, a**
 Theo các nhà khoa học / não bộ của chúng ta sản xuất ra endorphin / khi chúng ta căng thẳng / Endorphin

kind of hormone, / reduce stress. / But they also make us feel hungry / even when we are not actually
 một loại hoóc-môn / giảm căng thẳng / Nhưng chúng cũng khiến ta cảm thấy đói / ngay cả khi ta không thực sự đói /

hungry. / ③ This kind of hunger / is called emotional hunger. / If we eat / because of
 Kiểu đói này / được gọi là đói theo cảm xúc / Nếu chúng ta ăn /

emotional hunger, / we may feel better / for a short time. / But we are likely to overeat / and get a
 vì cơn đói theo cảm xúc / ta có thể cảm thấy khá hơn / trong thời gian ngắn / Nhưng ta có thể ăn quá nhiều / và bị

stomachache / as a result. / So next time, / before having a snack, / ask yourself, / "Am I really
 đau dạ dày / vì thế / Vậy nên lần tới / trước khi ăn vặt / hãy hỏi bản thân / "Mình có thực sự

hungry? / Or is this just emotional hunger?"
 đói không? / Hay đây chỉ là cơn đói theo cảm xúc?"

① **make** + tân ngữ + động từ nguyên thể: khiến ~ thế nào

② **Endorphins, a kind of hormone** <dấu phẩy được dùng để thể hiện quan hệ đồng vị>
 đồng vị

③ **This kind of hunger is called emotional hunger.** <thể bị động> **A be called B:** A được gọi là B

→ **People call this kind of hunger emotional hunger.** <thể chủ động> **call A B:** gọi A là B

05 Nhìn nhận vẻ đẹp của bản thân

p. 26~27

Đáp án

- 1 ⑤ 2 (1) should → don't have to (2) don't like → like (3) everybody → nobody
 3 hard 4 The more, the more

Giải thích

1 Theo nội dung ở dòng 6-7, nếu bạn quá tập trung vào những điểm mình không thích ở bản thân thì cuối cùng bạn sẽ thấy chán ghét chính mình; vì vậy, chúng ta cần phải ngừng ngay việc quá khắt khe với bản thân. Như vậy, quan điểm ⑤ "Đừng suy nghĩ tiêu cực về ngoại hình của mình" là đáp án thích hợp nhất.

2 (1) Tham khảo dòng 8-9 (2) Tham khảo dòng 10-11

(3) Tham khảo dòng 12

Ba điều bạn có thể làm:

(1) Bạn phải hoàn hảo. (→ Bạn không cần phải hoàn hảo.)

(2) Bạn có thể tìm những điều mình không thích ở bản thân. (→ Bạn có thể tìm những điều mình thích ở bản thân.)

(3) Hãy nhớ rằng tất cả mọi người đều giống bạn. (→ Hãy nhớ rằng không ai giống bạn cả.)

3 • *Xin đừng quá khắt khe với Jane. Nó chỉ là một cô bé thôi mà.*

be hard on: khắt khe với ~

• Đôi khi chúng ta gặp khó khăn trong việc thức dậy vào sáng sớm.

have a hard time V-ing: gặp khó khăn trong việc gì

4 the + so sánh hơn ~, the + so sánh hơn ~: càng ~ càng ~

Dịch nghĩa Với các bạn tuổi teen, soi gương là một thói quen thường ngày. Có thể bạn sẽ nghĩ: “Mình quá thấp!” hay “Mình béo quá!” Càng để ý, bạn sẽ càng thấy nhiều vấn đề. Nhưng bạn không đơn độc đâu. Rất nhiều người cũng có thời điểm gặp khó khăn trong việc chấp nhận cơ thể mình.

Nhưng nếu bạn chỉ tập trung vào những điểm mà mình không thấy ưng ý, thì cuối cùng có thể bạn sẽ thấy chán ghét chính mình. Vì vậy, hãy ngừng ngay việc quá khắt khe với bản thân! Đây là một số điều mà bạn có thể làm. Trước hết, hãy chấp nhận cơ thể bạn như nó vốn thế. Không có ai hoàn hảo cả. Bạn không cần phải hoàn hảo, bạn chỉ cần là CHÍNH MÌNH mà thôi! Thêm vào đó, hãy tìm những điểm mà bạn thấy ưng ý ở bản thân. Đó có thể là mái tóc, đôi chân hay bàn tay bạn. Hoặc cũng có thể là nụ cười của bạn. Cuối cùng, hãy nhớ rằng chẳng có ai giống bạn đâu!

Phân tích câu

For teens, / ❶ **looking into a mirror** is a daily routine. / You probably think / “I am too short!” / or “I am too fat!” / The more you check, / the more problems you find. / But you’re not alone. / Many people also have a hard time / accepting their bodies. /
Với các bạn tuổi teen / soi gương là một thói quen hằng ngày / Bạn có thể nghĩ / “Mình thấp quá!” / hoặc “Mình béo quá!” / Bạn càng kiểm tra nhiều / bạn càng thấy nhiều vấn đề / Nhưng bạn không đơn độc đâu / Nhiều người cũng gặp thời điểm khó khăn / trong việc chấp nhận cơ thể của họ /
But if you only focus on / ❷ **what you don’t like**, / you may end up hating yourself. / So, ❸ **stop being so hard on yourself!** / Here are some ❹ **things / you can do**. / First, accept your body / as it is. / Nobody is perfect. / You don’t have to be perfect, / you just have to be YOU! / Also, / find things to like about yourself. / They can be your hair, legs or hands. / Or your smile! / Finally, remember ❺ **that nobody is like you!** /
Nhưng nếu bạn chỉ tập trung vào / những gì bạn không thích / bạn cuối cùng có thể ghét chính mình / Vậy, hãy ngừng việc quá khắt khe với bản thân! / Đây là một số điều / bạn có thể làm / Trước hết, chấp nhận cơ thể bạn / như nó là / Không ai là hoàn hảo cả / Bạn không cần phải hoàn hảo / bạn chỉ cần là BẠN / Ngoài ra / tìm những điểm yêu thích ở bản thân / Chúng có thể là mái tóc, đôi chân hay bàn tay bạn / Hoặc nụ cười của bạn! / Cuối cùng hãy nhớ rằng không ai giống bạn! /

- ❶ Danh động từ (-ing) đóng vai trò chủ ngữ và mang nghĩa “việc ~”.
- ❷ Ở đây, từ để hỏi **what** trong mệnh đề danh ngữ có thể thay bằng cụm **the thing that (which)**.
- ❸ **stop + V-ing:** ngừng làm gì
- ❹ **things (that) you can do:** đại từ quan hệ **that (which)** đã được lược bỏ.
- ❺ Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng **that** đóng vai trò làm tân ngữ của động từ **remember**.

Đáp án

1 ④ 2 ⑤ 3 ④

Giải thích

1. Nội dung bài đọc đề cập đến cách cá heo hô hấp trong khi ngủ, do đó đáp án phù hợp là ④.

- ① Điều gì khiến cá heo thông minh đến vậy
- ② Cá heo ngủ ở đâu trong lòng đại dương
- ③ Vì sao cá heo khác với loài cá
- ④ Cá heo thở thế nào khi ngủ
- ⑤ Cá heo có thể nhịn thở trong bao lâu

2. Từ thông tin ở dòng 11-12 “Each part of the brain takes turns staying awake until they both get about four hours of sleep” (Từng phần của bộ não thay phiên nhau thức cho đến khi cả hai được ngủ chừng bốn tiếng đồng hồ), ta biết được ⑤ là đáp án đúng.

- ① Cá heo có thể thở dưới nước.
- ② Não cá heo có nhiều phần hơn não người.
- ③ Mỗi phần não của cá heo ngủ khoảng hai tiếng mỗi ngày.
- ④ Cá heo không ngoi lên mặt nước khi chúng ngủ.
- ⑤ Hai phần não của cá heo không ngủ cùng một lúc.

3. Nội dung ở dòng 8-9 cho biết khi ngủ, cá heo chỉ ngừng hoạt động một phần não bộ, phần còn lại vẫn thức. Câu ở sau chỗ trống lại cho biết từng phần não bộ thay phiên nhau thức để được ngủ bốn tiếng mỗi ngày. Do đó, từ thích hợp điền vào chỗ trống là change (thay đổi) để tạo thành cụm có nghĩa “đổi vai trò cho nhau”.

- ① ngừng
- ② làm việc
- ③ ngủ
- ⑤ giao tiếp

Dịch nghĩa

Cá heo sống cả đời ở biển. Cứ vài phút, chúng lại phải ngoi lên mặt nước để thở. Do đó, cá heo sẽ bị chết đuối nếu chúng ngủ quên. Vậy làm thế nào chúng có thể ngủ mà không chết đuối? May thay, tự nhiên đã có một cách thức độc đáo để giải quyết vấn đề này.

Giống như não người, bộ não của cá heo cũng có hai phần. Nhưng khác với loài người, cá heo không bao giờ ngủ hoàn toàn. Khi ngủ, chúng chỉ ngừng hoạt động một phần của bộ não. Phần còn lại vẫn thức. Sau khoảng hai tiếng, hai phần này sẽ đổi vai cho nhau. Từng phần của não bộ sẽ thay phiên nhau thức cho đến khi cả hai đều được ngủ chừng bốn tiếng đồng hồ. Nhờ cách này mà cá heo có thể ngủ tổng cộng tám tiếng mỗi ngày.

Phân tích câu

Dolphins spend all their lives / at sea. / They have to go up to the water's surface / every few
Cá heo dành cả cuộc đời / ở biển / Chúng phải ngoi lên mặt nước / cứ vài phút một lần /

minutes / to breathe. / So, if they fall asleep, / they will drown. / Then, how can they sleep / and
để thở / Nên nếu chúng ngủ / chúng sẽ bị chết đuối / Vậy, làm thế nào chúng có thể ngủ / và

not drown? / Thankfully, / nature has a unique way / of solving this problem. /
không chết đuối? / May thay / tự nhiên có một cách độc đáo / để giải quyết vấn đề này /

A dolphin's brain has two parts, / just like ① a human's. / But unlike humans, / dolphins can
Não cá heo có hai phần / cũng như não người / Nhưng không giống con người / cá heo có thể

never completely fall asleep. / While they sleep, / they shut down / only ② one part of their
không bao giờ ngủ hoàn toàn / Khi chúng ngủ / chúng ngừng hoạt động / chỉ một phần não bộ /

brain. / **The other** part stays awake. / After about two hours, / the two parts of the brain change
 Phần còn lại vẫn tỉnh táo / Sau khoảng 2 tiếng / hai phần não bộ sẽ thay đổi vai trò
 their roles. / ③ **Each part** of the brain **takes turns** / ④ **staying awake** / until they both get about
 của chúng / Mỗi phần não bộ thay phiên / thức / cho đến khi cả hai đều được
 four hours of sleep. / This way, / dolphins can get a total of eight hours sleep / a day. /
 ngủ chừng 4 tiếng / Nhờ cách này / cá heo có thể ngủ tổng cộng 8 tiếng / một ngày /

- ① Dấu phẩy trong **a human's** là kí hiệu sở hữu cách, danh từ **brain** đứng sau đã được lược bỏ.
- ② **one** và **the other** được dùng để liệt kê hai đối tượng với nghĩa “một cái thì... và cái còn lại thì...”. Theo bài đọc, đối tượng được nhắc tới ở đây là hai bán cầu não, **one** dùng để chỉ một phần bán cầu não và phần còn lại gọi là **the other**.
- ③ **each** đi cùng danh từ số ít **part** nên động từ cũng được chia ở dạng số ít (**takes**).
- ④ **staying** được sử dụng trong cụm phân từ diễn tả một hành động tiếp diễn và được dịch là “đang làm gì”.

REVIEW TEST

p. 30

Đáp án

1 ① 2 ② 3 ③ 4 ④ 5 happy 6 more

7 When I get sad, I watch a movie.

[I watch a movie when I get sad.] 8 the better I feel

Giải thích

1. **overeat**: ăn quá nhiều

Đừng ăn quá nhiều, nếu không bạn sẽ bị đau dạ dày.

② chấp nhận ③ giảm ④ nếm

2. **routine**: thói quen, thông lệ

Sau bữa tối, tôi đi dạo cùng chú chó cưng như một thói quen thường ngày.

① công việc ③ nhật ký ④ giai đoạn

3. **hunger**: cơn đói

cảm giác cần phải ăn

① hoóc-môn ② thói quen ④ sự căng thẳng

4. **surface**: bề mặt

phía mặt ngoài của thứ gì đó

① hình dạng ② vật ③ gương

5. **get** + tính từ: trở nên thế nào

Tôi trở nên vui vẻ nhờ những bông hoa đó.

6. **the** + so sánh hơn ~, **the** + so sánh hơn ~: càng ~ càng ~

Càng nghe bản nhạc ấy tôi càng thấy thích nó.

7. Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, sau liên từ **when** là mệnh đề (chủ ngữ + động từ). Cần chú ý cấu trúc “**get** + tính từ”.

8. Ta dùng cấu trúc “**the** + so sánh hơn + chủ ngữ + động từ, **the** + so sánh hơn + chủ ngữ + động từ”.

07 Quý như muối

p. 34~35

Đáp án 1 ⑤ 2 ⑤ 3 xứng đáng với tiền lương được trả 4 this box as a table

Giải thích

- ① Tham khảo dòng 1-2
 - ② Tham khảo dòng 3-4
 - ③ Tham khảo dòng 2-3
 - ④ Tham khảo dòng 7-8
 - ⑤ Bài đọc không nhắc đến việc muối được dùng làm phần thưởng khi hoàn thành nhiệm vụ.
- Câu trước chỗ trống cho biết muối là vật rất quý giá, sau chỗ trống là thông tin nói rằng muối còn được sử dụng như tiền. Việc muối rất có giá trị ở đây chính là nguyên nhân, còn việc muối được sử dụng như tiền là kết quả. Vì vậy, **For this reason** (Vì lý do này) là cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.
- Theo bài đọc, từ **salary** có nguồn gốc từ từ **salt** và muối đôi lúc được dùng để trả tiền công. Do đó, cụm từ **worth his salt** có nghĩa là người nào đó xứng đáng với số tiền công được trả. (Trong tiếng Việt có một thành ngữ mang nghĩa tương đương là “đáng đồng tiền bát gạo”).
- as** được dùng trong câu như một giới từ với nghĩa “như là” để nói về phương thức.

Dịch nghĩa

Vì sao Columbus lại tới châu Mỹ? Thật bất ngờ, vì ông muốn đi tìm muối. Vào thời đó, muối là cách duy nhất để bảo quản thực phẩm. Nhưng việc lấy muối từ nước biển vô cùng khó, thế nên muối rất có giá trị. Vì lý do này mà ở một số nơi trên thế giới, muối thậm chí còn được dùng làm tiền tệ. Trên thực tế, từ “salary” (lương) có nguồn gốc từ từ “salt” (muối). Các chiến binh La Mã đôi khi được nhận muối thay cho tiền công. Khi ai đó được coi là “đáng giá với số muối của anh ta”, điều đó có nghĩa là anh ta xứng đáng với số tiền công được trả.

Phân tích câu

Why did Columbus travel to America? / Surprisingly, / it was because / he wanted ① to find salt. /
 Tại sao Columbus lại tới châu Mỹ? / Thật bất ngờ / đó là bởi vì / ông ấy muốn tìm muối /

At that time, / salt was the only way / of preserving food. / But ② it was hard / to get salt from sea
 Lúc đó / muối là cách duy nhất / để bảo quản thực phẩm / Nhưng rất khó / để lấy muối từ nước biển /

water, / so it was valuable. / For this reason, / in some parts of the world, / salt was even used / as
 vậy nên nó rất giá trị / Vì lý do này / ở một số nơi trên thế giới / muối thậm chí được dùng /

money. / In fact, / the word “salary” comes from the word “salt.” / Roman soldiers sometimes
 như tiền / Trên thực tế / từ “salary” bắt nguồn từ từ “salt” / Các chiến binh La Mã đôi khi

received salt / instead of money / ③ for their work. / When someone is “worth his salt,” / it means /
 nhận muối / thay vì tiền / cho công việc của họ / Khi ai đó “đáng giá số muối của anh ta” / nó có nghĩa /

that he is worth his pay. /
 rằng anh ta xứng đáng với tiền công được trả /

- ① **to find** có dạng “**to**-động từ nguyên thể” và đóng vai trò làm tân ngữ của động từ **want**.
- ② it was hard to get salt from sea water (= to get salt from sea water was hard)
 chủ ngữ giả chủ ngữ thật
- ③ **for**: cho (khi đối thứ gì lấy thứ gì)

08

Câu đố khó nhằn

p. 36-37

Đáp án

1 Người nào không giải được câu đố sẽ phải đưa cho người còn lại 1 đô-la.

2 ③ 3 (1) didn't know (2) lost 4 ②

Giải thích

1. Ở dòng 4-5, vị giáo sư nói quy tắc trò chơi là người nào không giải được câu đố sẽ phải đưa cho người kia 1 đô-la.

2. Khi biết cậu sinh viên chơi xấu mình, cảm xúc của vị giáo sư sẽ là “xấu hổ” (embarrassed).

① vui mừng ② đầy hy vọng ④ cô đơn ⑤ hải lòng

3. (1) Khi giáo sư nói ông không biết đáp án, cậu sinh viên trả lời rằng mình cũng không biết.

Cậu sinh viên không biết đáp án của câu đố.

(2) Vị giáo sư không biết đáp án nên đã phải đưa cho cậu sinh viên 1 đô-la (100 xu), cậu sinh viên cũng không biết đáp án nên đưa lại cho vị giáo sư 50 xu. Như vậy, vị giáo sư bị mất 50 xu.

Vị giáo sư đã mất 50 xu.

4. Đại từ quan hệ khi đóng vai trò tân ngữ có thể được lược bỏ.

① Tôi ăn chiếc bánh vòng được sản xuất ở Pháp. (đại từ quan hệ đóng vai trò chủ ngữ)

② Tất cả những gì tôi muốn vào Giáng sinh là tuyết. (đại từ quan hệ đóng vai trò tân ngữ)

③ Tôi đã làm một ít bánh mì không đường. (đại từ quan hệ đóng vai trò chủ ngữ)

Dịch nghĩa

Cậu sinh viên và vị giáo sư ngồi chung ghế trên một chuyến tàu. Họ không muốn trò chuyện nữa. Vị giáo sư bèn đề xuất chơi trò đố vui để giết thời gian.

“Người nào không giải được câu đố sẽ phải đưa cho người kia một đô-la.”

“Được ạ,” cậu sinh viên đồng ý. “Nhưng mà thầy học cao hơn nên em chỉ phải đưa cho thầy 50 xu thôi.”

“Được thôi,” vị giáo sư đồng ý. “Cậu bắt đầu trước đi.”

“Ừm, cái gì có bốn chân bơi và hai chân bay?”

“Ồ, đó là câu đố khó nhất tôi từng nghe đấy. Một đô-la đây. Đáp án là gì thế?”

“Em cũng không biết ạ. Đây là 50 xu của thầy,” cậu sinh viên đáp.

Phân tích câu

A student and a professor were sharing a seat / on a train. / They were tired of conversation. /
 Một sinh viên và một giáo sư ngồi chung ghế / trên một chuyến tàu / Họ đã chán trò chuyện /

So the professor suggested a riddle / ❶ to pass the time. /
 Nên vị giáo sư gợi ý trò đố vui / để giết thời gian /

❷ The person who cannot solve the riddle / has to give the other person a dollar. /
 Người không giải được câu đố / phải đưa cho người kia 1 đô-la /

"O.K.," / agreed the student. / "But you are better educated. / I'll only give you fifty cents." /
 Được ạ / cậu sinh viên đồng ý / Nhưng thầy học cao hơn / Em sẽ chỉ đưa cho thầy 50 xu thôi /

"All right," / agreed the professor. / "You go first." /
 Được / vị giáo sư đồng ý / Cậu bắt đầu trước đi /

"Well, / what has / ❸ four legs swimming / and two legs flying?" /
 Ừm / cái gì có / bốn chân bơi / và hai chân bay? /

"Oh, that's ❹ the most difficult riddle / I've ever heard. / Here is a dollar. / What's the answer?" /
 Ô, đó là câu đố khó nhất / tôi từng nghe / Đây là 1 đô-la / Câu trả lời là gì? /

"I don't know, either. / Here's your fifty cents," / responded the student. /
 Em cũng không biết / Đây là 50 xu của thầy / cậu sinh viên đáp /

- ❶ **to pass** có dạng "**to**-động từ nguyên thể" và được sử dụng làm trạng từ với nghĩa "để làm gì".
- ❷ The person who cannot solve the riddle ~. Đại từ quan hệ **who** đóng vai trò chủ ngữ và mệnh đề sau **who** bổ nghĩa cho **The person**.
- ❸ **four legs swimming and two legs flying**. Hai hiện tại phân từ **swimming** và **flying** đóng vai trò bổ nghĩa cho các danh từ đứng trước.
- ❹ **the + so sánh nhất + danh từ + (that) + chủ ngữ + have + ever + p.p.**: Điều gì đó ~ nhất mà ai đó từng ~
 eg. It is **the most beautiful place I've ever been to**. Đó là nơi đẹp nhất mà tôi từng đến.

09

Tại sao Gandhi lại ném giày đi?

p. 38~39

Đáp án

1 ② 2 ④ 3 Làm điều tốt cho ai đó (hành động tử tế)

4 ④

Ghi thích

1. (A) happy: hạnh phúc / upset: buồn bực

Ông không thể nhặt nó lên nhưng không có vẻ gì là buồn bực.

(B) useful: hữu ích / useless: vô dụng

À, một chiếc giày thì không có ích gì với tôi.

(C) kindness: lòng tốt, sự tử tế / happiness: niềm hạnh phúc

Ông tin rằng dù chỉ một hành động tử tế nhỏ bé nhất cũng có thể là phước lành lớn cho ai đó.

2. Tham khảo nội dung dòng 8-9: “~ someone can pick up both shoes and wear them”.
- Gandhi ném chiếc giày còn lại ra khỏi tàu vì ông muốn giúp ai đó đang cần một đôi giày.*
- ① giày của ông quá cũ
 - ② ông không thích đôi giày cũ của mình nữa
 - ③ ông thấy buồn bực và không thể suy nghĩ thấu đáo
 - ⑤ ông muốn tặng nó cho bạn của mình như một món quà
3. Việc Gandhi ném nốt chiếc giày còn lại xuống tàu là một hình ảnh thể hiện lòng thiện tâm của ông đối với người khác, do đó cụm từ **give someone a “pair of shoes”** được hiểu là làm điều tốt cho ai.
4. Khi tân ngữ là một đại từ (it), nó phải được đặt ở vị trí giữa động từ và giới từ.
- ④ Ông ấy không từ bỏ nó.

Dịch nghĩa Một ngày nọ, có một người đàn ông lên tàu cùng bạn của mình. Thật không may, một chiếc giày của ông tuột ra và rơi khỏi tàu. Không thể nhặt nó lên nhưng ông không có vẻ gì là buồn bực. Thay vào đó, ông bình tĩnh cởi chiếc giày còn lại và ném nó về phía chiếc thứ nhất. Bạn ông hỏi: “Sao cậu lại làm thế?” Người đàn ông mỉm cười. “À, một chiếc giày thì đâu có ích gì với tôi. Sau khi con tàu này lặn bánh, ai đó có thể nhặt cả hai chiếc giày và đi chúng.”

Người đàn ông đó là Mahatma Gandhi, nhà lãnh đạo vĩ đại người Ấn Độ. Ông tin rằng một hành động tử tế dù nhỏ bé nhất cũng có thể là cả một phước lành đối với ai đó. Hôm nay, bạn sẽ làm gì để có thể tặng cho ai đó “một đôi giày”?

Phân tách câu

One day, / a man was boarding a train / with his friend. / Unfortunately, / ❶ one of his shoes
 Một ngày nọ / một người đàn ông lên tàu / với bạn của mình / Không may thay / một chiếc giày của ông ấy

slipped off / and fell out of the train. / He **was unable to pick it up**, / but he didn't look upset. /
tuột ra / và rơi khỏi tàu / Ông không thể nhặt nó lên / nhưng ông không có vẻ buồn bực /

Instead, / he calmly took off his other shoe / and threw it / close to the first shoe. /
Thay vào đó / ông bình tĩnh cởi chiếc giày còn lại của mình / và ném nó / tới gần chiếc giày thứ nhất /

His friend asked, / “Why did you do that?” / The man smiled. / “Well, a single shoe is not
Bạn của ông hỏi / Tại sao cậu làm vậy? / Người đàn ông mỉm cười / “À, một chiếc giày thì không hữu ích /

useful / to me. / After our train leaves, / someone can pick up both shoes / and wear them." /
với tôi / Sau khi con tàu của chúng ta rời bánh / ai đó có thể nhặt cả hai chiếc giày / và đi chúng /

The man was **③ Mahatma Gandhi**, / the great Indian leader. / He believed / that even the smallest
 Người đàn ông đó là Mahatma Gandhi / vị lãnh đạo vĩ đại người Ấn Độ / Ông tin / rằng ngay cả hành động

act of kindness / can be a great blessing / to someone else. / How will you give / someone a “pair
tử tế nhỏ nhất / có thể là phúc lành lớn / đối với một ai đó / Bạn sẽ làm thế nào để tặng / ai đó một

of shoes" today?
"đôi giày" hôm nay?

- ❶ **one of + danh từ số nhiều:** một trong số ~
- ❷ **be unable to + động từ nguyên thể:** không thể làm gì (= **cannot** + động từ nguyên thể)
- ❸ Mahatma Gandhi, the great Indian leader

Đáp án 1 ① 2 ③ 3 ② 4 ④ 5 ① 6 ① 7 take it off

Giải thích

1. **preserve**: bảo quản

Mọi người bảo quản đồ ăn bằng cách dùng muối hoặc sấy khô chúng.

- ② trả ③ nhận ④ phản ứng

2. **salary**: lương

Nếu cậu làm việc chăm chỉ hơn, tôi sẽ tăng lương cho cậu.

- ① giá cả ② sự căng thẳng ④ việc bán hàng

3. **riddle**: câu đố

một câu hỏi có đáp án vui nhộn hoặc thông minh

- ① vấn đề ③ thói quen, thông lệ ④ cuộc trò chuyện

4. **blessing**: phước lành

điều gì đó tốt đẹp mà bạn cảm thấy may mắn khi có được

- ① tiền lương ② vũ khí ③ mối quan tâm

5. **share**: chia sẻ, dùng chung (với người khác)

- Tôi dùng chung phòng với một sinh viên khác.
- Để sử dụng máy tính an toàn, đừng dùng chung máy với người khác.

- ② dọn dẹp ③ cởi ④ gợi ý

6. Từ **that** trong câu ① là đại từ quan hệ đóng vai trò chủ ngữ, còn từ **that** trong các câu ②, ③, ④ là đại từ quan hệ đóng vai trò tân ngữ.

- ① Giáo viên đã dạy tôi đến từ Canada.
 ② Tôi thích chiếc áo sơ mi mà Tom mua hôm qua.
 ③ Anh ấy là diễn viên mà tôi yêu thích nhất.
 ④ Thư viện tôi thường ghé qua không mở vào thứ Hai.

7. Đại từ đóng vai trò tân ngữ luôn đứng giữa động từ và giới từ.

Trông cậu mặc chiếc áo khoác đó có vẻ nóng. Sao cậu không cởi nó ra?

Đáp án

1 ③ 2 ② 3 ① 4 (1) b (2) a

Giải thích

- Bài đọc có nội dung giới thiệu về cách săn mồi độc đáo bằng ánh sáng của loài cá rắn viper, do đó đáp án phù hợp nhất là ③.
 ① Khuôn mặt đáng sợ của cá rắn viper
 ② Hàm răng sắc nhọn của cá rắn viper
 ③ Cách săn mồi bằng ánh sáng của cá rắn viper
 ④ Lớp vảy sặc sỡ của cá rắn viper
 ⑤ Kẻ thù lớn của cá rắn viper
- Thứ tự đúng sẽ là: đoạn (B) với thông tin về việc khi cá rắn viper mở miệng, trông chúng giống như một cây thông Nô-en; kế tiếp là đoạn (A) cho biết những con cá nhỏ bị cuốn hút bởi ánh sáng lấp lánh này và chui vào trong miệng cá rắn viper; cuối cùng là đoạn (C) kể về việc cá rắn viper ngậm miệng lại và nuốt trọn lũ cá nhỏ.
- Tham khảo dòng 4-5: "When little fish see the beautiful, bright lights, they swim over to the viperfish's mouth".
- Liên từ **once** mang nghĩa "một khi", còn trạng từ **once** có nghĩa là "một lần".
 (1) Chúng tôi đi ăn ở bên ngoài mỗi tuần một lần.
 (2) Một khi bạn đã bắt đầu thì bạn phải kết thúc nó.

Dịch nghĩa

Có một loài cá thú vị sống ở sâu dưới biển. Nó được gọi là cá rắn viper. Nó có một cách săn mồi hết sức đặc biệt: sử dụng ánh sáng. Nhiều phần trên miệng cá rắn viper có thể phát sáng và rục lên trong bóng tối.

(B) Khi cá viper mở miệng, trông nó giống như một cây thông Nô-en vậy.

(A) Khi những con cá nhỏ nhìn thấy ánh sáng rục rờ và lung linh ấy, chúng liền bơi vào miệng cá rắn viper.

(C) Một khi lũ cá đã chui vào trong miệng, cá rắn viper bèn ngậm hàm lại và nuốt trọn chúng.

Với những chú cá nhỏ, buổi trình diễn ánh sáng đã kết thúc; còn với cá rắn viper, một bữa tối ngon lành đã được dọn lên.

Phân tích câu

An interesting fish lives / in the deep sea. / ① It is called a viperfish. / It has a very special way /

Một loài cá thú vị sống / trong biển sâu / Nó được gọi là cá rắn viper / Nó có một cách rất đặc biệt /

of hunting: / it uses light. / ② Many parts of its mouth / can light up / and glow / in the dark. /

để săn mồi / nó dùng ánh sáng / Nhiều phần trên miệng nó / có thể thấp sáng / và rục sáng / trong bóng tối /

(B) When it opens its mouth, / it ③ looks like a Christmas tree. /

Khi nó mở miệng / nó trông như một cây thông Nô-en /

(A) When little ④ fish see / the beautiful, bright lights, / they swim over / to the viperfish's mouth. /

Khi những con cá nhỏ thấy / ánh sáng đẹp đẽ, tươi sáng / chúng bơi tới / vào miệng cá rắn viper /

(C) Once they are inside its mouth, / the viperfish shuts its jaw / and swallows them. /

Một khi chúng đã ở trong miệng nó / cá rắn viper ngậm hàm lại / và nuốt chúng /

For the little fish, / the light show is over; / for the viperfish, / a delicious dinner is served. /

Với những chú cá nhỏ / buổi diễn ánh sáng đã kết thúc / với cá rắn viper / một bữa tiệc tối ngon lành đã được phục vụ. /

- ① The famous painter, Leonardo da Vinci
đồng vị
- ② You may think (that) he felt very tired ~
chủ ngữ động từ tân ngữ (có thể lược bỏ liên từ **that**)
- ③ cụm **feel very tired** đứng sau **didn't** đã được lược bỏ.
- ③ **get** + tính từ: trở nên thế nào
- ③ **never** là trạng từ chỉ tần suất đứng trước động từ thường, **too** là trạng từ mang nghĩa “quá, rất” để nhấn mạnh cho tính từ **tired**.

12

Hà Lan, đất nước đi xe đạp

p. 46~47

Đáp án

1 ② 2 ② 3 ①, ④

Giải thích

1. Bài đọc cho biết lý do vì sao ở Hà Lan có rất nhiều người đi xe đạp.
 - ① có bao nhiêu người sử dụng xe đạp ở Hà Lan
 - ② tại sao việc đi xe đạp lại phổ biến ở Hà Lan
 - ③ điều gì khiến người dân Hà Lan hạnh phúc
 - ④ người ta đã triển khai cuộc vận động đạp xe như thế nào
 - ⑤ những nơi thích hợp nhất để đạp xe ở Hà Lan
2. Nội dung câu phía trước cho biết trước đây người Hà Lan chủ yếu đi lại bằng ô tô. Câu chứa chỗ trống có từ **however** biểu thị nội dung mang tính đối lập. Như vậy, nội dung câu này phải là “...đã có một cuộc vận động đạp xe thay vì lái ô tô” để tạo mạch văn tự nhiên nhất.
3. Thông tin ở dòng 8-12 có biết cụ thể lý do tại sao Hà Lan lại phù hợp với việc đi xe đạp: ① địa hình bằng phẳng và ④ có nhiều tuyến đường dành cho xe đạp.
 - ② có nhiều cửa hàng cho thuê xe đạp
 - ③ có rất ít xe ô tô trên đường
 - ⑤ việc mượn xe đạp rất dễ dàng

Dịch nghĩa

Đi xe đạp là cách thức đi lại phổ biến ở Hà Lan. Hơn 36% người dân ở đây đạp xe đi làm hay đi học. Nhưng không phải lúc nào cũng như vậy. Vào những năm 1960 và 1970, đa số người Hà Lan đi lại bằng xe hơi. Tuy nhiên, sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ vào những năm 1970, đã có một cuộc vận động mọi người đi xe đạp thay vì ô tô.

Quốc gia này cực kỳ thích hợp cho việc đạp xe vì đất đai ở đây rất bằng phẳng. 50% lãnh thổ Hà Lan chỉ cao hơn mực nước biển chưa tới một mét. Ngoài ra, có cả một mạng lưới lớn các tuyến đường dành cho xe đạp và không gian đỗ xe tuyệt vời trên khắp đất nước. Vì vậy mà việc đi lại xung quanh bằng xe đạp hết sức dễ dàng. Đây là lý do vì sao xe đạp vẫn vô cùng phổ biến ở Hà Lan.

Phân tích câu

Biking is a common means / of transportation / in ① **the Netherlands**. / ② **More than 36 percent of**

Đạp xe là một cách thức phổ biến / của giao thông / ở Hà Lan /

Hơn 36 phần trăm

people bike to work or school. / But this hasn't always been the case. / In the 60s and 70s, /

người dân đạp xe đi làm hay đi học / Nhưng không phải lúc nào cũng vậy / Vào những năm 60 và 70 /

most Dutch people used their cars / to get around. / After the oil crisis / in the 70s, / however, /

hầu hết người Hà Lan dùng xe ô tô / để đi lại / Sau khủng hoảng dầu mỏ / vào những năm 70 / tuy nhiên /

there was a campaign / to ride bikes / instead of cars. /

có một cuộc vận động / đi xe đạp / thay vì ô tô /

The country is perfect /for biking / ③ **since** its land is very flat. / ④ **Fifty percent of the**
 Quốc gia này hoàn hảo / cho việc đạp xe / vì đất đai rất bằng phẳng / 50 phần trăm đất nước

Netherlands is / less than one meter above sea level. / In addition, / there are huge networks of
 Hà Lan / cao chưa tới 1 mét so với mực nước biển / Ngoài ra / có các hệ thống lớn các tuyến đường

bike routes / and excellent bike parking spaces / all over the country. / So ⑤ **it is very easy** /
 dành cho xe đạp / và không gian đỗ xe đạp tuyệt vời / trên khắp cả nước / Do đó rất dễ /

to move around on a bicycle. / This is why / biking still remains amazingly popular /
 để đi lại xung quanh trên một chiếc xe đạp / Đây là lý do vì sao / đạp xe vẫn phổ biến đến không ngờ /

in the Netherlands.

ở Hà Lan /

- ① Thông thường, tên các quốc gia không đi cùng mạo từ **the**, tuy nhiên một số nước lại cần có **the** ở trước tên như: Hà Lan (the Netherlands), Philippines (the Philippines), Bahamas (the Bahamas). Những tên này đều ở dạng danh từ số nhiều nhưng chúng vẫn mang nghĩa chỉ một quốc gia, vì vậy ta phải chia các danh từ này ở ngôi thứ 3 số ít.
- ②, ④ Khi các từ diễn tả nghĩa “toàn bộ” hoặc “một phần” (all/most/any/some/half/percent) được dùng làm chủ ngữ, động từ sẽ được chia theo danh từ đứng sau **of**.
eg. Some of the ideas were very creative. Một số ý tưởng rất sáng tạo.
- ③ **since** (liên từ) + chủ ngữ + động từ ~: bởi vì ~
- ③ it is very easy to move around on a bicycle (= to move around on a bicycle is very easy)
 chủ ngữ giả chủ ngữ thật

REVIEW TEST

p. 48

Đáp án

1 ② 2 ④ 3 ③ 4 take 5 means 6 serve 7 ② 8 (O)nce

Giải thích

1. ①, ③, ④ đều là những từ chỉ các loại phương tiện giao thông (transportation).

① tàu điện ngầm ③ máy bay ④ tàu

2. **repeat**: lặp lại

Hãy cẩn thận đừng lặp lại cùng lỗi sai.

① cung cấp ② đóng, ngậm ③ gợi ý

3. **remain**: duy trì trạng thái nào đó

Thức ăn nhanh không tốt cho sức khỏe, nhưng chúng vẫn là một đồ ăn phổ biến.

① có vị ② ăn quá nhiều ④ trả (tiền)

4. **take a nap**: ngủ ngắn, chợp mắt

5. **means**: phương tiện, cách thức

6. **serve**: phục vụ

7. Từ **even** ở câu ② mang nghĩa “ngay, ngay cả”, còn từ **even** ở các câu ①, ③, ④ dùng để nhấn mạnh cấu trúc so sánh với nghĩa “thậm chí”.

- ① Cô ấy thậm chí còn chạy nhanh hơn tôi.
- ② Ngay cả việc đến bữa tiệc anh ta cũng không làm.
- ③ Tôi muốn trở nên giàu có thậm chí còn hơn cả anh ta.
- ④ Đôi giày này thậm chí còn đắt hơn chiếc váy.

8. **once** + chủ ngữ + động từ ~: một khi ~

13 Nên ăn gì trước kỳ thi?

p. 52-53

Đáp án 1 (A) well (B) awake 2 ① 3 ⑤ 4 It is very hard to change a habit.

Giải thích

- Theo bài đọc, chúng ta nên ăn trái cây và cá trước kỳ thi vì chúng giúp ta tỉnh táo.
Nếu ăn trái cây và cá, bạn có thể làm bài thi (A) tốt vì chúng có khả năng giữ cho bạn được (B) tỉnh táo.
- Câu chứa chỗ trống tóm lược lại nội dung đã trình bày trước đó: nếu bạn muốn làm tốt bài thi sắp tới, hãy ngủ một giấc thật ngon và chú ý đến thực đơn của bạn (những gì bạn ăn).
① những gì bạn ăn
② khi nào bạn ăn
③ nơi bạn ăn
④ những gì bạn học
⑤ nơi bạn học
- Câu "The best foods to eat before a test are fruits (like apples, grapes and peaches), peanuts, fish and oysters" ở dòng 4-5 cho biết các loại thực phẩm nên ăn trước kỳ thi là ① hàu, ② táo, nho, ③ lạc, ④ cá, chỉ có phương án ⑤ thịt bò (steak) là không được nhắc tới.
- It (chủ ngữ giả) ~ to-động từ nguyên thể (chủ ngữ thật). (Ta chuyển chủ ngữ "to-động từ nguyên thể" về phía sau và thay thế chủ ngữ giả It vào vị trí đầu câu.)

Dịch nghĩa

Chúng ta đều biết rằng ngủ đủ giấc vào ban đêm trước khi thi là rất quan trọng. Theo các chuyên gia dinh dưỡng, thực đơn của bạn cũng có thể ảnh hưởng tới điểm thi.

Những loại thức ăn tốt nhất nên ăn trước kỳ thi gồm trái cây (như táo, nho và đào), lạc, cá và hàu. Những thực phẩm này không khiến bạn thông minh hơn, nhưng các nghiên cứu cho thấy chúng có thể giúp bạn tỉnh táo. Chúng chống lại tác dụng gây buồn ngủ của tinh bột trong cơm và bánh mì.

Vì vậy, nếu bạn muốn làm tốt bài thi sắp tới, hãy ngủ một giấc thật ngon và chú ý đến thực đơn của mình. Khi đó, chắc chắn là bạn sẽ đạt được kết quả tốt.

Phân tích câu

We all know / that it's important / to get enough sleep / the night before a test. / According to
Chúng ta đều biết / rằng rất quan trọng / khi ngủ đủ giấc / đêm trước khi thi / Theo

nutritionists, / your diet can also affect your exam score. /
các chuyên gia dinh dưỡng / thực đơn của bạn cũng có thể ảnh hưởng tới điểm thi /

- ① The best foods / to eat before a test / are fruits (like apples, grapes and peaches), peanuts, fish
Những loại thức ăn tốt nhất / để ăn trước khi thi / là trái cây (như táo, nho và đào), lạc, cá và hàu /

and oysters. / These foods won't ❷ **make you smarter**, / but studies show / they can ❸ **help you stay**
 Những thực phẩm này sẽ không khiến bạn thông minh hơn / nhưng các nghiên cứu cho thấy / chúng có thể giúp bạn
 awake. / They fight off the sleepy effects / of carbohydrates / in rice and bread. /
 tỉnh táo / Chúng chống lại tác dụng gây buồn ngủ / của tinh bột / trong cơm và bánh mì /
 So, / if you want to do well on your next exam, / get a good night's sleep / and pay attention /
 Vậy / nếu bạn muốn làm tốt trong bài thi tới / hãy ngủ một giấc ngon / và chú ý /
 to ❹ **what you eat**. / Then you will certainly get a good result.
 tới cái mà bạn ăn / Khi đó, chắc chắn là bạn sẽ đạt được kết quả tốt /

❶ The best foods to eat

↑ "to-động từ nguyên thể" đóng vai trò định ngữ bổ nghĩa cho cụm danh từ

❷ **make** + tân ngữ + bổ ngữ: khiến ~ thế nào

❸ **help** + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể: giúp ~ làm gì

❹ Đại từ quan hệ **what** = **the thing which**, sau nó là một mệnh đề.

eg. This is **what** I want for my birthday present. Đây là thứ mà tôi muốn là quà sinh nhật của mình.

14 Điều đẹp nhất thế gian

p. 54~55

Đáp án 1 ❶ 2 ❷ 3 hoa hồng, nụ cười trẻ thơ, tình mẹ 4 took us two years to build

Giải thích

1. Theo bài đọc, trong ba điều được coi đẹp dễ nhất trên thế gian gồm hoa hồng, nụ cười trẻ thơ và tình mẹ, chỉ có tình yêu của mẹ là không thay đổi theo thời gian.

- ❶ Tình yêu của Chúa dành cho trẻ thơ
- ❷ Một câu chuyện cổ của người Do Thái về tình yêu
- ❸ Vẻ đẹp không đổi thay của hoa hồng
- ❹ Nhiệm vụ quan trọng của thiên thần Gabriel
- ❺ Điều đẹp dễ nhất: Tình mẹ

2. Nội dung ở dòng 7-11 cho biết theo thời gian, hoa hồng rồi cũng tàn, em bé đã trở thành một chàng trai, chỉ có tình yêu của mẹ là không hề thay đổi. Vậy đáp án đúng là ❷.

3. Tham khảo dòng 5-6

4. **it takes** + sb + thời gian + to-động từ nguyên thể: ai đó mất bao lâu để làm gì

Dịch nghĩa

Đây là một câu chuyện cổ của người Do Thái. Ngày xưa ngày xưa, Chúa cử thiên thần Gabriel xuống dưới hạ giới. Người giao cho Gabriel một nhiệm vụ quan trọng. Đó là thần phải tìm ra điều đẹp dễ nhất trên trái đất. Gabriel quan sát khắp thế gian. Cuối cùng, thần cũng chọn ra được ba thứ đẹp nhất: đầu tiên là bông hoa hồng, thứ hai là nụ cười của em bé, và thứ ba là tình yêu của người mẹ.

Phải mất khá lâu Gabriel mới về tới thiên đàng. Khi thần trở về thì bông hoa đã tàn. Em bé không còn trẻ thơ nữa mà đã trở thành một chàng trai trẻ. Nhưng tình yêu của người mẹ thì vẫn không thay đổi – đẹp đẽ và chân thành y như lúc trước. Tình yêu đích thực của người mẹ lúc nào cũng đẹp. Đến cả thời gian cũng không thể làm nó đổi thay.

Phân tích câu

This is an old Jewish story. / Once upon a time, / God sent the angel Gabriel to the Earth. /

Đây là một câu chuyện cổ của người Do Thái / Ngày xưa ngày xưa / Chúa gửi thiên thần Gabriel xuống Trái đất /

God gave him an important task. / It ❶ **was to find** the most beautiful thing / on the Earth. /

Ngài giao cho anh một nhiệm vụ quan trọng / Đó là tìm ra điều đẹp đẽ nhất / trên Trái đất /

Gabriel looked all over the Earth. / He finally chose the three most beautiful things. / The first was

Gabriel nhìn khắp Trái đất / Cuối cùng anh chọn được ba điều đẹp đẽ nhất / Điều thứ nhất là

a rose; / the second was a baby's smile; / and the third was a mother's love. /

một bông hồng / điều thứ hai là nụ cười trẻ nhỏ / và điều thứ ba là tình yêu của mẹ /

It took Gabriel a long time / to go back to heaven. / When he returned, / the flower was already

Gabriel mất nhiều thời gian / để quay trở lại thiên đàng / Khi anh trở về / bông hoa đã tàn /

dead. / The baby was ❷ **no longer a baby but a young man.** / But the mother's love was the same /

Em bé đã không còn là một em bé mà là một chàng trai trẻ / Nhưng tình mẹ vẫn như cũ /

– beautiful and true, / just like before. / A mother's true love / ❸ **is always** beautiful. /

đẹp đẽ và chân thành / hệt như trước đó / Tình yêu thực sự của người mẹ / luôn đẹp đẽ /

Even time cannot change it. /

Ngay cả thời gian cũng không thể thay đổi nó /

❶ “**to**-động từ nguyên thể” đứng sau động từ **be** đóng vai trò bổ nghĩa cho chủ ngữ.

eg. My job **is to look after** the children. *Công việc của tôi là chăm sóc lũ trẻ.*

❷ Đây là dạng của cụm **not A but B** (không phải A mà là B), trong đó **not** được thay thế bằng **no longer**.

❸ Trạng từ chỉ tần suất (**always, usually, often, sometimes, seldom, never,...**) diễn tả mức độ thường xuyên của một sự việc hay hành động, thường đứng trước động từ thường và đứng sau động từ **be**.

eg. I **usually stay** home on Sundays. *Tôi thường ở nhà vào Chủ nhật.*

eg. My dad **is always** complaining about his car. *Bố tôi luôn phàn nàn về chiếc xe của mình.*

15 Aflac, chú vịt robot đặc biệt

p. 56-57

Đáp án 1 ❸ 2 (A) emotions (B) nurse 3 ❺ 4 is being painted

Giải thích

1. Bài đọc không cho biết chú vịt robot được phát triển trong bao lâu.

❶ Ai đã phát minh ra chú vịt robot? (Tham khảo dòng 1-3)

❷ Chú vịt robot có thể làm gì? (Tham khảo dòng 4-6)

❸ Chú vịt robot được phát triển trong bao lâu?

❹ Tên của chú vịt robot là gì? (Tham khảo dòng 4)

❺ Tại sao Aaron lại sáng chế ra chú vịt robot? (Tham khảo dòng 11-14)

2. Nội dung ở dòng 4 cho biết chú vịt có thể thể hiện cảm xúc, do đó **emotions** (cảm xúc) là từ thích hợp để điền vào vị trí (A). Nội dung ở dòng 7-8 nói rằng lũ trẻ có thể đóng vai y tá và chăm sóc chú vịt, vậy **nurse** (y tá) là từ thích hợp để điền vào vị trí (B).

Những chú vịt robot này có thể thể hiện (A) những cảm xúc như niềm vui và sự buồn bã. Ngoài ra, chúng cũng biểu hiện nhiều triệu chứng của bệnh ung thư. Vì vậy, đứa trẻ có thể chăm sóc chú vịt của mình như là một (B) y tá.

3. **come up with** mang nghĩa “nghĩ ra, nảy ra (một giải pháp nào đó)”, do đó, từ phù hợp nhất để thay thế cho cụm này là **find** với dạng quá khứ là **found**.

Cuối cùng Nick đã nghĩ ra một ý tưởng để giải quyết vấn đề.

- ① đã chọn ② đã có ③ đã cần ④ đã thử

4. Thì tiếp diễn thể bị động có cấu trúc “động từ **be + being + p.p.**”.

Dịch nghĩa Một chú vịt robot mang đến niềm vui và sự an ủi cho các bệnh nhi. Nhà phát minh người Mỹ, Aaron, đã phát triển sản phẩm này để động viên những em bé mắc bệnh ung thư.

Chú robot có tên là vịt Aflac này có thể biểu thị những cảm xúc như niềm vui và nỗi buồn. Chú ta cũng có thể đóng giả bệnh nhân ung thư và biểu hiện nhiều triệu chứng của căn bệnh. Do vậy, bọn trẻ có thể chăm sóc con vịt của mình, tắm rửa và cho chúng ăn như cách mà y tá vẫn làm. Bọn trẻ trở nên vui hơn vì chúng được chăm sóc cho một người bạn cũng đang phải trải qua hoàn cảnh giống mình.

Tại sao Aaron lại sáng chế ra chú vịt robot này? Năm 12 tuổi, anh ấy đã bị ốm nặng. Anh cảm thấy vô cùng cô đơn và sợ hãi khi trải qua quá trình điều trị. Aaron đã nảy ra ý tưởng về chú vịt Aflac vì anh không muốn những bệnh nhi ung thư cũng có cảm giác như vậy.

Phân tích câu

A robot duck brings joy and comfort / to sick kids. / ❶ **An American inventor, Aaron, developed**
 Một chú vịt robot mang đến niềm vui và sự an ủi / cho trẻ đau ốm / Một nhà phát minh người Mỹ, Aaron, đã phát triển nó /
 it / to cheer up ❷ **kids who have cancer.** /
 để động viên các bé mắc bệnh ung thư /

The robot, named Aflac Duck, / can show emotions / like happiness and sadness. / The duck can
 Chú robot, tên là Aflac Duck / có thể biểu thị các cảm xúc / như niềm vui và nỗi buồn / Chú vịt này có thể
 also act like a cancer patient / and show many symptoms / of the sickness. / So children can take
 cũng hành động như một bệnh nhân ung thư / và thể hiện nhiều triệu chứng / của căn bệnh / Do vậy lũ trẻ có thể
 care of their duck, / ❸ **bathing and feeding it** / as a nurse does. / The kids become happier /
 chăm sóc con vịt của chúng / tắm rửa và cho nó ăn / như một cô y tá vẫn làm / Lũ trẻ trở nên vui hơn /

because they are caring for ❹ **a friend / who is going through the same experience.** /
 bởi vì chúng đang chăm sóc cho một người bạn / người đang trải qua tình cảnh tương tự /

Why did Aaron invent this robot duck? / At age 12, / he had a serious illness. / He felt very lonely
 Tại sao Aaron lại sáng chế ra chú vịt robot này? / Ở tuổi 12 / anh ấy bị bệnh nặng / Anh cảm thấy rất cô đơn

and afraid / while he was being treated. / He came up with Aflac Duck / because he didn't want
 và sợ hãi / trong khi anh đang được điều trị / Anh nảy ra ý tưởng về vịt Aflac / bởi vì anh không muốn

kids with cancer to feel the same way. /
 những đứa trẻ mắc bệnh ung thư cũng có cảm giác như vậy /

① An American inventor, Aaron

đồng vị

②, ④ Đại từ quan hệ **who** đóng vai trò chủ ngữ của mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ **kids** và cụm **a friend** đứng trước.

kids who have cancer / a friend who is going through the same experience

③ Cụm hiện tại phân từ **bathing and feeding** diễn tả hai hành động ngang bằng nhau và giải thích cho cụm động từ **take care of** trước đó. Từ **bathing** được cấu tạo bởi động từ **bathe** thêm đuôi **-ing**.

REVIEW TEST

p. 58

Đáp án

1 ③ 2 ① 3 ① 4 ② 5 ③ 6 to have 7 to clean

8 Bài hát mới của anh ấy hiện đang được phát.

Giải thích

1. ①, ②, ④ đều là các từ diễn tả cảm xúc (emotion).

① sự tức giận

② niềm vui

④ nỗi buồn

2. **affect**: ảnh hưởng

Thời tiết xấu không ảnh hưởng tới kế hoạch của tôi.

② cho ăn

③ điều trị

④ mang tới

3. **care for**: chăm sóc

Bố mẹ luôn chăm sóc tôi khi tôi ốm.

② chấp nhận

③ giải cứu

④ quan sát

4. **comfort**: sự an ủi

Điều khiến bạn cảm thấy tốt hơn khi đang lo lắng hoặc không vui

① cuộc khủng hoảng

③ vũ khí

④ sự chú ý

5. **symptom**: triệu chứng (bệnh)

Một dấu hiệu của sự đau ốm như ho hay chảy nước mũi

① thực đơn

② nhiệm vụ

④ kinh nghiệm

6. Chủ ngữ giả **it** nằm ở đầu câu thay cho chủ ngữ thật là cụm “**to**-động từ nguyên thể”, do đó đáp án đúng là **to have**.

Ngày nay, việc có biệt danh bằng tiếng Anh rất phổ biến.

7. **It takes + sb + thời gian + to**-động từ nguyên thể: Ai mất bao lâu để làm gì

Tôi mất 20 phút để dọn phòng.

8. Thì tiếp diễn thể bị động có cấu trúc “động từ **be** + **being** + **p.p.**” và mang nghĩa “đang bị/được làm gì”.

Bài hát mới của anh ấy hiện đang được phát.



16

Chim non học hát

p. 60~61

Đáp án

1 ② 2 ⑤ 3 (1) T (2) T 4 (1) Therefore (2) However (3) Besides

Giải thích

1. Đoạn (B) đưa ra tình huống có mối liên hệ nguyên nhân – kết quả với câu đầu tiên của bài đọc; đoạn (A) nói về tình huống đặc biệt khác với hoàn cảnh thông thường; đoạn (C) đề cập tới ví dụ cụ thể để chứng minh cho ý đã được nhắc tới trước đó.

2. Tham khảo dòng 9-12

Kiểu hát của một chú chim phụ thuộc vào việc ai đã nuôi dưỡng nó.

(A)

(B)

- | | |
|------------|-------------------------------|
| ① tiếng | - chú chim đó đã học bao lâu |
| ② tiếng | - chú chim đó ăn gì |
| ③ âm lượng | - chú chim đó sinh ra ở đâu |
| ④ kiểu | - chú chim đó học hát khi nào |
| ⑤ kiểu | - ai nuôi dưỡng chú chim đó |

3. (1) Tham khảo dòng 1-2

(2) Tham khảo dòng 3-5

4. Liên từ **Therefore** mang nghĩa “do đó”, thể hiện mối quan hệ nhân quả.

Liên từ **However** mang nghĩa “tuy nhiên”, thể hiện mối quan hệ đối lập.

Liên từ **Besides** mang nghĩa “bên cạnh đó, ngoài ra”, thể hiện ý bổ sung cho câu trước đó.

(1) Ted học hành chăm chỉ. Do đó, cậu ấy đạt điểm tốt.

(2) Bộ phim ngắn thôi. Tuy nhiên, nó rất hay.

(3) Buổi hòa nhạc thật tuyệt vời. Ngoài ra, vé vào còn được miễn phí.

Dịch nghĩa

Nhiều loài chim biết hát học hát bằng cách lắng nghe tiếng của chim bố.

(B) Vì vậy, nếu chúng bị tách khỏi chim bố và không được dạy cách hát tiếng của loài mình, chúng sẽ chỉ có thể tạo ra những âm thanh lạ.

(A) Tuy nhiên, nếu được dạy tiếng hát của một loài chim khác, chúng sẽ học được rất dễ dàng và thậm chí còn truyền lại cho con cái.

(C) Trong một thí nghiệm, một con chim sẻ ỨC ĐỎ đã được một con chim hoàng yến nuôi lớn. Thật ngạc nhiên, chú chim non dễ dàng học được tiếng hát của chim hoàng yến. Khi trưởng thành, nó thậm chí còn dạy lại cho con mình cách hát giống như chim hoàng yến.

Phân tích câu

Many songbirds learn to sing / ❶ **by listening** to their fathers. /

Nhiều loài chim biết hát học hát / bằng cách lắng nghe chim bố /

(B) So if ❷ **they are separated** / **from their fathers** / **and are never taught** to sing their own

Vậy nên nếu chúng bị tách / khỏi chim bố / và không bao giờ được dạy hát tiếng của loài mình /

songs, / they will only be able to make strange noises. /

chúng sẽ chỉ có thể tạo ra những âm thanh lạ /

(A) However, / if they are taught / the songs of another kind of bird, / they learn them easily /

Tuy nhiên / nếu chúng được dạy / tiếng hát của một loài chim khác / chúng dễ dàng học được /

and even pass them on to their young. /

và thậm chí truyền lại cho con cái /

(C) In one experiment, / a baby bullfinch was raised by a canary. / Surprisingly, / the baby bird

Trong một thí nghiệm / một con chim sẻ ứ đỏ nhỏ được nuôi lớn bởi một con chim hoàng yến / Ngạc nhiên là / chú chim non

learned the canary's song easily. / When ❸ **it** became an adult, / it even taught its children /

dễ dàng học được tiếng hát của chim hoàng yến / Khi nó trưởng thành / nó thậm chí đã dạy lại cho con mình /

to sing like canaries. /

để hát như những chú chim hoàng yến /

❶ **by V-ing**: bằng việc

eg. You learn to speak **by speaking**. *Bạn học nói bằng cách nói.*

❷ **they are separated** from their fathers **and** **are never taught** to sing their own songs.

chủ ngữ động từ 1

động từ 2

động từ 1 và động từ 2 được liên kết với nhau bởi liên từ **and**.

❸ **it** = the baby bird

17

Mối liên quan giữa thứ tự sinh và tính cách

p. 62~63

Đáp án

1 ④

2 (1) ①, ③ (2) ③, ⑤ (3) ②, ④

3 personality

4 ②

Giải thích

1. Chủ đề của bài đọc nằm ở câu thứ hai: "birth order can affect your personality". Các nội dung sau đó là thông tin về tính cách của những người là con cả, con giữa và con út trong gia đình.

2. (1) Tham khảo dòng 4 / Tham khảo dòng 5-7

(2) Tham khảo dòng 10 / Tham khảo dòng 11-12

(3) Tham khảo dòng 13-14 / Tham khảo dòng 15

① ghét mắc lỗi

④ nhạc sĩ, họa sĩ

② muốn thu hút sự chú ý của mọi người

⑤ nhà ngoại giao

③ cố gắng ngăn cản những mâu thuẫn

③ tổng thống, CEO

3. **personality**: tính cách

- (1) Tôi thích anh ấy vì anh ấy có tính cách hòa đồng.
(2) Trang phục mà mọi người mặc thường là cách thể hiện tính cách của họ.
4. Trong câu ①, ③, liên từ **that** đóng vai trò tân ngữ nên có thể lược bỏ, còn trong câu ② đại từ quan hệ **that** đóng vai trò chủ ngữ nên cần giữ nguyên.
- ① Họ nói rằng cô ấy là một thiên tài.
② Bạn có biết loài hoa nào nở vào mùa đông không?
③ Bạn có tin được rằng tôi đã vẽ nhất không?

Dịch nghĩa

Bạn là con cả hay con út trong gia đình? Một số nhà tâm lý học cho rằng thứ tự sinh có thể ảnh hưởng tới tính cách của bạn.

Những đứa con cả thường muốn là người hoàn hảo. Chúng muốn có được sự tôn trọng từ các em trai, em gái của mình. Đó là lý do vì sao chúng thường trở thành lãnh đạo. Nhiều vị tổng thống là con cả trong gia đình.

Con giữa thường là người kiến tạo hòa bình. Chúng đóng vai trò như cầu nối giữa con cả và con út. Chúng ghét những trận đánh nhau và luôn cố gắng hòa giải. Đó là lý do vì sao con giữa có rất nhiều bạn bè và thường trở thành nhà ngoại giao.

Con út luôn muốn là trung tâm chú ý trong gia đình. Chúng cũng rất sáng tạo và ham vui. Nhiều người con út đã trở thành nghệ sĩ.

Phân tích câu

Are you the oldest child / or the youngest child / in your family? / Some psychologists say / birth order can affect your personality. /
Bạn là con cả / hay con út / trong gia đình bạn? / Một số nhà tâm lý học cho rằng /

thứ tự sinh có thể ảnh hưởng tới tính cách của bạn /

First-born children / ① often want to be perfect. / They want respect / from their brothers and sisters. / That's why / they often become leaders. / Many presidents were the oldest children /
Những đứa con cả / thường muốn trở nên hoàn hảo / Chúng muốn sự tôn trọng / từ các em trai và em gái / Đó là lý do vì sao / chúng thường trở thành người lãnh đạo / Nhiều tổng thống là con cả /

in their families. /
trong gia đình /

Middle children usually make peace. / ② They act as a bridge / between the first-born and the youngest children. / They hate fights / and always try to stop ③ them. / That's why / middle children
Con giữa thường dàn hòa / Chúng đóng vai trò như chiếc cầu nối / giữa con cả và con út Chúng ghét những trận đánh nhau / và luôn cố gắng ngăn chặn chúng / Đó là lý do vì sao /

have a lot of friends / and often become diplomats. /
con giữa có rất nhiều bạn bè / và thường trở thành các nhà ngoại giao /

Youngest children always want / to be the center of attention / in their family. / They are also creative / and like to have fun. / Many youngest children become artists.
Những đứa con út luôn muốn / trở thành trung tâm của sự chú ý / trong gia đình / Chúng cũng sáng tạo / và thích vui chơi / Nhiều con út trở thành nghệ sĩ

- ① Trạng từ chỉ tần suất thường đứng trước động từ thường và đứng sau động từ **be**.
eg. He **often gets** up late on weekends. Anh ấy thường thức dậy muộn vào cuối tuần.
eg. I thought I **was always** right. Tôi đã nghĩ mình luôn đúng.
- ② They act as a bridge between the first-born and the youngest children.
đóng vai trò như ~ **between A and B**: giữa A và B
- ③ **them = fights**

18 Những bậc vua chúa ghét tắm rửa

p. 64~65

Đáp án 1 ④ 2 ④ 3 (1) F (2) T

4 Nước ấm làm các lỗ chân lông trên cơ thể mở ra, vì vậy bệnh tật có thể theo đó đi vào.

- Giải thích**
- Bài đọc kể về một số vị vua và nữ hoàng ở thế kỷ 18 rất ghét tắm rửa vì họ có những định kiến sai lầm đối với việc này.
 - Lịch sử của việc tắm rửa
 - Những vấn đề từ việc tắm nước nóng
 - Đất nước sạch sẽ nhất thế giới
 - Những vị vua và nữ hoàng ghét tắm rửa
 - Sức khỏe và bệnh tật trong lịch sử loài người
 - Câu được cho có nội dung “Nhưng đó vẫn chẳng là gì” và bắt đầu bằng từ **But**, vì vậy câu liền sau nó phải có nội dung nhấn mạnh vào mức độ cao hơn nữa so với câu đứng trước. Trong đoạn này, tác giả nêu ví dụ về những vị vua và nữ hoàng không ưa tắm rửa, trong đó vua Philip II của Tây Ban Nha thậm chí còn tống giam những người dám tắm. Vậy, câu được cho phù hợp nhất với vị trí ④.
 - (1) Nữ hoàng Isabella cảm thấy xấu hổ vì bà không tắm nhiều. (Tham khảo dòng 7-8)
(2) Các vị vua và nữ hoàng nghĩ rằng tắm rửa có hại cho sức khỏe. (Tham khảo dòng 12-15)
 - Dòng 12-15 đưa ra thông tin giải thích về vấn đề của các vị vua và nữ hoàng ở thế kỷ 18: Họ tin rằng tắm rửa bằng nước nóng sẽ khiến các lỗ chân lông nở ra, tạo điều kiện cho bệnh tật xâm nhập vào cơ thể.

Dịch nghĩa Mỗi ngày bạn tắm bao nhiêu lần? Có lẽ ít nhất là một hoặc hai lần mỗi ngày. Nhưng nếu các bậc vua chúa ở thế kỷ 18 mà nghe được câu trả lời đó, hẳn họ sẽ rất sốc.

Thời đó, các vị vua và nữ hoàng không thích tắm. Hãy lấy nữ hoàng Isabella của Tây Ban Nha làm ví dụ. Bà tự hào rằng mình chỉ tắm hai lần trong suốt cuộc đời. Vua Louis XIV của Pháp cũng không tắm nhiều. Ông chỉ tắm ba lần trong đời. Nhưng đó vẫn chưa là gì. Vua Philip II của Tây Ban Nha thậm chí còn tống mọi người vào tù nếu họ tắm.

Vậy họ có vấn đề gì với chuyện tắm rửa? Tất cả bọn họ đều tin rằng nước ấm sẽ làm lỗ chân lông, tức là các lỗ nhỏ trên cơ thể, mở ra, bệnh tật có thể theo đó tràn vào cơ thể. Đó là lý do tại sao họ lại sợ tắm.

Phân tích câu

How many times do you shower a day? / Maybe you shower / at least once or twice a day. /
 Bạn tắm bao nhiêu lần mỗi ngày? / Có lẽ bạn tắm / ít nhất một hoặc hai lần mỗi ngày /

But ❶ if 18th-century kings and queens heard our answers, / they would be shocked. /

Nhưng nếu các vị vua và nữ hoàng ở thế kỷ 18 nghe được câu trả lời của chúng ta / họ hẳn sẽ bị sốc /

At that time, / kings and queens didn't like / to take showers or baths. / ❷ Take Queen Isabella of
 Thời đó / các vị vua và nữ hoàng không thích / tắm vòi hoặc tắm bồn / Hãy lấy nữ hoàng Isabella của

Spain for example. / ❸ She was proud / that she had only bathed twice / in her whole life. / Louis
 Tây Ban Nha làm ví dụ / Bà ấy tự hào / rằng mình chỉ tắm hai lần / trong suốt cuộc đời /

XIV of France didn't bathe much, either. / He bathed only three times / in his life. /
 Vua Louis XIV của Pháp cũng không tắm nhiều / Ông chỉ tắm ba lần / trong đời /

But this is nothing. / Philip II of Spain even put people in jail / for bathing. /
 Nhưng điều này chẳng là gì / Vua Philip II của Tây Ban Nha thậm chí còn tống mọi người vào tù / vì tắm /

So what was their problem with bathing? / ❹ All of them believed / that warm water opens the
 Vậy họ có vấn đề gì với chuyện tắm rửa? / Tất cả họ đều tin / rằng nước ấm làm mở các lỗ chân lông /

pores / or small holes / in the body, / and disease could flow / into the body / through the
 tức các lỗ nhỏ / trên cơ thể / và bệnh tật có thể tràn / vào cơ thể / qua các lỗ này /

pores. / That's why / they were afraid of bathing. /
 Đó là lý do vì sao / họ sợ tắm /

❶ Câu điều kiện loại 2 (giả định một điều trái ngược với hiện tại): **if** + chủ ngữ + động từ thì quá khứ, chủ ngữ + dạng quá khứ của động từ khuyết thiếu + động từ nguyên thể

❷ **take ~ for example**: lấy ~ làm ví dụ

❸ She was proud that she had only bathed twice in her whole life.
 cụm trạng từ biểu thị nguyên nhân gây ra cảm xúc, hoặc căn cứ phán đoán

❹ • All of them believed that warm water opens the pores or small holes in the body, ~ through the pores
 chủ ngữ động từ tân ngữ của động từ **believed**

Cụm **warm water ~ the body** và **disease ~ through the pores** đứng sau **that** được liên kết với nhau bởi liên từ **and** và cùng đóng vai trò tân ngữ cho động từ **believed**.

• **pores** và **small holes** là hai từ đồng vị được liên kết với nhau bởi giới từ **or**.

REVIEW TEST

p. 66

Đáp án

1 ❷ 2 ❶ 3 ❹ 4 ❸ 5 ❶ 6 However 7 Therefore

Giải thích

1. ❶, ❸, ❹ đều chỉ các loại bệnh (disease).

❶ ung thư ❸ đau đầu ❹ đau bụng

2. **noise**: tiếng động

Đêm qua tôi không thể ngủ ngon giấc vì tiếng động dưới tầng.

❶ thực đơn ❸ hòa bình ❹ lương

3. perfect: hoàn hảo, mỹ mãn

Susan là một học sinh thông minh. Cô ấy luôn đạt điểm số mỹ mãn.

- ① sáng tạo ② đáng giá, xứng đáng ③ độc đáo

4. personality: tính cách

cách một người nghĩ hoặc cư xử

- ① phương pháp ② hình thức ④ giác quan

5. Đại từ quan hệ *that* trong câu ① đóng vai trò chủ ngữ, còn từ *that* trong các câu ②, ③, ④ đóng vai trò liên từ.

- ① Người đàn ông tặng hoa cho cô ấy là ai?
② Tôi không nghĩ là lúc đó anh ấy lại khóc.
③ Tôi hy vọng rằng bạn sẽ thích nó.
④ Tôi nghĩ là bạn đúng đấy.

6. However: Tuy nhiên

Anh ấy bị ốm. Tuy nhiên, anh ấy vẫn làm việc.

7. Therefore: Vì vậy

Cháu chỉ là một đứa trẻ. Vì vậy, cháu không thể lái xe của ta được.

Đáp án

1 ④ 2 (1) bridal shower (2) baby shower 3 come

Giải thích

- Bài đọc cho biết một nghĩa khác của từ “shower” xét từ khía cạnh văn hóa, phong tục với “baby shower” và “bridal shower” là hai ví dụ điển hình. Từ nội dung ở dòng 2-4 “But a shower can also mean “a lot of gift giving and blessings” on a special day”, ta có thể đoán được ④ là đáp án đúng.
- (1) Bức tranh mô tả bữa tiệc chúc mừng cô dâu (bridal shower).
(2) Bức tranh mô tả bữa tiệc chúc mừng em bé sắp chào đời (baby shower).
- Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, động từ được chia ở thì hiện tại (come) chứ không phải thì tương lai (will come).

Dịch nghĩa

Khi nghe từ “shower”, bạn nghĩ tới điều gì? Có thể đó sẽ là việc “tắm gội cơ thể bằng nước”. Nhưng “a shower” còn mang nghĩa “rất nhiều quà tặng và những lời chúc phúc” vào một ngày đặc biệt. Ví dụ, khi một người phụ nữ sắp sinh em bé, gia đình cô ấy sẽ tổ chức một bữa tiệc “baby shower” trước khi đứa trẻ chào đời vài tuần. Tại bữa tiệc, người thân và bạn bè được mời sẽ mang rất nhiều quà đến tặng cho em bé. Một kiểu “shower” khác là “bridal shower”. Khi một người phụ nữ kết hôn, tất cả bạn bè và họ hàng là nữ giới của cô dâu sẽ tổ chức một bữa tiệc và chúc cô ấy những điều tốt lành.

Phân tích câu

When you hear the word “shower,” / what comes to mind? / Maybe it is “washing your body with
 Khi bạn nghe từ “shower” / (bạn) nghĩ tới điều gì? / Có lẽ là “tắm gội cơ thể bằng nước” /

water.” / But a shower can also mean / “a lot of gift giving and blessings” / ① on a special day. /
 Nhưng “a shower” cũng có nghĩa là / “rất nhiều quà tặng và những lời chúc phúc” / vào một ngày đặc biệt /

For example, / when a woman is expecting a baby, / her family will have a baby shower /
 Ví dụ / khi một người phụ nữ sắp sinh em bé / gia đình cô sẽ có một buổi “baby shower” /

several weeks / ② before the baby is born. / At the party, / invited family and friends / will bring
 vài tuần / trước khi đứa trẻ chào đời / Tại bữa tiệc / người thân và bạn bè được mời / sẽ mang đến

a lot of presents / for the baby. / Another kind of “shower” is a bridal shower. / When a woman
 rất nhiều quà tặng / cho em bé / Một kiểu “shower” khác là “bridal shower” / Khi một người phụ nữ

gets married, / ③ all of her female friends and relatives throw her a party / and wish her well. /
 kết hôn / tất cả bạn bè và họ hàng nữ giới sẽ tổ chức một bữa tiệc cho cô / và chúc cô điều tốt lành /

- Ta dùng giới từ **on** với danh từ chỉ ngày **a special day**.
- Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, động từ được chia ở thì hiện tại dù nội dung nói về tương lai. **before the baby will be born** (×)
- all of her female friends and relatives throw her a party and wish her well
 hai từ đồng vị nối với nhau bằng liên từ **and**

Đáp án

1 ② 2 ①, ④ 3 sử dụng các từ trong từ điển làm mật khẩu 4 is to visit Disneyland

Giải thích

1. Bài đọc giới thiệu về các cách tạo mật khẩu an toàn.

- ① Làm thế nào để tránh bị xâm nhập vào máy tính
- ② Làm thế nào để tạo mật khẩu an toàn
- ③ Làm thế nào để tạo mật khẩu đơn giản
- ④ Làm thế nào để lấy lại mật khẩu bị quên
- ⑤ Làm thế nào để sử dụng từ điển tạo mật khẩu

2. Nội dung ở dòng 7-10 cho biết ta nên thêm các ký tự đặc biệt và số vào mật khẩu; nội dung ở dòng 10 đề cập tới việc dùng câu để làm mật khẩu.

3. Câu đầu tiên của bài đọc đề cập đến việc sử dụng các từ trong từ điển làm mật khẩu.

4. Cụm “to-động từ nguyên thể” được sử dụng làm bổ ngữ trong câu.

Dịch nghĩa

Mọi người thường sử dụng các từ trong từ điển để làm mật khẩu. Nhưng đó không phải là ý hay. Nếu bạn làm như vậy, hacker có thể dễ dàng tìm ra mật khẩu của bạn. Bằng cách nào ư? Các hacker sử dụng một chương trình có tên là “tấn công từ điển”. Chúng thử mọi từ trong từ điển có khả năng là mật khẩu. Chỉ sau vài phút, chúng đã có thể tìm ra mật khẩu của bạn.

Vậy làm thế nào để có thể tạo ra một mật khẩu mạnh. Có một cách là thêm số và các ký tự đặc biệt (!@#%\$%^) vào mật khẩu của bạn. Ngoài ra, hãy tránh dùng mật khẩu chỉ gồm chữ hoặc số. Một cách còn tốt hơn là dùng cả câu. Ví dụ, câu “my girlfriend and I love to dance together” có thể viết tắt là “mygf&I12d2g”. Mật khẩu này không nằm trong bất kỳ cuốn từ điển nào cả.

Phân tích câu

People often use words / in the dictionary / as their password. / But this isn't a good idea. /
Mọi người thường dùng các từ / trong từ điển / làm mật khẩu của họ / Nhưng đây không phải là ý hay /

Hackers can easily find out your password / if you do so. / How? / Hackers use ① a program /
Hacker có thể dễ dàng tìm ra mật khẩu của bạn / nếu bạn làm vậy / Bằng cách nào? / Hacker dùng một chương trình /

called a “dictionary attack.” / They try ② every word / in the dictionary / as a possible password. /
gọi là “tấn công từ điển” / Họ thử mọi từ / trong từ điển / như là mật khẩu khả thi /

③ In a few minutes, / they can find out your password. /
Sau vài phút / họ có thể tìm ra mật khẩu của bạn /

Then how can you make / a strong password? / One way is / to add numbers and special characters
Vậy làm sao bạn có thể tạo ra / một mật khẩu mạnh / Một cách là / thêm số và các ký tự đặc biệt

(!@#%\$%^) / to your password. / Also, / avoid using passwords / with only letters or numbers. /
(!@#%\$%^) / vào mật khẩu của bạn / Ngoài ra / tránh dùng các mật khẩu / chỉ có chữ hoặc số /

④ An even better way is / to use a sentence. / For example, / “my girlfriend and I love to dance
Một cách tốt hơn nữa là / dùng một câu / Ví dụ / câu “my girlfriend and I love to dance together”
together.” / can become “mygf&I12d2g.” / This password is not in any dictionary. /
có thể trở thành “mygf&I12d2g” / Mật khẩu này không ở trong bất kỳ cuốn từ điển nào /

- ① danh từ + **called** ~: được gọi là ~, có tên là ~
eg. She is a princess **called** Jasmin. *Cô ấy là nàng công chúa có tên là Jasmin.*
- ② **every** + danh từ số ít. Mặc dù mang nghĩa là “tất cả, mọi” nhưng sau **every** là danh từ số ít.
eg. **Every** student wears school uniforms. *Mọi học sinh đều mặc đồng phục.*
- ③ **in** + thời gian: sau bao lâu
eg. Let's meet in the library **in 30 minutes**. *Hãy gặp nhau tại thư viện sau 30 phút nữa.*
cf. **within** + thời gian: trong vòng bao lâu
He should leave the city **within 48 hours**. *Anh ấy cần rời khỏi thành phố trong vòng 48 giờ.*
- ④ **even** đứng trước cấu trúc so sánh mang ý nghĩa nhấn mạnh “thậm chí còn”.
eg. She is **even** smarter than he. *Cô ấy thậm chí còn thông minh hơn anh ta.*

21 Xin lỗi nhé, rùa biển!

p. 74~75

Đáp án 1 ⑤ 2 ② 3 ④ 4 seemed to play

Giải thích

1. Từ **the video** trong câu được cho đã được nhắc tới trong câu “~ the scientists posted a video of the rescue scene ~” ở dòng 8-9, do đó vị trí phù hợp nhất để điền câu này là ⑤.
2. Nội dung ở dòng 3-4 đề cập đến việc chiếc ống hút bị mắc trong mũi của con rùa biển.
3. Nội dung ở dòng 9-11 cho biết mục tiêu của video là giúp mọi người nhận thức được tác hại của ống hút nhựa. Thông tin sau chỗ trống khẳng định dù chỉ một thay đổi nhỏ trong lối sống của con người cũng có thể ảnh hưởng to lớn đến môi trường. Như vậy, nội dung phù hợp để điền vào chỗ trống là không sử dụng ống hút nữa (nói không với ống hút nhựa).
 - ① Giám sát đại dương
 - ② Tái chế chai nhựa
 - ③ Bơi trong đại dương
 - ④ Nói không với ống hút nhựa
 - ⑤ Quyên góp tiền cho rùa biển
4. Cấu trúc “**seem** + to-động từ nguyên thể” được sử dụng với nghĩa “có vẻ như”. Khi chia ở thì quá khứ, động từ **seem** được thêm đuôi **-ed** tạo thành cụm **seemed to play**.

Dịch nghĩa

Các nhà khoa học đang nghiên cứu rùa biển ở Costa Rica thuộc Trung Mỹ thì đột nhiên, họ nhận thấy một chú rùa biển có biểu hiện kỳ lạ. Chú ta bị mắc thứ gì đó bên trong mũi, vì thế nên thở rất khó khăn. Ban đầu, các nhà khoa học nghĩ rằng vật đó là một con sâu. Nhưng khi kéo nó ra, họ nhận thấy đó là một chiếc ống hút nhựa. Ngay khi chiếc ống hút được lấy ra, chú rùa liền bơi về biển. Ngay hôm đó, các nhà khoa học đã đăng tải video về cảnh giải cứu này lên Internet. Một người phụ nữ bị ấn tượng mạnh khi xem video và đã khởi xướng chiến dịch không sử dụng ống hút bằng cách lập ra trang web StrawFree.org. Mục tiêu của nó là khiến mọi người nhận thức về những tác hại của ống hút nhựa. Cô cho biết, “Nói không với ống hút nhựa có lẽ chỉ là một thay đổi nhỏ trong lối sống của bạn, nhưng nó có thể là một bước ngoặt đối với môi trường.”

Phân tách câu

Scientists were studying sea turtles / in Costa Rica / in Central America. / Suddenly, / they ❶ **noticed**
 Các nhà khoa học đang nghiên cứu rùa biển / ở Costa Rica / tại Trung Mỹ / Đột nhiên / họ nhận thấy
a turtle behaving strangely. / The turtle had ❷ **something stuck** / in its nose / and seemed to have
 một chú rùa hành động kỳ lạ / Chú rùa có gì đó bị mắc / trong mũi / và có vẻ
 difficulty breathing / as a result. / At first, / the scientists thought / the object was a worm. /
 gặp khó khăn khi thở / do đó / Ban đầu / các nhà khoa học đã nghĩ / vật đó là một con sâu /
 But when they ❸ **pulled it out**, / they realized / it was a plastic straw. / Once the straw was gone, /
 Nhưng khi họ kéo nó ra / họ nhận ra / nó là một chiếc ống hút nhựa / Khi ống hút đã được lấy đi /
 the turtle swam back into the water. / The same day, / the scientists posted / a video of the rescue
 chú rùa bơi trở lại biển / Cùng ngày đó / các nhà khoa học đã đăng tải / một video cảnh giải cứu /
 scene / on the Internet. / A woman was impressed / to see the video, / and started ❹ **a straw-free**
 lên Internet / Một người phụ nữ đã ấn tượng / khi xem video / và bắt đầu một cuộc vận động không dùng ống hút /
 campaign / by organizing StrawFree.org. / Its goal ❺ **is** / to make people aware of the harmful
 bằng cách tổ chức StrawFree.org / Mục tiêu của nó là / khiến mọi người nhận thức về
effects of plastic straws. / She says, / "Saying no to a plastic straw / may be a small change /
 các tác hại của ống hút nhựa / Cô nói / "Nói không với một chiếc ống hút nhựa / có lẽ chỉ là một thay đổi nhỏ /
 in your lifestyle, / but it could be a turning point / for the environment." /
 trong lối sống của bạn / nhưng nó có thể là bước ngoặt / đối với môi trường" /

- ❶ **notice** + tân ngữ + bổ ngữ (động từ nguyên thể/hiện tại phân từ): thấy ~ (đang) ra sao (bổ ngữ ở dạng hiện tại phân từ được dùng để nhấn mạnh tính chất tiếp diễn của hành động)
eg. I noticed him come [coming] in. Tôi thấy anh ấy (đang) đi vào.
- ❷ The turtle had something stuck in its nose
 cụm quá khứ phân từ bổ nghĩa cho đại từ đứng trước
- ❸ Với cụm động từ được cấu thành bởi một động từ và một giới từ, đại từ đóng vai trò tân ngữ phải nằm giữa động từ và giới từ. **pulled out it** (×)
- ❹ **free** gắn sau danh từ mang nghĩa "không có ~".
eg. car-free: không có xe, cấm xe / duty-free: không có thuế, miễn thuế
cf. Các nghĩa khác của từ free: tự do, miễn phí, hiện không sử dụng
- ❺ Ở đây, "to-động từ nguyên thể" được dùng như bổ ngữ cho động từ **be (is)**. Ngoài ra, cụm **make people aware** có cấu trúc "**make** + tân ngữ + bổ ngữ" với ý nghĩa "khiến ~ làm gì".

Đáp án

1 ① 2 ② 3 ③ 4 ④ 5 ① 6 to feel 7 snows 8 to become

Giải thích

1. **aware of:** nhận thức về, biết về ~

Tất cả bạn bè đều biết anh ấy sai, nhưng anh ấy lại không nhận ra điều đó.

② buồn chán ③ mệt mỏi ④ quan tâm

2. **post:** đăng

Tôi thích đăng ảnh của mình lên blog trên mạng.

① thể hiện ③ giao, phân phối ④ phát triển

3. **shower:** tiệc tặng quà, chúc phúc; tắm rửa

- Con tôi sắp chào đời và tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc chào mừng em bé vào ngày mai.
- Nếu bạn không tắm rửa thường xuyên, cơ thể bạn sẽ có mùi.

① ánh sáng; tỏa sáng ② khuôn mặt; đối mặt ④ sự an ủi; dỗ dành

4. **find out:** phát hiện ra, tìm ra

Nếu phát hiện ra sự thật, bạn sẽ rất tức giận.

① chấp nhận ② ảnh hưởng ③ quan sát ④ biết được

5. **harmful:** có hại

Ngày càng có nhiều người nhận thức được tác động có hại của ống hút nhựa.

① nguy hiểm ② khả thi ③ đặc biệt ④ miễn phí

6. **seem + to-**động từ nguyên thể: có vẻ như ~

Cô ấy có vẻ buồn chán ở trường.

7. Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện, động từ được chia ở thì hiện tại thay vì tương lai.

Nếu ngày mai tuyết rơi, tôi sẽ không lái xe.

8. “**to-**động từ nguyên thể” đứng sau động từ **be** đóng vai trò bổ nghĩa cho chủ ngữ.

to đứng trước động từ **win** có thể lược bỏ, hai động từ **become** và **win** được liên kết với nhau bằng liên từ **and**.

Ước mơ của tôi là trở thành cầu thủ bóng đá chiến thắng ở World Cup.



Đáp án 1 ③ 2 cause 3 ①, ④ 4 has lost

Giải thích

- Bài đọc viết về những sự việc kỳ lạ xảy ra ở khu vực tam giác Bermuda.
 - Tam giác Bermuda ở đâu?
 - Những bí ẩn lớn trên thế giới
 - Bí ẩn ở tam giác Bermuda
 - Quái vật biển ở tam giác Bermuda
 - Hướng dẫn ngắn gọn khi đi du lịch ở tam giác Bermuda
- Nội dung ở dòng 10-11 cho biết tam giác Bermuda vẫn còn là một bí ẩn vì các nhà khoa học vẫn chưa tìm ra được nguyên nhân lý giải cho hiện tượng kỳ lạ ở đây.
Nhiều vụ tai nạn đáng sợ đã xảy ra ở tam giác Bermuda. Nhưng các nhà khoa học vẫn chưa biết được nguyên do.
- Ta có thể tìm được đáp án đúng ở phần nội dung phía sau cụm từ **scary things**. Dòng 8 cho biết la bàn không hoạt động nên các thủy thủ bị lạc đường. Dòng 8-10 đưa ra thông tin rằng đôi khi dòng nước xoáy lớn xuất hiện và có thể nuốt chửng mọi thứ gần đó.
- Thì hiện tại hoàn thành (**have/has + p.p.**) diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn ảnh hưởng tới hiện tại.

Dịch nghĩa

Có một nơi rất đáng sợ trên Đại Tây Dương. Nhiều điều kỳ lạ diễn ra ở đây. Tới nay, đã có 75 máy bay bị mất tích và hàng trăm con thuyền biến mất. Nơi bí ẩn đó ở đâu? Nó được gọi là tam giác Bermuda. Nếu nối các điểm Bermuda, Florida và Puerto Rico lại với nhau, ta sẽ có một hình tam giác. Bên trong vùng tam giác này, những điều đáng sợ đã xảy ra với các thủy thủ. La bàn không hoạt động làm cho họ bị lạc đường. Đôi khi họ bắt gặp một xoáy nước khổng lồ. Như một con quái vật, xoáy nước nuốt chửng mọi thứ ở gần. Các nhà khoa học vẫn chưa thể tìm ra nguyên nhân, vì vậy mà tam giác Bermuda vẫn còn là một bí ẩn.

Phân tích câu

There's a scary place / in the Atlantic Ocean. / Many strange things happen there. / So far, /
 Có một nơi đáng sợ / tại Đại Tây Dương / Nhiều thứ kỳ lạ diễn ra ở đây / Tới nay /
 seventy-five airplanes have gone missing / and hundreds of ships have disappeared. /
 75 máy bay đã mất tích / và hàng trăm con thuyền đã biến mất /

Where is this mysterious place? / It's called the Bermuda Triangle. / If you connect the points /
 Nơi bí ẩn này ở đâu? / Nó được gọi là tam giác Bermuda / Nếu bạn nối các điểm

① **between** Bermuda, Florida and Puerto Rico, / it makes a triangle. / Inside this triangle, /
 giữa Bermuda, Florida và Puerto Rico / nó tạo thành một tam giác / Bên trong tam giác này /

scary things happen to sailors. / Compasses don't work, / so they lose their way. / Sometimes /
 những điều đáng sợ xảy ra với các thủy thủ / La bàn không hoạt động / do đó họ bị lạc đường / Đôi khi /

they find / a huge swirl of water. / ② **Like a monster**, / the swirl swallows / ③ **everything**
 họ thấy / một xoáy nước lớn / Như một con quái vật / xoáy nước nuốt chửng / mọi thứ

nearby. / Scientists cannot find the cause, / so the Bermuda Triangle remains a mystery. /
 gần đó / Các nhà khoa học không thể tìm ra nguyên nhân / do đó tam giác Bermuda vẫn là một bí ẩn /

- ① **between**: giữa (thường được dùng để nối hai danh từ với nhau, nhưng ta có thể sử dụng giới từ này để nhóm 3 đối tượng trở lên trong trường hợp đó là các đối tượng cụ thể)
- ② **like** + danh từ / đại từ: giống như ~
 eg. He walks **like** his dad. *Cậu ấy có dáng đi giống bố.*
- ③ Các đại từ kết thúc bằng đuôi **-thing** được bỏ nghĩa bởi tính từ đứng sau.
 eg. Today I want to eat **something spicy**. *Hôm nay tôi muốn ăn gì đó cay.*

23

Cuộc thi "Ai giống Einstein"

p. 80~81

Đáp án

1 ① 2 ③, ⑤ 3 celebrate 4 the girl who is drinking juice

Giải thích

1. Bài đọc có nội dung giới thiệu về cuộc thi tìm người giống Einstein được tổ chức vào ngày 14 tháng 3 hằng năm nhằm kỷ niệm ngày sinh của ông. Ngoài ra, các thông tin về địa điểm tổ chức, đối tượng tham dự... cũng được nhắc đến. Vậy, mục đích của bài là quảng bá sự kiện.
2. Qua dòng 10-12 "They can meet and sing 'Happy birthday' to the previous year's winner ~", ta biết được những người chiến thắng năm ngoái sẽ được nghe bài hát chúc mừng sinh nhật. Dòng 16 cho biết phí tham dự là 3,14 đô-la. Vì vậy, nội dung ý ③ và ⑤ không khớp với thông tin trong bài đọc.
 ① Tham khảo dòng 8 ② Tham khảo dòng 9-12 ④ Tham khảo dòng 13
3. **celebrate**: chúc mừng, kỷ niệm, ăn mừng
 A: Chúng mình cùng chúc mừng Ngày Nhà giáo nhé! Tớ sẽ chuẩn bị bóng bay.
 B: Ô, tuyệt đấy! Sao chúng ta không hát một bài tặng thầy cô nhỉ?
4. Sau cụm danh từ **the girl** là mệnh đề danh ngữ nhằm bổ nghĩa cho cụm này, trong đó đại từ quan hệ **who** đóng vai trò chủ ngữ.

Dịch nghĩa

Chúc mừng NGÀY SỐ PI

Cuộc thi “Ai giống Einstein”

Einstein sinh ngày 14 tháng 3 – 3,14 (số Pi)!

Hằng năm, chúng tôi đều kỷ niệm Ngày số Pi bằng việc tổ chức cuộc thi tìm người giống Einstein ở quảng trường Palmer tại Princeton.

Hãy tham gia cùng chúng tôi nếu bạn cho rằng mình trông giống vị thiên tài vô cùng đáng mến của chúng ta!

Thời gian & Địa điểm

Ngày 14 tháng 3, 10 giờ 30 phút sáng đến 12 giờ trưa, quảng trường Palmer

(Các bạn nhỏ đến trước 10 giờ sáng có thể tham gia tiệc sinh nhật. Các bạn có thể gặp gỡ, hát bài “Chúc mừng sinh nhật” tặng người thắng cuộc năm ngoái và ăn bánh sinh nhật.)

Đối tượng tham gia

Tất cả bé trai và bé gái từ 12 tuổi trở xuống.

Giải thưởng

Tổng giải thưởng trị giá 1.500 đô-la. Người thắng cuộc còn được nhận phần thưởng là một năm ăn bánh táo miễn phí.

Phí vào cửa

3,14 đô-la

Liên hệ

Để biết thêm chi tiết, hãy liên hệ einstein314@princeton.org hoặc gọi vào số 677-314-2020.

Phân tích câu

Celebrating HAPPY PI DAY /

Kỷ niệm NGÀY SỐ PI /

Einstein Look-Alike Contest /

Cuộc thi người giống Einstein

Einstein was born on March 14 – 3.14 (*Pi). /

Einstein sinh ngày 14 tháng 3 – 3.14 (số Pi) /

Every year / we celebrate Pi Day / ❶ by hosting an Einstein look-alike contest /

Hằng năm / chúng tôi kỷ niệm Ngày số Pi / bằng việc tổ chức cuộc thi người giống Einstein /

in Palmer Square / in Princeton. /

ở quảng trường Palmer / tại Princeton /

Join us / ❷ if you think / you look just like our most beloved genius! /

Tham gia với chúng tôi / nếu bạn nghĩ / bạn trông giống vị thiên tài đáng mến nhất của chúng ta! /

When / March 14, / 10:30 a.m. – 12 p.m., / Palmer Square /

Khi nào / Ngày 14 tháng 3 / 10 giờ 30 phút sáng tới 12 giờ trưa / quảng trường Palmer /

& Where (Children who arrive by 10 a.m. / can attend the birthday party. / They can meet

& Ở đâu / Trẻ em đến trước 10 giờ sáng / có thể tham gia tiệc sinh nhật / Chúng có thể gặp gỡ

and sing “Happy Birthday” / to the previous year’s winner / and enjoy a piece of

và hát bài “Chúc mừng sinh nhật” / cho người thắng cuộc năm ngoái / và thưởng thức một miếng

birthday cake.) /

bánh sinh nhật /

Who / All boys and girls aged 12 and under. /

Ai / Tất cả bé trai và bé gái từ 12 tuổi trở xuống /

Prizes / Total prizes ❸ worth \$1,500. / Winners will also get / a year of free apple pie. /

Giải thưởng / Tổng giải thưởng trị giá 1.500 đô-la / Người thắng cuộc còn được nhận / một năm bánh táo miễn phí /

Entry Fee / \$3.14 /

Phí tham dự / 3,14 đô-la /

Contact / For more information, / contact einstein314@princeton.org / or call 677-314-2020. /

Liên hệ / Để biết thêm chi tiết / hãy liên hệ einstein314@princeton.org / hoặc gọi số 677-314-2020 /

① **by V-ing**: bằng việc ~

② ~ if you think (that) you look just like our most beloved genius!
chủ ngữ động từ tân ngữ (liên từ **that** của mệnh đề danh ngữ được lược bỏ)

③ **worth** + danh từ: đáng giá, có giá trị ~

eg. The museum is certainly **worth** a visit. *Bảo tàng này chắc chắn đáng ghé thăm.*

cf. **worthy** + **of** + danh từ / danh động từ: xứng đáng với ~

Her new book is **worthy of** her reputation. *Cuốn sách mới xứng đáng với danh tiếng của cô ấy.*

24

Vì sao bài hát *Baby Shark* lại nổi tiếng?

p. 82~83

Đáp án

1 ② 2 repetition 3 dễ hiểu và dễ nhớ

Giải thích

1. Câu trước vị trí ⑤ nói về việc các bài hát nổi tiếng thường có nhiều sự lặp lại hơn so với những bài hát thông thường; còn câu sau vị trí ⑤ lại nói về một bài hát cụ thể. Vì vậy, vị trí thích hợp nhất để điền câu “Một ví dụ tiêu biểu là bài *Baby Shark*” là ⑤.
2. Nội dung ở dòng 3-4 đề cập đến việc mọi người thích những bài hát có giai điệu và ca từ lặp đi lặp lại, do đó lý do khiến một bài hát trở nên phổ biến là có “sự lặp lại”. Vậy **repetition** là từ thích hợp để điền vào chỗ trống.
3. Nội dung ở dòng 14-16 cho biết những bài hát có nhiều sự lặp lại giúp mọi người dễ hiểu và dễ nhớ, vì vậy mà họ có thể tận hưởng âm nhạc mà không cần phải gắng sức nhớ giai điệu và lời bài hát.

Câu hỏi: Tại sao mọi người lại thích các bài hát lặp đi lặp lại giai điệu và ca từ?

Đọc nghĩa

Bạn có biết điều gì khiến một bài hát trở nên phổ biến không? Theo các nhà nghiên cứu ở Đại học Southern California, câu trả lời là sự lặp lại. Mọi người thích các bài hát có giai điệu và ca từ lặp đi lặp lại.

Các nhà nghiên cứu đã xem xét 10 bài hát đầu bảng mỗi năm, từ năm 1960 đến 2015. Những bài hát thuộc danh sách đầu bảng này chứa nhiều phần lặp lại hơn các bài hát khác. Một ví dụ tiêu biểu là bài *Baby Shark*. Đây là một trong những ca khúc thiếu nhi nổi tiếng nhất năm 2018. Lời bài hát thế này: “Baby shark, doo doo doo doo doo doo. Baby shark, doo doo doo doo doo doo.” Bạn thấy đó, cụm “doo doo” được lặp đi lặp lại nhiều lần. Đây là điều đã khiến bài hát trở nên phổ biến.

Vậy tại sao mọi người lại thích các bài hát có sự lặp lại? Vì chúng dễ hiểu và dễ nhớ. Thế nên mọi người có thể tận hưởng âm nhạc mà không cần phải cố nhớ giai điệu và lời ca.

Phân tích câu

Do you know / what makes a song popular? / According to researchers / at the University of Southern California / the answer is repetition. / People love songs / with ① repeating melodies and lyrics. /

Bạn có biết / điều gì khiến một bài hát trở nên phổ biến không? / Theo các nhà nghiên cứu / tại Đại học Southern California / câu trả lời là sự lặp lại / Mọi người thích các bài ca / với giai điệu và ca từ lặp lại /

The researchers looked at the top ten songs / each year / from 1960 to 2015. / The top ten songs contained more repetition / than other songs. / A great example is the song *Baby Shark*. /

Các nhà nghiên cứu để xem xét 10 bài hát đứng đầu / mỗi năm / từ năm 1960 đến năm 2015 / Mười bài hát đứng đầu chứa nhiều đoạn lặp / hơn các ca khúc khác / Một ví dụ tuyệt vời là bài hát *Baby Shark* /

It was ② **one of the most famous children's songs** / in 2018. / It goes like this: / "Baby shark, / Doo
 Nó là một trong những bài hát thiếu nhi nổi tiếng nhất / năm 2018 / Lời bài hát thế này / "Baby shark / doo
 doo doo doo doo doo. / Baby shark, / Doo doo doo doo doo doo doo." / As you can see, /
 doo doo doo doo doo / Baby shark / doo doo doo doo doo doo doo / Bạn có thể thấy /
 "doo doo" repeats / many times. / ③ **This is what makes the song popular.** /
 "doo doo" lặp lại / nhiều lần / Đây là điều khiến bài hát trở nên phổ biến /
 Then why do people love songs / with repetition? / ④ **They are easy / to understand and**
 Vậy tại sao mọi người lại thích các bài hát / có sự lặp lại? / Chúng dễ dàng / để hiểu và ghi nhớ /
remember. / So people can enjoy the music / without trying to remember the melodies and lyrics. /
 Do đó, mọi người có thể thưởng thức âm nhạc / mà không cố gắng nhớ giai điệu và lời bài hát /

① repeating melodies and lyrics:

repeating là hiện tại phân từ (-ing) đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đứng sau

② **one of** + danh từ số nhiều: một trong những ~

③ This is what makes the song popular.

đại từ quan hệ (thứ mà, cái mà)

④ They are easy to understand and remember.: "to-động từ nguyên thể" được sử dụng như một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ **easy** đứng trước.

REVIEW TEST

p. 84

Đáp án

1 ④ 2 ① 3 ① 4 ③ 5 She has left her book

6 I took a picture of the famous singer who showed up for the concert.

Giải thích

1. **swallow**: nuốt

Đừng đưa kẹo cho trẻ nhỏ. Chúng có thể nuốt viên kẹo.

① gợi ý

② thở

③ chứa

2. **piece**: miếng

Tôi không đói lắm, vậy nên tôi chỉ ăn một miếng pizza.

② giải thưởng

③ vị

④ hòa bình

3. **compass**: la bàn

vật gì đó dùng để xác định phương hướng, luôn chỉ về hướng bắc

② nhân vật

③ ống hút

④ phương tiện

4. **cause**: nguyên nhân; gây ra (vấn đề)

• Đã xảy ra chuyện gì vậy? Nguyên nhân của vụ tai nạn xe hơi là gì?

• Quá nhiều tuyết có thể gây khó khăn trên đường.

① tác động; thực thi

② lặp lại

④ công việc; có hiệu quả

5. Đây là câu miêu tả hành động đã diễn ra nhưng kết quả vẫn ảnh hưởng đến hiện tại, do đó ta cần dùng thì hiện tại hoàn thành (**have/has** + p.p.).

6. Trong mệnh đề danh ngữ đóng vai trò bổ nghĩa cho cụm danh từ chỉ người **that girl**, ta sử dụng đại từ quan hệ **who** làm chủ ngữ.

Tôi thích cô gái ấy. Cô ấy đang ngồi trên băng ghế.

→ Tôi thích cô gái (người mà) đang ngồi trên băng ghế.

Tôi chụp ảnh một ca sĩ nổi tiếng đó. Cô ấy đã có mặt trong buổi biểu diễn.

→ Tôi chụp ảnh cô ca sĩ nổi tiếng (người mà) đã có mặt trong buổi biểu diễn.



25

Bạn sẽ cao chừng nào?

p. 88~89

Đáp án

1 ⑤ 2 ⑤ 3 181 4 Không phải mọi câu hỏi đều dễ trả lời.

Giải thích

- Bài đọc cho biết phương pháp dự đoán chiều cao của một người khi trưởng thành dựa trên thông tin về chiều cao của bố và mẹ.
 - Cách làm toán nhanh
 - Những bài tập đơn giản giúp cao hơn
 - Có cách nào để cao hơn không?
 - Thực phẩm và chế độ ăn tốt nhất cho trẻ
 - Bạn có đoán được chiều cao của mình khi trưởng thành không?
- Đầu tiên là đoạn (C): nêu cách tính chiều cao khi trưởng thành; đoạn (B) giải thích cách tính đó bằng ví dụ thực tế; đoạn (A) đưa ra kết luận rằng bạn đừng buồn nếu không hài lòng với kết quả thu được vì chúng ta vẫn có thể cải thiện chiều cao bằng việc tập thể dục và ăn uống hợp lý.
- Nội dung ở dòng 12-13 cho biết cách tính chiều cao đối với bé trai là cộng thêm 13 cm vào tổng chiều cao của bố mẹ, sau đó chia đôi. Như vậy, chiều cao tương lai của cậu bé trong hình là $(182+167+13)/2 = 181\text{cm}$.
- Khi **not** đi cùng **all**, ta sẽ dịch là “không phải tất cả”.

Dịch nghĩa

Đã bao giờ bạn tự hỏi mình sẽ cao chừng nào khi lớn lên chưa? Dù kết quả không phải lúc nào cũng chính xác nhưng bạn có thể dự đoán bằng cách thực hiện một phép tính đơn giản.

(C) Đầu tiên, hãy cộng chiều cao của bố mẹ bạn với nhau. Nếu bạn là con trai, hãy cộng thêm 13cm; còn nếu bạn là con gái, hãy trừ đi 13cm. Sau đó, hãy chia đôi số này.

(B) Ví dụ, giả sử bố bạn cao 179cm, mẹ bạn cao 168cm và bạn là con gái. Như vậy, chiều cao của bạn có thể sẽ là 167cm.

(A) Kể cả nếu bạn không thích kết quả thu được thì cũng đừng buồn. Tùy thuộc vào chế độ ăn uống và tập luyện mà bạn có thể cao hơn hoặc thấp hơn tới 20% đấy.

Phân tích câu

① Have you ever wondered / how tall you would be / when you grow up? / Although it's not always
 Bạn đã bao giờ tự hỏi / bạn sẽ cao chừng nào / khi bạn lớn lên chưa? / Dù nó không phải luôn

accurate, / you can guess / by doing simple math. /
 chính xác / bạn có thể dự đoán / bằng cách làm phép tính đơn giản /

(C) First, / add your parents' heights together. / If you are a boy, / add 13 centimeters; / if you are a
 Đầu tiên / cộng chiều cao của bố mẹ bạn với nhau / Nếu bạn là con trai / cộng thêm 13cm / nếu bạn là

girl, / subtract 13 centimeters. / Then divide that number by two. /
con gái / trừ đi 13cm / Sau đó chia số này cho hai /

- (B) For example, / ② **suppose** / your father's height is 179 centimeters, / and your mother's height is
Ví dụ / giả sử / chiều cao của bố bạn là 179cm / và chiều cao của mẹ bạn là 168cm /
168 centimeters, / and you are their daughter. / Then your height would be 167 centimeters. /
và bạn là con gái của họ / Như vậy, chiều cao của bạn có thể sẽ là 167cm /

- (A) Even if you don't like the result, / don't be sad. / ③ **Depending on** / **what you eat** / and **how much**
Dù bạn không thích kết quả này / đừng buồn / Phụ thuộc vào / những gì bạn ăn / và mức độ
you exercise, / you can become / taller or shorter / by up to 20%. /
vận động / bạn có thể trở nên / cao hơn hoặc thấp hơn / tới 20% /

- ① Trong câu hiện tại hoàn thành, các trạng từ như **ever, never, before, often, once** thường được sử dụng khi nói về kinh nghiệm.
- ② **suppose (that)** + chủ ngữ + động từ: giả sử rằng ~ (= let's say, imagine, consider that ~)
- ③ **Depending on what you eat and how much you exercise ~.**
↑ tân ngữ 1 ↑ tân ngữ 2
các tân ngữ của giới từ **on** được liên kết với nhau bởi liên từ **and**.

26

Cơn mưa ếch

p. 90~91

Đáp án 1 ③ 2 (1) F (2) T 3 (A) caught (B) speed (C) fall 4 can keep you awake

Giải thích

1. Bài đọc nói về hiện tượng cơn mưa ếch và nòng nọc vô cùng kỳ lạ ở Nhật Bản.

- ① Mưa lớn ở Nhật Bản
- ② Mùa bão đang đến
- ③ Cơn mưa ếch và nòng nọc ở Nhật Bản
- ④ Ông lão phát hiện ra những chú ếch và nòng nọc kỳ lạ
- ⑤ Sự sụt giảm lớn về số lượng ếch trên thế giới

2. (1) Từ nội dung ở dòng 5-6, ta biết rằng có hàng trăm con ếch và nòng nọc rơi xuống những chiếc xe đang đỗ chứ không phải chúng nhảy về phía cơn lốc xoáy.

(2) Tham khảo dòng 8-9

3. (A) Tham khảo dòng 8-9 (B) Tham khảo dòng 10
(C) Tham khảo dòng 10-11

Cơn mưa kỳ lạ diễn ra như thế nào

Khi lốc xoáy quét qua vùng sông nước, ếch và nòng nọc có thể bị (A) cuốn vào bên trong nó.

Cơn lốc xoáy giảm dần (B) tốc độ (gió).

Ếch và nòng nọc (C) rơi từ trên trời xuống.

4. **keep** + tân ngữ + bổ ngữ (tính từ): giữ cho ai/cái gì duy trì trạng thái nào

Dịch nghĩa

Vào tháng 6 năm 2009, tin tức cho biết về một cơn mưa bất thường xảy ra ở đảo Honshu, Nhật Bản. Những con ếch và nòng nọc từ trên trời rơi xuống như mưa. Một người đàn ông 55 tuổi nói với phóng viên rằng đầu tiên ông nghe thấy những âm thanh kỳ lạ ở bãi đỗ xe. Khi ra ngoài kiểm tra, ông nhìn thấy hàng trăm con ếch và nòng nọc rơi trên những chiếc xe đang đỗ.

Làm sao mà chuyện này lại có thể xảy ra? Một số nhà khoa học tin rằng cơn mưa kỳ lạ này là do lốc xoáy gây ra. Trong một trận bão lớn, những con vật trong sông ngòi bị cuốn vào bên trong lốc xoáy. Khi tốc độ gió của cơn lốc giảm đi, những con vật này bắt đầu rơi từ trên trời xuống như mưa. Vì vậy, nếu dự báo thời tiết nói có thể sẽ xuất hiện lốc xoáy, hãy chắc chắn rằng bạn luôn mở to mắt để đón xem điều gì đó thật thú vị.

Phân tích câu

In June 2009, / there were reports / of unusual rain / on Honshu Island / in Japan. / Frogs and
Vào tháng 6 năm 2009 / có những tin tức / về cơn mưa bất thường / trên đảo Honshu / ở Nhật Bản / Những con ếch và

tadpoles were raining / from the sky. / A 55-year-old man told reporters / that he first heard
nòng nọc rơi xuống như mưa / từ trên trời / Một người đàn ông 55 tuổi nói với các phóng viên / rằng mới đầu ông

strange noises / in the parking lot. / When he went outside / to check, / he saw / hundreds of frogs
nghe thấy tiếng kỳ lạ / trong bãi đỗ xe / Khi ông ra ngoài / để kiểm tra / ông thấy / hàng trăm con ếch

and tadpoles / ❶ on the parked cars. /

và nòng nọc / trên những chiếc xe đang đỗ /

How did this happen? / Some scientists believe / that this strange rain is due to tornadoes. /

Điều này diễn ra thế nào? / Một số nhà khoa học tin / rằng cơn mưa kỳ lạ này là do các lốc xoáy /

During a big storm, / ❷ animals in the water / can be caught / in the tornado. / When the tornado

Trong một trận bão lớn / các con vật trong nước / có thể bị cuốn / trong lốc xoáy / Khi lốc xoáy

loses its speed, / the animals start falling down / from the sky / like rain. / So / if ❸ the weather

giảm tốc độ / các con vật bắt đầu rơi xuống / từ trên trời / như mưa / Vậy / nếu dự báo thời tiết nói

forecast says / there will be a tornado, / be sure to keep your eyes open / for something

sẽ có một cơn lốc xoáy / hãy đảm bảo bạn luôn mở to mắt / chờ xem điều gì đó

interesting. /

thật thú vị /

❶ on the parked cars: quá khứ phân từ **parked** bổ nghĩa cho danh từ **cars**.

❷ animals in the water can be caught ~:

dạng bị động với động từ khuyết thiếu

dạng bị động với động từ khuyết thiếu có cấu trúc “động từ khuyết thiếu + **be** + p.p.”

❸ the weather forecast says (that) there will be a tornado ~

chủ ngữ

động từ

tân ngữ (liên từ **that** của mệnh đề danh ngữ được lược bỏ)

Đáp án

1 ④ 2 ⑤ 3 present 4 bring good luck

Giải thích

- Sau khi nhà vua tặng cho con trai ông lão nghèo một con ngựa, mọi người đều cho rằng việc nhận được quà sẽ đem lại may mắn (C). Tuy nhiên, sau đó người con trai cưỡi ngựa và bị ngã gãy chân, mọi người lại nghĩ đó là điều rủi (A). Cuối cùng, vì bị gãy chân mà con trai ông lão không phải tham gia chiến trận, mọi người nói đó là may mắn (B).
- Điều được coi là may mắn có thể lại là mầm mống của bất hạnh, ngược lại, điều được cho là bất hạnh cũng có khả năng đem lại may mắn. Thành ngữ Việt Nam có câu “tái ông thất mã” để nói về những may rủi khó lường trong cuộc sống.
- present:** món quà; hiện tại
 - Tôi có thể tặng quà sinh nhật gì cho anh ấy?
 - Hãy tận hưởng khoảnh khắc hiện tại thay vì lo lắng về tương lai.
- Lưu ý, đây là lời đáp của ông lão trước câu nhận xét của hàng xóm rằng “That horse will bring good luck”.

Dịch nghĩa

Thuở xưa, có một ông lão rất nghèo. Ông là người vô cùng thông thái, rất nhiều người tìm đến để xin ông lời khuyên. Một ngày nọ, nhà vua ghé thăm ngôi làng và tặng cho con trai ông lão một con tuần mã làm quà.

(C) Hàng xóm ai cũng nói, “Con ngựa này sẽ đem lại may mắn.” Ông lão suy nghĩ một chút rồi nói, “Có thể vậy. Cũng có thể không.”

(A) Ngày hôm sau, người con trai ra đồng cưỡi ngựa. Thật không may, anh ta bị ngã gãy chân. “Đen đủi quá!” hàng xóm nói. Ông lão liền đáp, “Có thể vậy. Cũng có thể không.”

(B) Vài ngày sau, quân lính tới ngôi làng và bắt tất cả thanh niên đi đánh trận. Con trai ông lão không phải lên đường vì anh ta không đi lại được. “Đó quả là may mắn!” những người hàng xóm nói.

Phân tích câu

Once upon a time, / there was a poor old man. / He was very wise, / and many people visited
Ngày xưa ngày xưa / có một ông lão nghèo / Ông rất thông thái / và nhiều người ghé thăm ông /

him / for advice. / One day, / the king visited the village / and ❶ gave the old man's son a
để xin lời khuyên / Một ngày / nhà vua tới thăm ngôi làng / và tặng cho con trai ông lão một

beautiful horse / as a present. /
con ngựa tuyệt đẹp / như một món quà /

(C) All the neighbors said, / “That horse will bring good luck.” / The old man thought for a minute
Tất cả hàng xóm nói / “Con ngựa đó sẽ đem lại may mắn” / Ông lão nghĩ một chút rồi nói /

and said, / “Maybe it will. / Maybe it won’t.” /
“Có thể như vậy / Có thể không” /

(A) The next day, / the son went to the field / ❷ to ride the horse. / Unfortunately, / he fell and
Ngày hôm sau / người con trai ra đồng / để cưỡi ngựa / Thật không may / anh ta ngã và

broke his leg. / “Bad luck!” / the neighbors said. / The old man said, / ❸ “Maybe it is. / Maybe it
gãy chân / “Thật đen đủi!” / hàng xóm nói / Ông lão nói / “Có thể như vậy / Có thể

isn’t.” /
không” /

(B) A few days later, / soldiers came to the village / and ④ **took all the young men to war.** /

Vài ngày sau / quân lính tới ngôi làng / và bắt hết những thanh niên đi đánh trận /

The old man's son didn't go / because he couldn't walk. / "That's good luck!" / the neighbors said. /

Con trai ông lão không đi / vì anh ta không thể đi lại / "Đó là may mắn!" / hàng xóm nói /

① gave the old man's son a beautiful horse

give A (tân ngữ gián tiếp) B (tân ngữ trực tiếp)

② Cụm "**to**-động từ nguyên thể" được dùng như trạng từ chỉ mục đích

③ Maybe it is (bad luck). Maybe it isn't (bad luck).: cụm **bad luck** đã được nhắc đến trước đó nên được lược bỏ. Tương tự: Maybe it will (bring good luck). Maybe it won't (bring good luck).

④ took all the young men to war

take A to B: đưa A tới B

eg. Mom **took me to** the hospital. Mẹ đưa tôi tới bệnh viện.

REVIEW TEST

p. 94

Đáp án

1 ① 2 ② 3 ④ 4 ① 5 ③ 6 Not every 7 healthy 8 enjoy playing badminton

Giải thích

1. ②, ③, ④ là các cặp từ có nghĩa đối lập, còn ① là cặp từ có nghĩa tương đồng.

① chính xác – đúng

② nguyên nhân – kết quả

③ cộng – trừ

④ không may thay – may thay

2. **grow up**: lớn lên, trưởng thành

Khi trưởng thành, bạn có thể tự lái xe của mình.

① đứng

③ nghe

④ lái, cưỡi

3. **unusual**: bất thường

Đây là một tình huống bất thường và tôi không biết phải làm gì cả.

① to lớn

② quý giá

③ trước đó

4. **neighbor**: hàng xóm

ai đó sống gần bạn

② khách

③ y tá

④ phi hành gia

5. **soldier**: quân nhân, người lính

ai đó làm việc trong quân đội và chiến đấu trong chiến tranh

① phóng viên

② thủy thủ

④ cảnh sát

6. **not every**: không phải mọi

Câu thứ hai cho biết có một số ý tưởng không hữu dụng, như vậy không phải mọi (Not every) ý tưởng đều có giá trị.

Không phải mọi ý tưởng đều có giá trị. Một số ý tưởng không hữu dụng.

7. **keep** + tân ngữ + bổ ngữ (tính từ): giữ cho ai/cái gì ở trạng thái nào

Tập yoga giúp bạn luôn khỏe mạnh.

8. Cụm **enjoy playing badminton** ở vế 2 được lược bỏ để tránh lặp lại nội dung đã nhắc đến trước đó.

Tôi thích chơi cầu lông nhưng Zoe thì không.

28 Đừng cố làm hài lòng tất cả mọi người

p. 96~97

Đáp án 1 ⑤ 2 ⑤ 3 (1) F (2) T (3) T 4 learning

Giải thích

- Trong bức thư của mình, Unhappy Nice cho biết bạn ấy luôn cảm thấy áp lực khi phải cố đối tốt với tất cả mọi người và làm cho họ vui vẻ.
- Câu trước chỗ trống nói rằng “Cháu đâu có thích tất cả những người mình gặp phải không?”; nội dung phía sau chỗ trống là “một số người cũng sẽ không thích cháu đâu”. Vì vậy, cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống là ⑤ In the same way (Tương tự như vậy).
① Thực ra ② Tuy nhiên ③ Do đó ④ Ngoài ra
- (1) Cố hết sức để khiến mọi người vui vẻ. (Tham khảo dòng 8-9, 11-12)
(2) Không phải mọi người ai cũng sẽ thích bạn. (Tham khảo dòng 11)
(3) Dành sự chú ý cho những người đã quý mến bạn. (Tham khảo dòng 12-13)
- Khi đứng sau giới từ, động từ cần được thêm đuôi **-ing** để biến đổi thành danh động từ.

Dịch nghĩa

Chào cô Thông thái,

Cháu cảm thấy như lúc nào mình cũng phải làm cho mọi người vui vẻ. Vì vậy, cháu luôn cố gắng đối tốt với người khác. Vấn đề là chuyện đó thật quá áp lực. Việc phải làm một người tử tế thực sự khiến cháu căng thẳng.

– *Tốt Phiền muộn*

Tốt Phiền muộn thân mến,

Tử tế thì cũng tốt đấy, nhưng cháu đừng quá lo lắng về việc phải làm vừa lòng người khác. Cháu không thể làm vừa lòng **TẤT CẢ** mọi người được đâu. Cháu đâu có thích tất cả những người mình gặp phải không? Tương tự như vậy, một số người cũng sẽ không thích cháu. Vì vậy, đừng cố làm cho ai cũng thích mình. Thay vào đó, hãy tập trung vào những người đã yêu quý cháu vì chính con người vốn có của cháu.

– *Cô Thông thái*

Phân tích câu

Hello, Ms. Wise, /

Chào cô Thông thái /

I feel like / I need to ① **make everyone happy** / all the time. / So I try to be nice / to others. /

Cháu cảm thấy như / mình cần khiến mọi người vui vẻ / mọi lúc / Vậy nên cháu cố gắng đối tốt / với người khác /

The problem is / that it's just too much pressure. / ② **Having to be a nice person** / really /

Vấn đề là / việc đó quá nhiều áp lực / Việc làm một người tử tế / thực sự /

stresses me out. /

khiến cháu căng thẳng /

– *Unhappy Nice /*

- *Tốt Không vui*

Tốt Không vui thân mến /

Thật tốt / khi tử tế / nhưng đừng lo lắng quá nhiều / về việc làm vừa lòng người khác /

Cháu không thể làm vừa lòng **TẤT CẢ MỌI NGƯỜI** / Cháu không thích / mọi người mình gặp / đúng không? /

Tương tự / một số người cũng sẽ không thích cháu / Vậy đừng cố gắng / khiến mọi người thích cháu /

Thay vào đó / hãy tập trung vào những người / người yêu quý cháu / như chính bản thân cháu

- Cô Thông thái/

- ① **make + sb + bổ ngữ (tính từ):** khiến ai thế nào
- ② Cụm danh động từ **Having** ~ đóng vai trò chủ ngữ và ở ngôi thứ 3 số ít, vì vậy động từ cũng được chia ở dạng số ít là **stresses**.
- ③ every person (whom) you meet
↑
đại từ **whom** đóng vai trò tân ngữ đã được lược bỏ
- ④ **as** (liên từ): theo đúng cách, như là ~
*eg. Leave the books **as** they are. Hãy để những cuốn sách như thế đi.*

p. 98~99

1 ① 2 Chúng ta không nên cười với những chú chó lạ là vì chúng có thể coi đó như một hành động mang tính công kích. 3 ⑤ 4 let me feed

1. Trong câu được cho, từ **That** chỉ việc “nhìn thẳng vào mắt và mỉm cười với người lạ”. Lý do không nên làm việc này (**that**) với các chú chó được giải thích ở sau vị trí ②. Vì vậy, ② là vị trí phù hợp để điền câu có nội dung “Việc đó với con người thì được, nhưng với lũ chó thì không”.

2. Nội dung ở dòng 2-6 cho biết loài chó thường nhe răng khi chuẩn bị tấn công, vì vậy việc con người cười với chúng sẽ khiến chúng cảm thấy mình sắp bị tấn công.

3. Dòng 10-11 có nội dung “Finally, always stay calm and move slowly in front of them”.
Vậy ý ⑤ là đáp án phù hợp.

- ① Tham khảo dòng 10 ② Tham khảo dòng 8-9
③ Tham khảo dòng 8-9 ④ Tham khảo dòng 9-10

4. **let + sb + động từ nguyên thể**: để ai làm gì. Trong trường hợp này, sau **let** là tân ngữ **me** và động từ nguyên thể.

Dịch nghĩa

Khi gặp một người lạ, có thể bạn sẽ nhìn thẳng vào mắt họ và mỉm cười để bày tỏ sự thân thiện. Việc này với con người thì được, nhưng với lũ chó thì không. Nếu bạn nhìn thẳng vào mắt hay cười với một chú chó lạ, nó sẽ nghĩ rằng bạn sắp đánh nhau với nó. Lý do là vì loài chó thường nhe răng khi chuẩn bị tấn công.

Vậy đâu là cách phù hợp để chào hỏi những chú chó không quen? Trước tiên, bạn đừng đưa tay về phía chú ta; hãy để nó tiến về phía bạn. Thứ hai, đừng chạm vào đầu hay vào mặt chúng; lũ chó không thích điều này. Thay vào đó, hãy chạm vào vai hay ngực chúng. Cuối cùng, bạn phải luôn bình tĩnh và cử động chậm rãi trước mặt chúng.

Phân tích câu

When you meet a stranger, / you probably meet their eyes directly / and smile / ❶ **to show that you**
 Khi bạn gặp một người lạ / bạn có lẽ nhìn thẳng vào mắt họ / và mỉm cười / để cho thấy bạn

are friendly. / That is okay with people, / but not with dogs. / If you look directly into the eyes of a
 thân thiện / Điều đó ổn với con người / nhưng không phải với loài chó / Nếu bạn nhìn thẳng vào mắt của một

strange dog, / or smile at the dog, / it will think / that you are going to fight with it. /
 chú chó lạ / hoặc cười với chú chó / nó sẽ nghĩ / rằng bạn sắp đánh nhau với nó /

❷ **That's because** / dogs show their teeth / when they are about to attack. /
 Đó là bởi vì / loài chó nhe răng / khi chúng chuẩn bị tấn công /

Then / what is ❸ **the right way** / **to greet unfamiliar dogs?** / First, don't move your hand /
 Vậy / đâu là cách đúng / để chào hỏi những chú chó không quen? / Trước tiên, đừng di chuyển tay bạn /

toward dogs; / let them come to you. / Second, / do not touch their head or face; / they don't like it. /
 về phía chó / để chúng đi về phía bạn / Thứ hai / đừng chạm vào đầu hay mặt chúng / chúng không thích điều này /

Instead, / touch their shoulder or chest. / Finally, / always stay calm / and move slowly / in front of them. /
 Thay vào đó / chạm vào bả vai hoặc ngực chúng / Cuối cùng / luôn bình tĩnh / và cử động chậm rãi / trước mặt chúng /

- ❶ • **to show** có dạng “**to**-động từ nguyên thể” được dùng như một trạng từ chỉ mục đích.
- Mệnh đề sau **that** đóng vai trò tân ngữ của động từ **show**.

- ❷ **that is because** + chủ ngữ + động từ: đó là bởi ~

- ❸ the right way to greet unfamiliar dogs

“**to**-động từ nguyên thể” đóng vai trò định ngữ

30**Tuổi của Trái đất**

p. 100~101

Đáp án

1 ① 2 ⑤ 3 (1) T (2) F (3) T

Giải thích

1. Ở dòng 2-3, tác giả so sánh 4,6 tỉ năm tuổi của Trái đất (4.6 billion years) như 46 năm (46 years) nhằm nhân hóa Trái đất như một người 46 tuổi.

① một người 46 tuổi

④ một người tiến hóa từ vượn người

② một đứa trẻ 46 ngày tuổi

⑤ một người đã biến mất 46 năm trước

③ một người 4,6 tỉ tuổi

Giải thích

2. Theo nội dung bài đọc, con người chỉ mới xuất hiện trên Trái đất nhưng đã biến một thiên đường trở thành bãi rác, do đó lịch sử tồn tại của con người tuy “ngắn” nhưng “sự tác động” tới Trái đất là rất lớn.

Dù lịch sử (tồn tại) ngắn ngủi, nhưng con người đã tác động rất nhiều tới Trái đất.

(A) (B)

① ngắn – giúp đỡ

② ngắn – cứu

③ dài – cứu

④ dài – tác động

⑤ ngắn – tác động

3. (1) Chúng ta không biết nhiều về những năm sơ khai của Trái đất (Tham khảo dòng 5-6)
 (2) Động vật có vú xuất hiện sớm hơn khủng long. (Tham khảo dòng 8-9)
 (3) Con người bắt đầu tàn phá Trái đất trong Cách mạng Công nghiệp. (Tham khảo dòng 12-14)

Dịch nghĩa

Trái đất bao nhiêu tuổi rồi? Theo nghiên cứu, Trái đất vào khoảng 4,6 tỉ tuổi. Vì vậy, ta có thể ví Trái đất giống như một người 46 tuổi. Điều gì đã xảy ra trong 46 năm đó?

Không có thông tin gì về 7 năm đầu tiên trong cuộc đời người này. Chúng ta chỉ biết chút ít về những năm gần đây nhất. Ở tuổi 42, Trái đất cho thấy những dấu hiệu đầu tiên của sự sống. Khi Trái đất 45 tuổi, khủng long mới xuất hiện trước đó một năm. Động vật có vú có mặt từ 8 tháng trước. Còn loài vượn giống người thì mới chỉ tiến hóa thành người từ tuần trước. Người hiện đại có mặt đầu đó khoảng 4 tiếng đồng hồ. Và trong một giờ trước, chúng ta vừa khám phá ra nông nghiệp. Cách mạng Công nghiệp thì mới bắt đầu được một phút. Chỉ trong 60 giây qua, loài người đã biến cả một thiên đường trở thành bãi rác.

Phân tích câu

How old is the Earth? / According to research, / the Earth is about 4.6 billion years old. /

Trái đất bao nhiêu tuổi? / Theo nghiên cứu / Trái đất khoảng 4,6 tỉ tuổi /

So we can compare the Earth / to a 46-year old person. / What happened / during these 46 years? /

Vậy nên chúng ta có thể so sánh Trái đất / với một người 46 tuổi / Điều gì đã diễn ra / trong 46 năm này? /

Nothing is known / about the first 7 years / of this person's life. / Only a little is known / about the

Không điều gì được biết / về 7 năm đầu tiên / trong cuộc đời người này / Chỉ một chút ít được biết / về những

most recent years. / At age 42, / the Earth showed the first sign of life. / Dinosaurs ❶ appeared a year

năm gần đây nhất / Ở độ tuổi 42 / Trái đất cho thấy những dấu hiệu đầu tiên của sự sống / Khủng long xuất hiện một năm

ago, / ❷ when the Earth was 45 years old. / Mammals arrived / only 8 months ago. / Human-like apes

trước / khi Trái đất 45 tuổi / Động vật có vú xuất hiện / chỉ 8 tháng trước / Loài vượn giống người

evolved into humans / only last week. / Modern humans ❸ have been around / for just 4 hours. /

tiến hóa thành người / chỉ trong tuần trước / Người hiện đại có mặt / chỉ mới được 4 tiếng trước /

During the last hour, / we discovered farming. / The Industrial Revolution began / a minute ago. /

Trong một giờ trước / chúng ta khám phá ra nông nghiệp / Cách mạng Công nghiệp bắt đầu / một phút trước /

During those sixty seconds, / humans ❹ changed paradise into garbage. /

Trong vòng 60 giây qua / con người đã biến thiên đường thành bãi rác /

- ❶ Trạng từ **ago** (về trước) được dùng với động từ ở thì quá khứ chứ không dùng với hiện tại hoàn thành.
eg. I read the book three years **ago**. (O)
eg. I have read the book three years **ago**. (X)
- ❷ Trạng từ quan hệ **when** được sử dụng với nghĩa “khi ấy, thời điểm ấy” dùng để nối câu hoặc mệnh đề.
eg. I like February, **when** I was born. Tôi thích tháng Hai, thời điểm mà tôi chào đời.
- ❸ Thì hiện tại hoàn thành được sử dụng với hàm ý chỉ sự liên tục: kể từ khi ~. Hai cấu trúc “**for** + khoảng thời gian” và “**since** + thời điểm trong quá khứ” là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại hoàn thành.
eg. I **have lived** in Seoul **for three years**. Tôi đã sống ở Seoul được ba năm.
I **have lived** in Seoul **since 2017**. Tôi đã sống ở Seoul từ năm 2017.
- ❹ **change A into B**: biến đổi A thành B

REVIEW TEST

p. 102

Đáp án

1 ② 2 ③ 3 ④ 4 ① 5 eating 6 go 7 dancing 8 do

Giải thích

1. **focus**: tập trung
Quá ồn ào nên tôi không thể tập trung vào công việc được.
① phụ thuộc ③ quyết định ④ cứu
2. **paradise**: thiên đường
Mọi đứa trẻ đều thích công viên này. Đó là thiên đường cho trẻ nhỏ.
① áp lực ② bệnh viện ④ bí ẩn
3. **unfamiliar**: không quen thuộc
không biết hoặc biết rất ít về điều gì đó
① to lớn ② phổ biến ③ nổi tiếng
4. Cụm **cannot please everyone** (không thể làm hài lòng tất cả mọi người) chỉ mang nghĩa phủ định một phần.
5. giới từ + danh động từ (-ing)
Tôi thực sự phát chán với việc ăn đồ ăn nhanh.
6. **let + sb + động từ nguyên thể**: để ai làm gì
Cô ấy sẽ không để tôi bước vào phòng.
7. giới từ + danh động từ (-ing)
Tôi lo lắng về việc khiêu vũ trên sân khấu.
8. **let + sb + động từ nguyên thể**: để ai làm gì
Anh ấy không để cho tôi rửa bát.

31

Leonardo da Vinci đã bắt đầu sự nghiệp như thế nào?

p. 106~107

Đáp án

1 ⑤ 2 ④ 3 complete 4 asked me to fix

Giải thích

1. Theo nội dung ở dòng 3-4, Leonardo da Vinci đã đáp lại đề nghị của thầy giáo rằng mình chưa đủ kinh nghiệm để thay thầy vẽ nốt bức tranh. Như vậy, ông đã lo lắng rằng mình không thể làm tốt việc được giao.

Khi da Vinci được yêu cầu hoàn thành nốt tác phẩm của thầy giáo, ông đã lo rằng mình không thể làm tốt được.

- ① thấy buồn vì thầy của mình bị ốm
- ② thấy vui khi được giúp đỡ thầy
- ③ hài lòng vì thầy đã chọn mình
- ④ hào hứng với một cơ hội lớn

2. Ở dòng 10-11, khi nhìn thấy bức họa mà Vinci đã hoàn thành, người thầy thốt lên, "My son, this is amazingly beautiful. I'll paint no more." Như vậy, thầy thấy rằng năng lực của mình đã thua kém cả học trò, từ đó về sau ông không vẽ nữa.

3. **complete:** hoàn thành, kết thúc

làm xong việc gì đó

4. **ask + sb + to-**động từ nguyên thể: đề nghị/nhờ/mời ai làm gì.

Dịch nghĩa

Sự nghiệp họa sĩ của Leonardo da Vinci bắt đầu theo một cách lạ thường. Một ngày nọ, người thầy ốm yếu của Vinci đề nghị ông hoàn thiện nốt một bức tranh mình đang vẽ dở. Da Vinci trả lời rằng ông chưa đủ kinh nghiệm để có thể vẽ thay cho thầy. "Con cứ làm hết sức mình. Ta không thể vẽ được nữa," người thầy nói.

Ngày đầu tiên, Vinci đứng trước bức tranh còn dang dở và cầu nguyện, "Xin hãy cho con kỹ năng và sức mạnh để hoàn thiện bức vẽ này cho người thầy yêu quý của con."

Nhiều tuần sau, khi bức tranh đã được hoàn thiện, người thầy ngắm nó rất kỹ và nói, "Con trai à, nó đẹp đến không ngờ. Ta sẽ không vẽ nữa đâu."

Phân tích câu

Leonardo da Vinci's career / as an artist / began / in an unusual way. / One day, / his sick teacher
 Sự nghiệp của Leonardo da Vinci / với tư cách là một họa sĩ / bắt đầu / theo cách lạ thường / Một ngày / người thầy đau ốm của ông
 asked da Vinci to complete / his unfinished painting. / Da Vinci replied / that he wasn't ❶ experienced
 đề nghị Vinci hoàn thiện / bức vẽ dang dở của mình / Da Vinci đáp lại / rằng ông không đủ kinh nghiệm /
 enough / to take his teacher's place. / "Do your best. / I can't paint anymore," / his teacher said. /
 để thế chỗ thầy giáo của mình / "Con hãy cố hết sức / Ta không thể vẽ được nữa" / thầy giáo của ông nói /

Da Vinci stood / before the unfinished painting / on the first day / and prayed, / "Please give me
Da Vinci đứng / trước bức họa chưa hoàn thành / vào ngày đầu tiên / và cầu nguyện / "Xin hãy cho con

② the skill and power / to complete this painting / for my beloved teacher." /
kỹ năng và sức mạnh / để hoàn thiện bức họa này / cho người thầy yêu mến của con" /

Many weeks later, / when the painting was finished, / the teacher ③ looked it over carefully /
Nhiều tuần sau / khi bức họa đã được hoàn thiện / người thầy xem xét nó thật kỹ lưỡng /

and said, / "My son, / this is amazingly beautiful. / I'll paint no more." /
và nói / "Con trai / nó đẹp đến không ngờ / Ta sẽ không vẽ nữa" /

① tính từ/trạng từ + **enough** + **to**-động từ nguyên thể: đủ ~ để làm gì

eg. He is **strong enough to lift** the box. Anh ấy đủ khỏe để nâng chiếc hộp lên.

② the skill and power to complete this painting

↑ to-động từ nguyên thể đóng vai trò định ngữ

③ Với cụm động từ được cấu thành bởi một động từ và một giới từ, ta thêm đại từ đóng vai trò tân ngữ vào vị trí giữa động từ và giới từ.

eg. I will **pick you up** at 7. Tôi sẽ đón cậu lúc 7 giờ.

32

Tình bạn đặc biệt

p. 108-109

Đáp án

1 friends 2 (1) F (2) T (3) T 3 ④ 4 (1) ⑤ (2) ③

Giải thích

- Trước câu có chỗ trống là câu cho biết đôi khi có những chuyện kỳ lạ có thể xảy ra trong thế giới động vật. Câu có chỗ trống đề cập đến việc giữa các loài thiên địch cũng có thể hình thành nên mối quan hệ tốt đẹp. Như vậy, từ phù hợp để điền vào chỗ trống là **friends** (bạn bè).
- (1) Mèo Huan đã thả chú chuột con đi. (Tham khảo dòng 5-7)
(2) Sư tử và chó sói chung sống hòa bình trong cùng một chuồng. (Tham khảo dòng 9-10)
(3) Đôi khi động vật làm những việc không ai ngờ. (Tham khảo dòng 1 và 12-13)
- Bài đọc nói về những chuyện ngoại lệ xảy ra trong thế giới động vật: các loài thiên địch cũng có thể trở thành bạn tốt. Ngược lại, theo quy luật tự nhiên (the laws of nature), các loài thiên địch thường chống lại nhau hoặc ăn thịt nhau.
- (1) **as** (giới từ): như ~ (phương pháp, công cụ)
Chúng tôi dùng hòn đá làm ghế.
(2) **as** đứng cạnh **just** trong cấu trúc "**just as** + chủ ngữ + động từ" mang nghĩa "cũng như ~".
Tôi sẽ đối xử với cậu cũng giống như cách cậu đối xử với tôi.

Dịch nghĩa

Đôi khi có những điều kỳ lạ xảy ra trong thế giới động vật. Ngay cả những loài thiên địch cũng có thể trở thành bạn bè.

Ở Thái Lan, cô mèo có tên Huan đã làm một điều khiến ai cũng kinh ngạc. Một lần, Huan bắt được chú chuột con trong tủ. Thay, Huan không giết chú chuột. Thay vào đó, cô mèo này lại kết bạn với nó. Chúng chơi cùng nhau. Thậm chí, chúng còn cùng ngủ trên một chiếc giường nữa.

Theo ghi nhận, một chuyện tương tự cũng diễn ra ở vườn thú Arizona. Khi những con sư tử và chó sói được nhốt cùng một chỗ, chúng không hề đánh nhau. Vì sao điều này lại xảy ra? Không ai biết chắc cả. Giống như con người có nhiều tính cách khác nhau, loài vật cũng khác biệt và không phải lúc nào cũng tuân theo quy luật tự nhiên.

Phân tích câu

Sometimes / strange things happen / in the animal world. / Even natural enemies can become friends. /
 Đôi khi / những điều kỳ lạ xảy ra / trong thế giới động vật / Ngay cả các loài thiên địch cũng có thể thành bạn /

In Thailand, / there was a cat / named ❶ Huan / who did something / that surprised everyone. /
 Ở Thái Lan / có một con mèo / tên là Huan / đã làm một điều / khiến mọi người ngạc nhiên /

One time, / Huan caught a baby mouse / in a closet. / Surprisingly, / Huan did not kill this
 Một lần / Huan bắt được con chuột con / trong một chiếc tủ / Thật bất ngờ / Huan không giết

baby mouse. / Instead, / she became friends with it. / They played together. / They even slept /
 chú chuột con / Thay vào đó / cô kết bạn với nó / Chúng chơi cùng nhau / Chúng thậm chí ngủ /
 in the same bed. /
 trên cùng một chiếc giường /

According to reports, / a similar thing happened / in the Arizona Zoo. / When ❷ the lions and wolves
 Theo các báo cáo / một chuyện tương tự đã diễn ra / ở vườn thú Arizona / Khi sư tử và chó sói

were put together / in one place, / they didn't fight. / Why did this happen? / No one knows for
 được nhốt cùng nhau / trong một chỗ / chúng không đánh nhau / Tại sao điều này xảy ra? / Không ai biết chắc /

sure. / Just as humans have various personalities, / animals are different / and ❸ don't always follow
 Cũng như con người có nhiều tính cách khác nhau / động vật cũng khác biệt / và không phải luôn luôn

the laws of nature. /
 tuân theo quy luật tự nhiên /

❶ Huan who did something that surprised everyone.

⬆ cum đại từ quan hệ đóng vai trò chủ ngữ (cụm sau **that** bổ nghĩa cho **something**)

❷ the lions and wolves were put together <thể bị động>

→ People put together the lions and wolves <thể chủ động>

Lưu ý: **put** là động từ bất quy tắc, khi chuyển sang dạng quá khứ đơn và quá khứ phân từ đều không đổi.

❸ not always: không phải lúc nào cũng (phủ định một phần)

eg. Their reviews are **not always** positive. *Các đánh giá của họ không phải lúc nào cũng tích cực.*

Đáp án 1 ② 2 ⑤ 3 (1) F (2) T 4 It was my cup that

Giải thích

- Thông tin ở dòng 3-4 cho biết đồ tráng miệng đựng trong đĩa trắng sẽ khiến chúng ta cảm thấy nó ngọt hơn. Theo thông tin ở dòng 5-7, nghe những bản nhạc ngọt ngào khi ăn cũng khiến đồ ăn có vị ngọt hơn. Như vậy, món tráng miệng sẽ có hương vị thơm ngon hơn khi được bày trên đĩa trắng và được thưởng thức trong tiếng nhạc như hình số 2.
- Câu trước chỗ trống cho biết âm thanh cũng ảnh hưởng đến hương vị đồ ăn. Nội dung phía sau chỗ trống đưa ra ví dụ về việc mọi người sẽ thấy đồ ăn ngọt hơn khi nghe những bản nhạc ngọt ngào trong lúc ăn. Như vậy, đáp án phù hợp ở đây là ⑤ For instance (Ví dụ như).
 ① Nói cách khác ② Ngoài ra ③ Tuy nhiên ④ Kết quả là
- (1) Chỉ có mình lưỡi là đánh giá vị của món ăn. (Tham khảo dòng 10-11)
 (2) Não của bạn kết hợp các giác quan khác nhau để xác định hương vị. (Tham khảo dòng 12-14)
- Đây là cấu trúc nhấn mạnh **"It ~ that"**, trong đó đứng giữa **it was** và **that** là danh từ được nhấn mạnh **my cup**.

Dịch nghĩa

Bạn có biết rằng màu sắc có thể thay đổi cách chúng ta cảm nhận vị của đồ ăn không? Ví dụ, nếu sốt cà chua có màu xanh lam thay vì màu đỏ, mọi người sẽ cho rằng nó không ngon. Nếu món tráng miệng được bày trên đĩa màu trắng, người ta sẽ thấy nó ngọt hơn 10% so với khi bày trên đĩa đen.

Âm thanh cũng ảnh hưởng đến vị đồ ăn. Ví dụ, nếu mọi người nghe những bản nhạc ngọt ngào khi ăn, họ sẽ cảm thấy món ăn ngọt hơn khoảng 10%. Vì lý do này mà một số quán cà phê chọn phát các bản nhạc ngọt ngào, như vậy họ có thể dùng ít đường hơn trong đồ ăn và thức uống.

Tại sao âm thanh và màu sắc lại quan trọng đến vậy đối với việc cảm nhận món ăn? Đó là vì không phải chỉ có lưỡi của bạn quyết định hương vị. Trên thực tế, chính bộ não của bạn mới là yếu tố quyết định. Để xác định hương vị, não kết hợp tất cả tín hiệu từ các giác quan khác: thị giác, thính giác, khứu giác và xúc giác.

Phân tích câu

Did you know / that color can change / ❶ **how your food tastes?** / For example, / if tomato ketchup

Bạn có biết / rằng màu sắc có thể thay đổi / việc đồ ăn của bạn có vị thế nào? / Ví dụ / nếu sốt cà chua

is blue / instead of red, / people say / it is not tasty. / If a dessert is served on a white plate, /

có màu xanh lam / thay vì đỏ / mọi người nói / nó không ngon / Nếu món tráng miệng được phục vụ trên đĩa trắng /

people say / it tastes 10% sweeter / than on a black plate. /

mọi người nói / nó có vị ngọt hơn 10% / so với trên đĩa đen /

Sound also affects the taste of food. / For instance, / if people listen to sweet music / ❷ **while eating,** /

Âm thanh cũng ảnh hưởng đến vị đồ ăn / Ví dụ / nếu mọi người nghe bản nhạc ngọt ngào / trong khi ăn /

they feel / that the food is sweeter / by about 10%. / For this reason, / some cafes play
 họ cảm thấy / rằng đồ ăn ngọt hơn / khoảng 10% / Vì lý do này / một số quán cà phê phát

sweet music / ③ so they can use less sugar / in their food and drinks. /
 nhạc ngọt ngào / nên họ có thể dùng ít đường hơn / trong đồ ăn và thức uống của mình /

Why are sound and color so important to taste? / It is because / your tongue does not determine
 Tại sao âm thanh và màu sắc lại rất quan trọng với hương vị? / Đó là bởi vì / lưỡi của bạn không quyết định

taste alone. / In fact, / it is your brain / that determines the taste. /
 hương vị một mình / Trên thực tế / đó là bộ não của bạn / quyết định hương vị /

④ In order to identify taste, / your brain combines all the signals / from your other senses /
 Để xác định hương vị / bộ não của bạn kết hợp tất cả tín hiệu / từ các giác quan khác /

as well : / sight, sound, smell and touch. /
 nữa / thị giác, thính giác, khứu giác và xúc giác /

- ① Cấu trúc câu hỏi gián tiếp: “tử để hỏi + chủ ngữ + động từ”
- ② **while eating** là cấu trúc mệnh đề quan hệ rút gọn, trong đó cụm **they are** đứng giữa liên từ **while** và hiện tại phân từ **eating** đã được lược bỏ.
- ③ **so (that)** + chủ ngữ + **can** + động từ nguyên thể ~: để có thể làm gì
 eg. She goes jogging every morning **so that she can** stay healthy.
 Cô ấy chạy bộ mỗi sáng để có thể duy trì sức khỏe.
- ④ **in order to** ~: để làm gì

REVIEW TEST

p. 112

Đáp án: 1 ① 2 ② 3 ④ 4 ③ 5 ③ 6 to buy 7 that 8 Just as

Giải thích

1. **experienced**: có kinh nghiệm
 Anh ấy là một kỹ sư có kinh nghiệm và có thể sửa bất cứ thứ gì.
 ② thông thường ③ thân thiện ④ tương tự
2. **enemy**: kẻ thù
 Binh lính được huấn luyện để tấn công kẻ thù.
 ① người chiến thắng ③ hàng xóm ④ động vật có vú
3. **personality**: tính cách
Tính cách của cô ấy rất tốt bụng và thân thiện.
 ① nghề nghiệp ② kỹ năng ③ tín hiệu
4. **plate**: đĩa (đựng thức ăn)
 vật dụng phẳng và tròn, được dùng để đựng đồ ăn
 ① thị giác ② tủ quần áo ④ nổi
5. **signal**: tín hiệu
 động tác hoặc âm thanh để cho người khác biết thông tin nào đó
 ① cảnh ② khói ④ giác quan
6. **ask + sb + to**-động từ nguyên thể: đề nghị/nhờ ai làm gì
 Tôi nhờ dì tôi mua hộ đôi giày mới.
7. Câu chẻ **It ~ that**: Chính ~ là
 Chính vào kỳ nghỉ trước tôi đã tới thăm nước Úc.
8. **just as** (liên từ) + chủ ngữ + động từ: cũng như ~

Đáp án 1 ③ 2 ③ 3 (1) F (2) T (3) F 4 (1) because of (2) because

Giải thích

1. Bài đọc kể về một câu chuyện có thật diễn ra vào tháng Hai năm 2019 khi một đàn tinh tinh trốn khỏi vườn thú.

- ① Mối nguy hiểm ở vườn thú Belfast
- ② Những chú tinh tinh sử dụng thang
- ③ Những chú tinh tinh sống chuồng quay lại vườn thú
- ④ Mưa bão phá hủy chỗ ở của tinh tinh
- ⑤ Nghiên cứu mới về hành vi của tinh tinh

2. (A) **wondered**: tự hỏi / **wandered**: đi lang thang

Khi rời vườn thú, những chú tinh tinh đi lang thang một lúc.

(B) **attack**: tấn công / **defend**: phòng ngự

Chúng gặp khách tham quan nhưng không tấn công ai cả.

(C) **leave**: rời / **reach**: tới

Chúng là loài động vật thông minh và chúng biết không nên rời khỏi nhà mình.

3. (1) Tham khảo dòng 3-4 (2) Tham khảo dòng 8-9 (3) Tham khảo dòng 10-11

4. (1) **because of** + (cụm) danh từ

Sarah chuyển tới New York vì công việc mới của cô ấy.

(2) **because** + chủ ngữ + động từ ~

Tôi bị muộn vì giao thông đông đúc.

Dịch nghĩa

Vào tháng Hai năm 2019, những con tinh tinh đã trốn khỏi vườn thú Belfast ở Bắc Ireland. Chúng đã làm việc này như thế nào?

Một hôm, mấy cành cây trong vườn thú bị gãy đổ vì mưa bão. Những con tinh tinh đã sử dụng các cành cây đó để trốn thoát. Chúng xây một chiếc thang bằng cách xếp các cây bị gãy sát tường và treo ra ngoài. Khi đã ra khỏi vườn thú, đám tinh tinh đi lang thang một lúc. Chúng gặp các khách tham quan nhưng không tấn công ai cả.

Thật may là đám tinh tinh này đã tự quay trở lại vườn thú. Chúng là loài động vật thông minh, chúng biết rằng không nên rời khỏi nhà mình.

Phân tích câu

In February 2019, / chimpanzees escaped / from the Belfast Zoo / in Northern Ireland. /

Vào tháng 2 năm 2019 / những con tinh tinh đã trốn / khỏi vườn thú Belfast / ở Bắc Ireland /

How did they do that? /

Bằng cách nào chúng làm vậy? /

One day, / some tree branches in the zoo broke / because of the stormy weather. /

Một ngày / vài cành cây ở vườn thú bị gãy / do thời tiết mưa bão /

The chimpanzees used the branches / to escape. / ❶ They made a ladder / by putting the broken trees /

Những con tinh tinh dùng các nhánh cây / để trốn thoát / Chúng làm một chiếc thang / bằng cách xếp những cây gãy /

next to a wall / and then climbed out. / ② Once they left the zoo, / the chimpanzees wandered
sát cạnh bức tường / và trèo ra ngoài / Khi đã rời vườn thú / đám tinh tinh đi lang thang /

around / for a little while. / They saw visitors, / but didn't attack anyone. /
một lát / Chúng gặp các khách tham quan / nhưng không tấn công ai /

Fortunately, / the chimpanzees returned / to the zoo / on their own. /
Thật may mắn / đám tinh tinh quay trở lại / vườn thú / tự mình /

They're intelligent animals, / and ③ they know / they're not supposed to leave their home. /
Chúng là loài động vật thông minh / và chúng biết / chúng không nên rời nhà mình /

① They made a ladder by putting the broken trees next to a wall and then climbed out.
động từ 1 động từ 2 động từ 3

② once (liên từ) + chủ ngữ + động từ ~: một khi đã ~

③ they know (that) they're not supposed to leave their home
chủ ngữ động từ tân ngữ (liên từ **that** trong mệnh đề danh ngữ đã được lược bỏ)
be supposed to: phải, lẽ ra phải ~

35 Thành phố nổi

p. 116~117

1 ⑤ 2 ④ 3 (1) T (2) T (3) F 4 No words can describe

1. Bài đọc nói về kế hoạch xây dựng thành phố nổi trong bối cảnh mực nước biển không ngừng dâng lên, đồng thời cũng cho biết những đặc điểm của thành phố này.

- ① các cách giúp làm chậm quá trình mực nước biển dâng lên
- ② bảo vệ sinh vật biển trước hiện tượng ấm lên toàn cầu
- ③ những vấn đề trong việc xây dựng thành phố nổi
- ④ những vấn đề nghiêm trọng của đại dương do hiện tượng ấm lên toàn cầu gây ra
- ⑤ xây dựng một thành phố nổi để chống lại hiện tượng mực nước biển dâng lên

2. Nội dung phía sau vị trí ④ đưa ra ví dụ cụ thể về việc thành phố có thể di chuyển về nơi mát hơn vào mùa hè và tới nơi ấm áp hơn vào mùa đông. Như vậy, với nghĩa “Ngoài ra, thành phố này có thể di chuyển qua lại tùy theo mùa”, câu được cho đúng ở vị trí ④ là phù hợp nhất.

3. (1) Tham khảo dòng 7-8 (2) Tham khảo dòng 7-9
(3) Tham khảo dòng 9-10

4. Sau chủ ngữ phủ định **No words** là cấu trúc “động từ khuyết thiếu + động từ nguyên thể”.

Đọc hiểu Mực nước biển đang dâng lên nhanh chóng do hiện tượng ấm lên toàn cầu. Nếu mực nước biển tiếp tục tăng với tốc độ này, trong tương lai gần, nhiều nơi trên thế giới sẽ bị chìm dưới biển.

Một công ty có tên là Oceanix đã nghĩ ra một ý tưởng tuyệt vời để giải quyết vấn đề này. Họ đề xuất xây dựng một thành phố nổi trên đại dương. Thành phố sẽ được tạo thành từ sáu hòn đảo nhân tạo với khoảng 10.000 người sống được trên đó. Mọi người không cần phải lo về thực phẩm vì tại đây họ có thể trồng cấy. Ngoài ra, thành phố này còn có thể di chuyển qua lại tùy theo mùa. Ví dụ, vào mùa hè, nó có thể dịch chuyển đến nơi mát hơn và lại dịch chuyển đến nơi ấm hơn vào mùa đông.

Liệu thành phố này có phải là một giải pháp giúp chúng ta chống lại hiện tượng mực nước biển dâng lên không? Vẫn chưa ai biết chắc được, nhưng chúng ta cần phải hành động ngay bây giờ trước khi quá muộn.

Phân tích câu

The sea level is rapidly rising / because of global warming. / ❶ **If the sea level continues to rise** /
 Mực nước biển đang dâng lên nhanh / do hiện tượng ấm lên toàn cầu / Nếu mực nước biển tiếp tục dâng /
at this rate, / many parts of the world / will sink into the sea / in the near future. /
 ở tốc độ này / nhiều vùng trên thế giới / sẽ chìm dưới biển / trong tương lai gần /
 A company named Oceanix / came up with ❷ **a good idea** / **to solve this problem**. / The company
 Một công ty có tên là Oceanix / đã nghĩ ra một ý tưởng hay / để giải quyết vấn đề này / Công ty gợi ý /
 suggested / building a floating city / on the ocean. / This city would be made up of six man-made
 xây dựng một thành phố nổi / trên đại dương / Thành phố này sẽ được tạo thành từ 6 hòn đảo nhân tạo /
 islands / ❸ **where about 10,000 people could live**. / People wouldn't need to worry about food /
 nơi khoảng 10.000 người sống được / Mọi người không cần lo lắng về thực phẩm /
 because they could grow crops there. / In addition, / the city could move around / depending on the
 bởi vì họ có thể trồng cấy ở đó / Ngoài ra / thành phố có thể di chuyển qua lại / tùy theo mùa /
 season. / For example, / in summer / it could move to a cooler place, / ❹ **and in the winter** /
 Ví dụ / vào mùa hè / nó có thể dịch chuyển đến một nơi mát hơn / và vào mùa đông /
to a warmer place. /
 tới một nơi ấm hơn /
 Will this city be our solution / against rising sea level? / No one knows for sure yet, /
 Liệu thành phố này có phải là giải pháp của chúng ta / chống lại việc mực nước biển đang dâng lên? / Vẫn chưa ai biết chắc /
 but we should take action right now / before it is too late. /
 nhưng chúng ta nên hành động ngay bây giờ / trước khi quá muộn /

- ❶ Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện, dù động từ **continue** chỉ một việc diễn ra trong tương lai nhưng vẫn được chia ở thì hiện tại.
- ❷ a good idea to solve this problem
 “to-động từ nguyên thể” đóng vai trò định ngữ
- ❸ Ở đây, đại từ quan hệ **where** có thể thay bằng **in which**.
- ❹ and in the winter (it could move) to a warmer place: chủ ngữ và động từ lặp lại đã được lược bỏ.

36

Sự kỳ diệu của tơ nhện

p. 118~119

Đáp án 1 ❹ 2 (A) stream (B) bridge (C) wind (D) balloon 3 ❶

Giải thích

1. Nội dung các đoạn ở sau chỗ trống cho biết một số con nhện sử dụng sợi tơ để vượt sông, một số khác lại dùng tơ để bay thật xa. Vì vậy, đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống là ❹ “để di chuyển từ nơi này tới nơi khác”.

- | | |
|---|--|
| ❶ để giết và bọc con mồi | ❷ để xem gió thổi hướng nào |
| ❸ để tạo thành mạng nhện an toàn và chắc chắn | ❹ để di chuyển từ nơi này qua nơi khác |
| | ❺ để bảo vệ bản thân trước kẻ thù |

2. (A) Tham khảo dòng 3-4 (B) Tham khảo dòng 5-6
(C) Tham khảo dòng 9-10 (D) Tham khảo dòng 10-11

Với câu hỏi “Loài nhện sử dụng tơ như thế nào?”, ta có 2 đáp án.

Thứ nhất, nhện dùng sợi tơ để vượt suối bằng cách chăng tơ ngang qua (A) dòng nước (stream). Sợi tơ của chúng được sử dụng như một (B) chiếc cầu (bridge).

Thứ hai, chúng dùng tơ để bay tới nơi nào đó thật xa bằng cách thả tơ theo (C) gió (wind). Sợi tơ của chúng được sử dụng như một (D) quả bóng bay (balloon).

3. Dòng 12-14 cho biết trước khi di chuyển đến một nơi khác, nhện sẽ ăn chiếc tổ cũ để tái sử dụng nguồn protein và xây tổ mới.

Nhện làm gì trước khi chuyển đến một địa điểm mới?

- ① Chúng ăn mạng nhện cũ để tái sử dụng.
- ② Chúng mang mạng nhện cũ trên lưng.
- ③ Chúng tạo ra nhiều tơ hơn để xây tổ mới.
- ④ Chúng ăn nhiều thức ăn để tạo ra mạng nhện mới.
- ⑤ Chúng gửi thông điệp tới những con nhện khác ở xa.

05/10/2015

Loài nhện chủ yếu dùng tơ để bắt mồi. Nhưng bạn có biết rằng chúng còn sử dụng tơ để di chuyển từ nơi này tới nơi khác không?

Một số con nhện dùng tơ để vượt suối. Chúng làm việc đó bằng cách chăng một sợi tơ ngang qua dòng nước. Sợi tơ có thể dài tới 25 mét. Nó hoạt động như một chiếc cầu cho những con nhện. Khi đó, giống như một nghệ sĩ biểu diễn xiếc, đám nhện bò dọc theo sợi tơ để vượt qua suối.

Những con nhện khác thậm chí còn dùng mạng nhện của mình để bay tới nơi nào đó cách xa. Đầu tiên, chúng bò lên một cái cây cao. Sau đó, chúng nhả tơ ra cho đến khi gió nâng chúng lên. Khi đã ở trong không trung, chúng có thể di chuyển như đang ở trên một quả bóng bay. Nhưng loài nhện không để chiếc tổ cũ của mình bị lãng phí. Trước khi chuyển đến nơi ở mới, chúng ăn mạng nhện của mình. Nó trở thành chất đạm mà chúng có thể dùng để tái tạo mạng nhện mới.

Phân tích câu

Spiders mainly use their silk / to catch prey. / But did you know / that spiders also use their silk /
Nhện chủ yếu dùng tơ / để bắt mồi / Nhưng bạn có biết / rằng nhện cũng dùng sợi tơ /

to move from one place to another? /
để di chuyển từ nơi này tới nơi khác? /

Some spiders use their silk / to cross streams. / They ❶ do this / by casting a silk thread /
Một số con nhện dùng tơ / để vượt qua suối / Chúng làm vậy / bằng cách chăng một sợi tơ /

across the stream. / The thread can be as long as 25 meters. / It acts like a bridge / for the spiders. /
ngang dòng nước / Sợi tơ có thể dài tới 25 mét / Nó hoạt động như một chiếc cầu / cho lũ nhện /

And then, / like a circus performer, / the spiders crawl / along the thread / to cross the stream. /
Và sau đó / giống như một nhà biểu diễn xiếc / nhện bò / dọc theo sợi tơ / để vượt qua dòng nước /

Other spiders even use their web / to fly somewhere far away. / First, they crawl up a high tree. /
Những con nhện khác thậm chí dùng mạng nhện / để bay đi đâu đó thật xa / Đầu tiên, chúng bò lên một cái cây cao /

Then, they let out their silk / until ❷ the wind lifts them up. / Once they are in the air, / they can
Sau đó, chúng nhả tơ ra / cho đến khi gió nâng chúng lên / Khi chúng đã ở trên không / chúng có thể

travel / ❸ like they are on a balloon. / But spiders ❹ don't let their old home go to waste. / Before
di chuyển / như chúng đang ở trên một quả bóng bay / Nhưng nhện không để tổ cũ của mình lãng phí / Trước khi

they move to a new place, / they eat their webs. / This becomes **protein** / **that they can recycle** /
 chuyển đến nơi ở mới / chúng ăn mạng nhện của mình / Nó trở thành chất đạm / mà chúng có thể tái chế /
for a new web. /
 cho một mạng nhện mới /

- 1 Ở đây, **do** thay thế cho động từ **use** đã xuất hiện trong câu trước. Vì chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều **They** nên ta dùng **do** chứ không phải **does**.
- 2 Tân ngữ của cụm động từ **lift up** là đại từ **them** và nó được đặt giữa động từ và giới từ.
- 3 like they are on a balloon: **like** là liên từ mang nghĩa “giống như ~”.
liên từ chủ ngữ động từ
- 4 Cấu trúc “**let** + tân ngữ + động từ nguyên thể” có nghĩa là “để ~ làm gì”, cụm “go to waste” mang nghĩa “lãng phí”.
- 6 protein that they can recycle for a new web
 trong mệnh đề quan hệ đóng vai trò tân ngữ, liên từ **that** có thể được lược bỏ

REVIEW TEST

p. 120

Đáp án: 1 ③ 2 ② 3 ① 4 ② 5 ④ 6 ① 7 Because of 8 could
 9 Không bác sĩ nào có thể điều trị cho đứa trẻ ốm yếu đó.

Giải thích

1. **escape**: thoát, trốn thoát
Tôi đã rất may mắn vì thoát khỏi đám cháy an toàn.
 ① trèo ② tấn công ④ đi lang thang
2. **cast**: tung, nhả, ném
Người đánh cá sẽ tung lưới xuống nước.
 ① ăn ③ nâng ④ đi ngang qua
3. **warming**: sự ấm lên
Do hiện tượng ấm lên toàn cầu nên thời tiết càng ngày càng nóng.
 ② chiến tranh ③ bí ẩn ④ thí nghiệm
4. **come up with**: nghĩ ra (ý tưởng)
5. **crop**: cây trồng, vụ mùa
thực vật được trồng với số lượng lớn, đặc biệt dùng để làm thực phẩm
 ① quả đào ② con mồi ③ con hàu
6. **branch**: cành cây
một phần cây, có lá, hoa hoặc quả trên đó
 ② cánh đồng ③ mẫu ④ cây cầu
7. **because of** + (cụm) danh từ: vì, do ~
Do bị ốm nên cô ấy không thể đi máy bay.
8. Chủ ngữ đã mang ý phủ định nên ta không cần thêm **not**.
Không ai có thể giải được câu đố.
9. Cấu trúc phủ định chủ ngữ được dịch là “Không ~”.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102
Email: nxbtthegioi@gmail.com
marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

READER'S BANK LEVEL 4

**Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích
giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu!**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Bùi Hương Giang

Sửa bản in: Ngọc An

Thiết kế bìa: Nguyễn Tất Sỹ

Trình bày: Khánh Văn Phương

In 3.000 bản, khổ 19 x 26 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Quốc Duy
Địa chỉ: Số 9, ngách 130/1, ngõ 130 phố Đốc Ngũ, P. Vĩnh Phúc, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.
Xưởng SX: Trại Cầu N25, Đường Tân Xuân, P. Đông Ngạc, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3090-2020/CXBIPH/09-158/ThG
Quyết định xuất bản số: 898/QĐ-ThG cấp ngày 21 tháng 08 năm 2020.
ISBN: 978-604-77-8248-2
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

www.alphabooks.vn

TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, Số 11A, Ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội
*Tel: (84-24) 3 722 6234 | 35 | 36 *Fax: (84-24) 3722 6237 *Email: info@alphabooks.vn
Phòng kinh doanh: *Tel/Fax: (84-24) 3 773 8857 *Email: sale@alphabooks.vn

TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
*Tel: (84-28) 3 8220 334 | 35